CHUYÊN ĐỀ 25
MỘT SỐ CẤU TRÚC THÔNG DỤNG

I. Một số cấu trúc thông dụng

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	Khi hai mệnh đề đồng chủ ngữ, ta có thể bỏ chủ ngữ của vế đầu và thay bằng: - V-ing +..., S + V + O - Having + Vp2, S + V + O - Vp2 +..., S+ V + 0	+ Diễn tả hành động xảy ra nối tiếp nhau + Diễn tả một hành động đã hoàn thành trước một hành động khác xảy ra trong quá khứ + Khi câu mang nghĩa bị động
2	- Have sb + V (bare) = get sb to + V [bare] - Have/get St + Vp2	+ Nhờ ai làm gì + Có cái gì được làm bởi ai
3	Pay sb compliment (n) on sth = Compliment (v)sb on sth	Khen ngợi ai về việc gì
4	- Out of breath - Out of date - Out of order - Out of work - Out of stock - Out of question - Out of season	+ Thở không ra hơi + Lạc hậu, lỗi thời + Hỏng hóc + Thất nghiệp + Hết, không có sẵn + Không thể + Trái mùa
5	Sau số thứ tự (the first/ the second/the third... the last) + to V(bare)	Đầu tiên/thứ hai/thứ ba/ cuối cùng... làm cái gì đó
6	It was not until + time/time clause + that + S + V (quá khứ đơn) (Mệnh đề sau that luôn ở thể khẳng định)	Phải mãi cho tới tận khi … thì
7	- In the end = finally = eventually = at last - At the end of + N/V-ing	+ Cuối cùng + Cuối của cái gì
8	Have (no) difficulty (in) + V-ing	Có (không có) khó khăn (trong việc) làm gì
9	Decrease/increase by + ...%	Giảm/tăng ...% (so với trước)
10	Find it + adj + to V (bare)	Thấy như nào để làm gì
11	- Used to + V (bare) - Tobe/get used to + V-ing - Tobe used to + V (bare) = Tobe used for + V-ing	+ Thường làm gì (trong quá khứ) + Thường làm gì (ở hiện tại) + Được dung để làm gì
12	Congratulate + sb + on + V-ing	Chúc mừng ai vì đã làm gì

13	To be acquainted with sb/st	Làm quen với, biết với ai/cái gì
14	To be responsible to sb for st/doing st	Chịu trách nhiệm trước ai vì cái gì/ vì đã làm gì
15	Accuse sb of doing st	Buộc tội ai làm gì
16	- Make sb/st + adj - Make sb + V (bare)	+ Làm cho ai đó/cái gì đó như thế nào + Bắt ai đó làm gì
17	- Love/like/enjoy + V-ing - Hate/dislike/resent + V-ing	+ Thích làm gì + Ghét làm gì
18	- Let sb + V (bare) = Allow/permit sb + to V (bare) - Allow/permit + V-ing	+ Cho phép ai đó làm gì + Cho phép làm gì
19	So that = in order that + clause = so as to/ in order to/ to + V (bare)	Để mà
20	- Advise sb to + V (bare) - Advise + V-ing	+ Khuyên ai đó làm gì + Khuyên làm gì
21	- Suggest + that + S + (should) + V (bare) - Suggest + V-ing	+ Gợi ý ai đó nên làm gì + Gợi ý làm gì
22	Các cấu trúc câu ước: - S + wish + S would+ V - S + wish + S + V (quá khứ đơn) - S + wish + S + V (quá khứ hoàn thành)	 + Ước một điều trong tương lai + Ước một điều ở hiện tại + Ước một điều trong quá khứ
23	Prevent sb from doing st	Ngăn cản ai đó làm gì
24	- Remind sb to + V (bare) - Remind sb of sb/st	+ Nhắc nhở ai làm gì + Gợi cho ai nhớ tới ai/cái gì
25	Encourage sb + to + V (bare)	Khuyến khích ai làm gì
26	Tell/ask + sb + to + V (bare)	Bảo ai đó làm gì
27	- Sb+ need + to V - St + need + V-ing = St + need + to be + Vp2	+ Ai đó cần phải làm gì + Cái gì cần thiết được làm
28	No good/use + V-ing = No point in + V-ing	Không có ích khi làm gì
29	To be worth + V-ing	Đáng làm gì
30	Appreciate + V-ing	Đánh giá cao khi làm việc gì
31	(That/what + S + V) + V (số ít)	Mệnh đề danh từ
32	Reproach sb for doing St (v)	Trách mắng ai vì làm gì
33	Be on the verge of + V-ing = Be about to V	Đang định làm gì
34	Why not + V = Let's + V	Hãy làm..., tại sao không...

35	Postpone + V-ing	Hoãn làm gì
36	- Remember + to V - Remember + V-ing	+ Nhớ để làm gì (trong tương lai) + Nhớ đã làm gì (trong quá khứ)
37	Object to + V-ing/ N	Phản đối điều gì
38	Can't stand/help/bear + V-ing	Không thể chịu/nhịn được
39	To be interested in = to be fond of = to be keen on	Thích/quan tâm
40	Deny + V-ing	Phủ nhận làm gì
41	Admit + V-ing	Thừa nhận làm gì
42	Promise + to V	Hứa làm gì
43	Refuse + to V	Từ chối làm gì
44	- V (tri giác) + O + V - V (tri giác) + O + V-ing	+ Khi chứng kiến từ đầu tới cuối + Khi chứng kiến một phần của sự việc
45	Committed to something	Tận tâm với cái gì
46	Lend/give somebody a hand = help sb	Giúp một tay
47	- Confess that + mệnh đề Confess (to) something Confess to doing something	Để nói "thú nhận việc gì"
48	Mind + V-ing	Ngại, phiền làm gì
49	Practise + V-ing	Thực hành, luyện tập làm việc gì
50	S + indicate + that + S + V	Chỉ ra rằng
51	Agree + to V	Đồng ý làm gì
52	No matter what + S + V ~ Whatever + S + V..., a clause = No matter how + adj/adv + S + V ~ However + adj / adv + S + V, a clause	Dù có ... đi chăng nữa … thì...
53	As well as + V-ing	Không chỉ/ không những
54	Instead of + V-ing	Thay vì làm gì đó
55	Attempt + to V = try + to V = make an effort + to V	Nỗ lực, cố gắng làm gì
56	Lose one's (own) life in + sth/ V-ing	Mất mạng/ chết khi làm gì đó
57	So + trợ động từ/ to be + S	Dùng sau một phát biểu khẳng định để diễn đạt sự đồng tình
58	Neither + trợ đồng từ/to be + S = S + trợ đồng tự/ to be (phủ định) + either	Dùng sau một phát biểu phủ định để diễn tả sự đồng tình
59	Provide sb with sth ~ provide sth for sb	Cung cấp cho ai cái gì/ cung cấp cái gì Cho ai
60	Many a + N (số ít) + V (số ít) = many + N (số	Nhiều

	nhiều) + V (số nhiều)	
61	To be irrelevant to sb/st	Không thích hợp, không tương thích, không thích đáng
62	Irrespective of = regardless of	Bất kể, bất chấp
63	Limit yourself/sb (to doing sth/to sth) = to restrict or reduce the amount of sth that you or sb can have or use	Giới hạn, giảm cái gì
64	Seem to V (inf) → bị động: seem to be + Vp2	Dường như
65	Cấu trúc nhấn mạnh as + adj + a/an + N + as ...	Đưa tính từ lên trước một danh từ số ít để nhấn mạnh danh từ
66	Without + V-ing	Mà không làm gì
67	With a view to doing something	Với ý định/hi vọng làm gì
68	- Keep in touch with sb = have contact with sb - Lose contact with sb	+ Giữ liên lạc với ai + Mất liên lạc với ai
69	- Similar to somebody / something - Just like + N/Pronoun - Such as - As well as	Tương tự như + Giống y như + Theo sau bởi danh từ, mang tính liệt kê + Mang nghĩa như not only... but also
70	Belong to sb/sth	Thuộc về ai/cái gì
71	S + V + the same (Noun) as + N / Pronoun	Giống như
72	- Insist on something/somebody doing something - Insist on + V-ing - Insist + that + S + V [bare]	+ Khăng khăng, yêu cầu hoặc đòi hỏi ai làm gì + Khăng khăng làm gì
73	What + (a/an) + adj + Noun! = How + adj/ adv + S + V!	Cấu trúc câu cảm thán
74	- Begin/ start + to V - Finish + V-ing	+ Bắt đầu làm việc gì + Kết thúc làm gì
75	Charge sb with sth = accusse sb of St	Buộc tội cho ai về việc gì
76	Get down to + V-ing = start + V-ing	Bắt đầu nghiêm túc làm gì
77	Refresh sb's memory	Nhớ lại
78	Do somebody good	Có lợi, tốt cho ai
79	Tobe accustomed to something = Tobe/ get used to st/ V-ing	Quen với cái gì
80	It takes sb + time + to V = S + spend + time + V-ing	Mất bao lâu cho ai để làm gì

II. Bài tập áp dụng

Exercise 1: Chọn phương án đúng

1. _____the letter, she cried a lot because of what he had written to her.
A. Having read B. To read C. Read D. Being read
2. Today, the old couple has their family and friends_____their golden wedding anniversary.
A. attend B. to attend C. attended D. attending
3. The jury_____her compliments_____her excellent knowledge of the subject.
A. returned/to B. paid/to C. returned/ on D. paid/on
4. After running up the stairs, I was_____breath.
A. away from B. without C. no D. out of
5. Neil Armstrong was the first man_____on the moon.
A. walking B. has walked C. to walk D. walked
6. It was not until he took off his dark glasses_____I realized he was a famous film star.
A. as B. that C. though D. since
7. I am sure that everything will be all right_____.
A. in the end B. at the end C. by the end D. for the end
8. I'm sure you'll have no _____the exam.
A. difficulty passing B. difficulties to pass C. difficulty to pass D. difficulties of passing
9. Vietnam's rice export this year will decrease_____about 10%, compared with that of last year.
A. with B. at C. by D. on
10. I don't find it difficult to get up early in the morning.
A. It's difficult for me to get up early in the morning.
B. I'm used to getting up early in the morning.
C. I hate getting up early in the morning.
D. I used to get up early in the morning.
11. John congratulated us_____our exam with high marks.
A. on passing B. for passing C. to pass D. on pass
12. I assume that you are acquainted_____this subject since you are responsible_____writing accompanying materials.
A. to/for B. with/for C. to/to D. with/with
13. The old woman accused the boy_____the window.
A. in breaking B. on breaking C. at breaking D. of breaking
14. In order to make the house more beautiful and newer, the Browns had it_____yesterday.
A. to be repainted B. repaint C. repainted D. to repaint
15. I love_____films but I seldom find time to go to the cinema.
A. seeing B. see C. saw D. seen
16. We're going to freeze out here if you don't let us_____the bus.
A. come up B. go into C. take off D. get on
17. Kevin put a fence so that people didn't walk on his garden.
A. Kevin put a fence because he wants to remind people to walk on his garden.

B. Kevin put a fence to prevent people from walking on his garden.
C. In order to tell people to walk on his garden, Kevin put a fence.
D. So as to encourage people to walk on his garden, Kevin put a fence.

18. I regret going to the cinema. I wish I _____
A. hadn't gone there B. haven't gone there
C. didn't go there D. would not go there

19. "Why don't you ask your parents for advice?" said Tom.
A. Tom advised me asking my parents for advice.
B. Tom said to me to ask my parents for advice.
C. Tom wanted to know the reason why I don't ask my parents for advice.
D. Tom suggested that I ask my parents for advice.

20. He was suspected to have stolen credit cards. The police have investigated him for days.
A. He has been investigated for days, suspected to have stolen credit cards.
B. Suspecting to have stolen credit cards, he has been investigated for days.
c. Having suspected to have stolen credit cards, he has been investigated for days.
D. Suspected to have stolen credit cards, he has been investigated for days.

Exercise 2: Chọn phương án đúng

1. The house is too dark. You need_____a bright color.
A. to be painted B. painting it C. to have it painted D. to have it paint

2. My music teacher suggested_____for an hour before breakfast.
A. practising B. to practise C. having practised D. to practising

3. It's no good_____to him; he never answers letters.
A. write B. to write C. writing D. for writing

4. We all_____working with you. You are so dynamic.
A. believe B. judge C. think D. appreciate

5. _____ have made communication faster and easier through the use of email and Internet is widely recognized.
A. That it is computers B. That computers
C. Computers that D. It is that computers

6. He_____his wife for forgetting their wedding anniversary
A. approached B. reproached C. reproduced D. renounced

7. Bill was on the verge of speeding when he saw the patrolman.
A. Bill was given a speeding ticket by the patrolman.
B. Bill was speeding when he saw the patrolman.
C. Bill was about to speed when he saw the patrolman.
D. Bill told the patrolman that he had not been speeding.

8. Lan didn't apply for the job in the library and regrets it now.
A. Lan wishes she had applied for the job in the library.
B. Lan wishes she hadn't applied for the job in the library.
C. Lan wishes she would apply for the job in the library.
D. Lan wishes she applies for the job in the library.

9. Why not_____the meeting until Thursday morning?
A. postpone B. postponing C. you postpone D. do you postpone

10. There is no point in your phoning Jane - she's away.
A. It would be a waste of time phoning Jane - she's away.
B. You waste your time if you insist on phoning Jane - she's away.
C. Don't spend your valuable time phoning Jane - she's out.
D. Jane is very difficult to phone - she's always away.

11. We've had to postpone_____to France because the children are ill.
A. be gone B. to go C. going D. go

12. I didn't see the red light at the crossroads. Otherwise, I_____my car.
A. stopped B. had stopped C. would have stopped D. would stop
13. I remember_____him tomorrow. It will be a big sum of money I've been saving so far.
A. paying B. to pay C. paid D. to be paid
14. The bed-ridden old man objected_____as a burden on his family.
A. to being regarded B. at his being regarded
C. with his regarding D. for regarding
15. Her mother can't stand_____her at home all day.
A. seeing B. see C. seen D. to see
16. My little brother is very_____collecting sea shells.
A. interested of B. keen in C. fond on D. interested in
17. Tom denied_____part in the fighting at school.
A. to take B. take C. to taking D. taking
18. "I haven't been very open-minded," said the manager.
A. The manager promised to be very open-minded.
B. The manager admitted not having been very open-minded.
C. The manager denied having been very open-minded.
D. The manager refused to have been very open-minded.
19. The president offered his congratulations to the players when they won the cup.
A. The president congratulated the players on their winning the match.
B. When they won the cup, the players had been offered some congratulations from the president,
C. The president would offered the players congratulations if they won the match.
D. The president congratulated that the players had won the cup.
20. The child that we caught_____was made to stand in the corner of the classroom.
A. misbehavior B. misbehave C. behaving D. misbehaving

Exercise 3: Chọn phương án đúng

1. The shop assistant is ready to_____me a helping hand. She is very nice.
A. take B. lend C. offer D. get
2. Young people have become increasingly committed_____social activities.
A. of B. in c. to D. at
3. The suspect confessed_____.
A. the police his crime B. his crime
C. his crime the police D. his crime to the police
4. She_____to the station every day but then she suddenly decided to walk instead.
A. used to B. was used to C had used to D. didn't used to
5. There has been an announcement from the Principal that the students will not hear the bell _____ this week as it has broken.
A. ring B. ringing C. rang D. rung
6. Don't use the milk I bought last month. It's_____date now.
A. out of B. in for c. into D. over
7. I don't mind_____much homework.
A. did B. to do C. do D. doing
8. My student practises_____English with her friends every day.
A. speaking B. to speak C. spoke D. speak
9. Studies indicate_____collecting art today than ever before.
A. more people that are B. there are that more people
C. that there are more people D. people there are more
10. Edith Harlow has kindly agreed_____. You should ask him.
A. to helping B. to help C. help D. helping

11. _____, he tried his father didn't let him run the company.
A. Although hard B. No matter what C. However hard D. Whatever hard

12. As well as_____in an office he used to have a part-time as a waiter.
A. having worked B. working C. to have worked D. to work

13. I was just about_____the office when the telephone rang.
A. to have left B. leave C. to leave D. leaving

14. Instead of_____about the good news, Peter seemed to be indifferent.
A. exciting B. being excited C. to excite D. to be excited

15. She nearly lost her own life_____attempting to save the child from drowning.
A. at B. with C. in D. for

16. Tom never comes to class on time and _____
A. neither does Peter B. so does Peter
C. so doesn't Peter D. neither doesn't Peter

17. This book provides students_____useful tips that help them to pass the coming exam.
A. about B. for c. with D. to

18. Having been selected to represent the company, _____
A. the members applauded him B. a speech had to be given by him
C. the members congratulated him D. he gave a short speech

19. Many a_____it difficult to avoid the interference of mass media in their life.
A. pop star find B. pop star finds C. pop stars find D. pop stars finds

20. All candidates will be treated equally,_____of their age or background.
A. irrelevant B. Discounting C. notwithstanding D. irrespective

Exercise 4: Chọn phương án đúng

1. He tried to limit himself_____10 cigarettes a day.
A. be smoking B. have smoked C. smoke D. smoking

2. The tin opener seemed_____for left-hand people.
A. to be designed B. being designed C. to design D. designing

3. Rarely have I visited_____Ljubljana, the capital of Slovenia.
A. as a beautiful city as B. as beautiful a city as
C. as beautiful as the city D. as a city as beautiful as

4. I don't remember_____the front door when I left home this morning.
A. to lock B. locking C. locked D. lock

5. He managed to climb over the wall without _____
A. seeing B. being seen C. to see D. to be seen.

6. I called Jenna yesterday with a view_____her about the project.
A. of asking B. to asking C. in asking D. for asking

7. Many students found it very difficult to keep_____all the recent developments in the subject.
A. touch with B. in touch with C. touch of D. in touch of

8. This house_____a non-profit organization.
A. belongs in B. belongs to C. belongs for D. belongs at

9. David is a captain of the school basketball team,_____his father before him.
A. similar to B. just like C. such as D. as well as

10. Her eyes are _____
A. the same colour as her mother's B. the same colour as her mother
C. John studied art in Florence D. having same colour as her mother

11. When friends insist on_____expensive gifts, it makes most people uncomfortable.
A. them to accept B. they accepting C. their accepting D. they accept

12. The driver is_____for the safety of his passengers.
A. capatable B. accused C. taking charge D. responsible

13. For the first time in 70 years,_____aspirin's potential beyond reducing pain, fever and inflammation.

A. researchers began understand B. researchers began to understand

C. researchers begin understanding D. researchers' understanding of

14. _____we're been having!

A. How dreadful the weather B. what dreadful weather

C. What a dreadful weather D. How dreadful is the weather

15. They are going to demolish those slums for the street_____.

A. widening B. to widen C. to be widened D. being widened

16. The manager charged her_____irresponsibility and dishonesty.

A. for B. on C. about D. with

17. Let me please_____my memory before I get down to answering the questions.

A. resume B. ease C. awake D. refresh

18. Going on this diet has really_____me good. I've lost weight and I feel fantastic!

A. done B. taken C. made D. had

19. I have lived near the airport for so long now that I've grown_____to the noise of the airplanes.

A. accustomed B. unconscious C. familiar D. aware

20. It_____me only five minutes to get to school.

A. cost B. took C. brought D. spent

Exercise 5: Viết lại câu sao cho nghĩa không đổi

1. What do you fancy doing this evening?

What do you want.....

2. Why don't we ask him for help?

I suggest.....

3. Helen said she would go to the party with us.

Helen agreed.....

4. I met you somewhere, I clearly remember that.

I clearly remember.....

5. My mother said I had better go on a vacation.

My mother advised me .....

6. It's not a good idea to travel during rush hour.

It's best to avoid.....

7. He said that it was true that he didn't have a license.

He admitted .....

8. The teacher said that we mustn't use dictionary during the test.

The teacher didn't allow .....

9. The customs officers told him to open the briefcase.

The customs officer made .....

10. John smoked a lot when he was young.

John used to .....

11. I don't find it difficult to get up early in the morning.

I am used .....

12. I would like you to help me to put the chairs away.

Do you mind .....

13. My sister expects to meet my aunt next summer in Hanoi.

My sister is looking .....

14. You can try to get Jim to lend you his car, but you won't succeed.

There's no use .....

15. I told him off. Then I realized 1 was wrong.

After I .....

16. I worked very hard for the exam. Then I passed it.

By the time I .....

17. He bought a radio. First he checked the price.

Before he .....

18. She crossed the road. I saw her.

I saw .....

19. We wanted to open the door, but we couldn't.

We tried .....

20. Dad regretted that he had sold our house.

Dad regretted .....

Đáp án

Exercise 1

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	A	Phân từ hoàn thành (Having PII) có chức năng làm trạng ngữ được rút gọn để diễn tả một hành động đã hoàn thành trước một hành động khác xảy ra trong quá khứ, chú ý là hai hành động đó phải luôn có cùng một chủ ngữ. **Tạm dịch**: Sau khi đọc xong bức thư, cô ấy đã khóc rất nhiều vì những gì anh ấy đã viết cho cô.
2	A	have + O + V-inf: nhờ ai làm gì **Tạm dịch:** Hôm nay, đôi vợ chồng già sẽ cùng với gia đình con cái của họ tham gia lễ kỉ niệm đám cưới vàng.
3	D	pay sb compliment (n] on sth = compliment (v) sb on sth: khen ngợi ai về việc gì. **Tạm dịch:** Ban giám khảo khen ngợi kiến thức tuyệt vời của cô về chủ đề này
4	D	(be) out of breath: hết hơi, thở không ra hơi. **Tạm dịch:** Sau khi đi lên cầu thang thì tôi thở không ra hơi.
5	C	Ta có cấu trúc "the + first/second/last... + N + to do sth": ...đầu tiên/thứ hai/ cuối cùng... làm cái gì đó **Tạm dịch:** Neil Armstrong là người đầu tiên đi trên Mặt Trăng.
6	B	Ta có cấu trúc "It was not until + time/time clause + that + mệnh đề" được dùng để nhấn mạnh khoảng thời gian hoặc thời điểm mà một sự việc xảy ra. Khoảng thời gian hoặc thời điểm có thể diễn tả bằng một từ, một cụm từ hoặc một mệnh đề. **Tạm dịch:** Mãi cho đến khi anh ấy tháo cặp kính đen của anh ấy ra tôi mới nhận ra anh ấy là một ngôi sao điện ảnh nổi tiếng.
7	A	in the end: cuối cùng at the end of N/V-ing: cuối của cái gì **Tạm dịch:** Tôi chắc rằng cuối cùng mọi thứ sẽ ổn thôi.
8	A	have (no) difficulty (in) doing st: có (không có) khó khăn (trong việc) làm gì **Tạm dịch**: Tớ chắc rằng cậu sẽ không có khó khăn gì trong việc vượt qua kì thi.
9	C	Cụm *decrease/increase by* + ...%: giảm/tăng …% (so với trước) **Tạm dịch:** Xuất khẩu gạo của Việt Nam trong năm nay sẽ giảm khoảng 10%, so với cùng kì năm ngoái.

10	B	Đề bài: Tôi không thấy khó khăn trong việc thức dậy sớm. → B. Tôi quen với việc thức dậy sớm.
11	A	Cấu trúc: congratulate + sb+ on + V-ing: khen ngợi **Tạm dịch:** John chúc mừng chúng tôi đã qua kì thi với điểm cao
12	B	To be acquainted with: làm quen với, biết To be responsible for: chịu trách nhiệm cho **Tạm dịch:** Tôi cho rằng bạn đã làm quen với chủ đề này vì bạn chịu trách nhiệm soạn thảo tài liệu kèm theo.
13	D	accuse sb of doing something: buộc tội ai làm gì **Tạm dịch:** Người phụ nữ lớn tuổi đã buộc tội thằng bé về việc phá vỡ cửa sổ.
14	C	Cấu trúc have something done: có cái gì được làm (dùng để diễn đạt cho người khác biết rằng có ai đó làm điều gì cho chúng ta.) **Tạm dịch:** Để làm cho ngôi nhà trở nên đẹp hơn và mới hơn, hôm qua gia đình nhà Brown đã cho người sơn lại nó.
15	A	love doing something: yêu thích làm gì **Tạm dịch:** Tôi thích xem phim nhưng tôi rất ít khi có thời gian đi đến rạp chiếu phim.
16	D	A. come up = happen: xảy ra B. go into: xem xét C. take off: cởi, cất cánh D. get on: lên xe **Tạm dịch:** Chúng tôi sắp đóng băng rồi nếu cậu không cho chúng lên xe buýt
17	B	Đề bài: Kevin đặt hàng rào để mọi người không đi bộ trên khu vườn của mình. = B. Kevin đặt hàng rào để ngăn chặn mọi người đi bộ trên khu vườn của mình. *[to] prevent somebody from doing something: ngăn chặn ai làm gì.* Các phương án còn lại: A. Kevin đặt hàng rào vì anh muốn nhắc nhở mọi người đi bộ trên khu vườn của mình. C. Để cho mọi người đi bộ trên khu vườn của mình, Kevin đặt hàng rào. D. Để khuyến khích mọi người đi bộ trên khu vườn của mình, Kevin đặt hàng rào. Các phương án trên đều sai về nghĩa.
18	A	- regret V-ing: tiếc đã làm gì. - Các cấu trúc câu ước: S + wish + S would + V: ước một điều trong tương lai. S + wish + S + V (quá khứ đơn): ước một điều ở hiện tại. S+ wish + S + V (quá khứ hoàn thành): ước một điều trong quá khứ. Do tiếc một điều đã xảy ra (regret V-ing) nên câu ước ở vế sau sẽ là ước điều ở quá khứ. **Tạm dịch:** Tôi tiếc là đã tới rạp chiếu phim. Tôi ước tôi đã không tới đó
19	D	Đề bài: "Sao cậu không hỏi xin lời khuyên từ bố mẹ?"- Tom nói. = D. Tom gợi ý rằng tôi nên hỏi xin lời khuyên từ bố mẹ. Cấu trúc khuyên bảo, gợi ý: "Why don't you + V-inf" = S1+ suggest + that S2 + (should) V-inf Các phương án còn lại: A. sai cấu trúc: (to) advise sb to V: khuyên ai làm gì. B. Tom yêu cầu tôi hỏi xin lời khuyên từ bố mẹ.
		C. Tom muốn biết lí do tại sao tôi không hỏi xin lời khuyên từ bố mẹ

20	D	Đề bài: Người đàn ông bị nghi ngờ là đã đánh cắp thẻ tín dụng. Cảnh sát đã điều tra ông ta trong nhiều ngày. Phương án D sử dụng cấu trúc mệnh đề rút gọn khi hành động mang tính bị động, động từ được rút gọn thành dạng phân từ. **Dịch nghĩa**: *Suspected to have stolen credit cards, he has been investigated for days* = Bị nghi ngờ là đã đánh cắp thẻ tín dụng, ông ta đã bị điều tra trong nhiều ngày. Đây là phương án có nghĩa của câu sát với nghĩa câu gốc nhất. Các phương án còn lại: A. He has been investigated for days, suspected to have stolen credit cards. = Ông ta đã bị điều tra trong nhiều ngày, bị nghi ngờ là đã đánh cắp thẻ tín dụng. Khi hai mệnh đề có chung chủ ngữ và muốn rút gọn một mệnh đề thì mệnh đề được rút gọn phải nằm ở phía trước. B. Suspecting to have stolen credit cards, he has been investigated for days. = Nghi ngờ là đã đánh cắp thẻ tín dụng, ông ta đã bị điều tra trong nhiều ngày. Chủ ngữ không trực tiếp thực hiện hành động nghi ngờ, do đó không thể rút gọn động từ thành dạng chủ động. C. Having suspected to have stolen credit cards, he has been investigated for days. = Đã nghi ngờ là đã đánh cắp thẻ tín dụng, ông ta đã bị điều tra trong nhiều ngày. Chủ ngữ không trực tiếp thực hiện hành động nghi ngờ và hành động đó chưa được hoàn thành, do đó không thể rút gọn động từ thành dạng "Having + Vp2".

Exercise 2

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	C	Ta có chủ ngữ là người "You" Câu mang nghĩa chủ động: Need + to V *Have+ sth + Vp2. có cái gì được làm bởi ai* **Tạm dịch:** Ngôi nhà quá tối. Bạn cần sơn nó màu sáng.
2	A	Ta có: Sugegest + V-ing: đề xuất làm gì **Tạm dịch:** Giáo viên âm nhạc đề xuất luyện tập khoảng một tiếng trước khi ăn sáng
3	C	Cấu trúc cố định *It's no good + V-ing = không có ích khi làm gì* **Tạm dịch:** Không có ích gì khi viết thư cho anh ấy đâu, anh ta không bao giờ trả lời thư.
4	D	*Appreciate + V-ing = đánh giá cao khi làm việc gì* **Tạm dịch:** Chúng tôi đều đánh giá cao khi làm việc cùng bạn. Bạn rất là năng động. A. believe (v) = tin tưởng B. judge (v) = đánh giá, phán xét C. think (v) = suy nghĩ
5	B	Mệnh đề bắt đầu bằng "That" được coi như một danh từ không đếm được, có thể đứng làm chủ ngữ trong câu và động từ khi đó được chia ở dạng số ít. **Tạm dịch**: Việc máy tính đã làm cho giao tiếp nhanh hơn và dễ dàng hơn thông qua việc sử dụng thư điện tử và Internet được công nhận rộng rãi. A. That it is computers = Rằng chính là máy tính Phương án sử dụng sai ngữ pháp.
		C. Computers that = Những máy tính mà Về cấu trúc thì phương án này không đúng. Vì dùng "computers that" thì "that" là đại

		từ quan hệ thay thế cho danh từ "computers" thì động từ "is" phải đổi thành "are" D. It is that computers = Đó chính là những máy tính kia Phương án sử dụng sai ngữ pháp.
6	B	Reproach sb for doing st (v) = trách mắng vì làm gì **Tạm dịch:** Anh mắng vợ vì đã quên ngày lễ kỉ niệm đám cưới của họ. A. approached (v) = tiếp cận, đến gần/thăm dò ý C. reproduced (v) = tái sản xuất/sinh sản/sao chép D, renounced (v) = từ bỏ, tuyên bố bãi ước
7	C	**Giải thích**: Câu gốc sử dụng cấu trúc: *Be on the verge of+ V-ing = đang định làm gì* **Dịch nghĩa**: Bill đang định tăng tốc thì anh nhìn thấy cảnh sát tuần tra. Phương án C. Bill was about to speed when he saw the patrolman sử dụng cấu trúc: *Be about to do sth = sẽ làm gì, đang định làm gì* **Dịch nghĩa:** Bill đang sắp tăng tốc độ khi anh nhìn thấy cảnh sát tuần tra. Đây là phương án có nghĩa của câu sát với câu gốc nhất. A. Bill was given a speeding ticket by the patrolman = Bill đã được trao một vé tăng tốc bởi các cảnh sát tuần tra. B. Bill was speeding when he saw the patrolman = Bill đang tăng tốc thì nhìn thấy cảnh sát tuần tra. D. Bill told the patrolman that he had not been speeding = Bill nói với cảnh sát tuần tra rằng anh ấy không hề tăng tốc.
8	A	Câu gốc sử dụng cấu trúc: *Regret + (not) + V-ing = hối tiếc vì đã (không) làm gì* Dịch nghĩa: Lan đã không ứng tuyển cho công việc trong thư viện và hối tiếc về nó bây giờ. Phương án A. Lan wishes she had applied for the job in the library sử dụng cấu trúc: S + wish + S + had done sth = ước là đã làm việc gì trong quá khứ **Dịch nghĩa:** Lan ước gì cô đã ứng tuyển cho công việc trong thư viện. Đây là phương án có nghĩa của câu sát với câu gốc nhất B. Lan wishes she hadn't applied for the job in the library = Lan ước gì cô đã không ứng tuyển cho công việc trong thư viện. C. Lan wishes she would apply for the job in the library = Lan ước gì cô sẽ ứng tuyển cho công việc trong thư viện. D. Lan wishes she applies for the job in the library Không có cấu trúc câu ước mà động từ sau "wish" chia ở thì hiện tại đơn.
9	A	Cấu trúc "why not...?" *Why not +V= Let's + V. hãy làm..., tại sao không...* **Tạm dịch**: Tại sao không trì hoãn cuộc họp tới sáng thứ Năm?
10	A	*There is no point in doing sth = It would be a waste of time doing sth*: không có cách nào làm cái gì **Tạm dịch:** Không có cách nào để gọi cho Jane cả - cô ấy đi rồi
11	C	Postpone + V-ing: hoãn làm gì **Tạm dịch:** Chúng tôi đã phải hoãn đi Pháp vì bọn trẻ ốm.
12	C	Otherwise + S+ would + have+ Vp2: trong câu này thể hiện một hành động sẽ đã có thể xảy ra trong quá khứ (nhưng thực tế là không xảy ra)

		Tạm dịch: Tôi không nhìn thấy đèn đỏ ở ngã tư. Nếu không, tôi hẳn đã dừng xe lại rồi.
13	B	Có hai cấu trúc với "remember" - remember to do sth: nhớ để làm gì (trong tương lai) - remember doing sth: nhớ đã làm gì (trong quá khứ) Về nghĩa, trong câu này ta dùng cấu trúc "remember to do sth" Chủ ngữ là người, nên ta dùng dạng chủ động. **Tạm dịch:** Tôi nhớ sẽ trả tiền cho anh ta vào ngày mai. Nó sẽ là một khoản tiền lớn mà tôi đã tiết kiệm được cho đến nay.
14	A	object to doing something/to somebody doing something: phản đối điều gì **Tạm dịch:** Người đàn ông ốm liệt giường phản đối việc bị coi là một gánh nặng cho gia đình mình.
15	A	Giải thích: can't stand + V-ing: không thể chịu được **Tạm dịch:** Mẹ tôi không chịu được việc mà bà cứ ở nhà cả ngày.
16	D	interested in: thích; những từ còn lại đều vô nghĩa. **Tạm dịch:** Em trai tôi rất thích thu thập vỏ sò trên biển.
17	D	deny doing something: phủ nhận việc gì **Tạm dịch:** Tom phủ nhận việc tham gia đánh nhau ở trường
18	B	- promise (to do something): hứa làm gì - admit doing something: thừa nhận điều gì - deny doing something: phủ nhận điều gì - refuse to do something: từ chối điều gì **Tạm dịch:** Người quản lí nói: "Tôi không hề cởi mở". → Người quản lí thừa nhận không có thái độ cởi mở.
19	A	congratulate sb on sth/doing sth: chúc mừng ai đó về cái gì/làm gì **Tạm dịch**: Tổng thống chúc mừng các cầu thủ đã giành chiến thắng trong trận đấu.
20	D	Công thức với động từ tri giác: catch + sb+ V-ing: bắt được ai đang làm gì catch + sb + V(bare): bắt được ai đã làm gì **Tạm dịch**: Đứa trẻ mà chúng ta bắt gặp vô lễ bị bắt đứng ở góc phòng.

Exercise 3

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	B	*Lend/give somebody a hand = help: giúp một tay* **Tạm dịch:** Người bán hàng sẵn sàng giúp tôi một tay. Cô ấy rất tốt.
2	C	*Committed to something: tận tâm với cái gì* **Tạm dịch:** Càng ngày những người trẻ càng nhiệt tình với công việc xã hội.
3	D	Để nói "thú nhận việc gì" ta có các cụm sau: *Confess that + mệnh đề* *Confess (to) something* *Confess to doing something* **Tạm dịch:** Kẻ bị tình nghi đã thú nhận tội danh của hắn với cảnh sát.
4	B	*Tobe used to N/V-ing: quen với (thói quen ở hiện tại)* *Used to V: từng làm gì (nay không còn nữa)* **Tạm dịch:** Cô ấy đã quen với nhà ga mỗi ngày nhưng sau đó cô ấy đột nhiên quyết

		định đi bộ.
5	A	*Hear something Verb: nghe từ đầu đến cuối hoặc nghe những cái ngắn, nhanh* *Hear something V-ing: nghe một đoạn giữa chừng, chỉ một phần rất ngắn của cái gì đó dài.* Vì tiếng chuông kêu là một tiếng ngắn nhanh nên ta dùng "hear the bell ring". **Tạm dịch:** Có thông báo từ hiệu trưởng là các sinh viên sẽ không nghe chuông kêu trong suốt tuần vì nó đã hỏng.
6	A	*to be out of date: hết hạn* **Tạm dịch**: Đừng dùng sữa mà tôi mua từ tháng trước. Nó hết hạn rồi
7	D	*mind + V-ing: ngại phiền làm gì* **Tạm dịch:** Tôi không ngại làm nhiều bài tập về nhà
8	A	*practise + V-ing: thực hành, luyện tập làm việc gì* **Tạm dịch:** Học sinh của tôi luyện tập nói tiếng Anh với bạn hằng ngày.
9	C	*Cấu trúc: "S + indicate + that + S + V": chỉ ra rằng* **Tạm dịch:** Các nghiên cứu chỉ ra rằng ngày nay có rất nhiều người sưu tập nghệ thuật hơn trước đó.
10	B	*agree + to V: đồng ý làm gì* Tạm dịch: Edith Harlow đồng ý giúp đỡ một cách chân thành. Bạn nên hỏi anh ấy
11	C	*No matter what ~ Whatever + s + V..., a clause: dù có ... đi chăng nữa... thì...* *No matter how ~ However + adj / adv + S +V, a clause: dù có ... đi chăng nữa ... thì ...* **Tạm dịch**: Dù cho anh ấy có cố gắng thế nào di chăng nữa thì bố anh ấy vẫn không cho phép anh ấy điều hành công ty.
12	B	*Sau "as well as" ta thường dùng động từ V-ing (as well as ~ not only... but also)* **Tạm dịch:** Không chỉ làm việc ở văn phòng mà anh ấy đã từng làm phục vụ ngoài giờ.
13	D	Cấu trúc: *to be (just) about + to V: sắp, sắp sửa làm gì đó* **Tạm dịch:** Tôi chuẩn bị rời khỏi cơ quan thì điện thoại reo.
14	B	- exciting (adj): hào hứng, hứng thú (mang ý nghĩa chủ động) - excited (adj): hào hứng, hứng thú (mang ý nghĩa bị động) - instead of+ V-ing: thay vì làm gì đó **Tạm dịch:** Thay vì hứng thú với tin tốt lành đó thì Peter dường như không quan tâm.
15	C	*- attempt to do sth: nỗ lực, cố gắng làm gì* *- lose one's (own) life in sth/ V-ing: mất mạng/ chết khi làm gì đó* **Tạm dịch:** Cô ấy suýt mất mạng khi cố gắng cứu đứa trẻ chết đuối.
16	A	- so: dùng sau một phát biểu khẳng định để diễn đạt sự đồng tình Cấu trúc: *so + trợ động từ/ to be + S* - neither: dùng sau một phát biểu phủ định để diễn tả sự đồng tình Cấu trúc: *neither + trợ động từ/ to be + S* **Tạm dịch:** Tom chưa bao giờ đi học đúng giờ và Peter cũng vậy.
17	C	*provide sb with sth ~ provide sthforsb: cung cấp cho ai cái gì/cung cấp cái gì cho ai* **Tạm dịch:** Cuốn sách này cung cấp cho học sinh những mẹo hữu ích để giúp họ vượt qua kì thi sắp tới.
18	D	Câu chưa rút gọn: After he had been selected to represent this company, he gave a short speech. → Having been selected to represent this company, he gave a short speech, (rút gọn

		mệnh đề trạng ngữ ở chủ động; dùng having pp vì có hành động trước và sau) **Tạm dịch:** Được chọn làm đại diện cho công ty, anh ấy đã đưa ra bài phát biểu ngắn.
19	B	*Many a + N(số ít) + V (số ít) = many + N (số nhiều) + V (số nhiều)* Tạm dịch: Nhiều ngôi sao nhạc pop thấy khó khăn để tránh sự can thiệp của phương tiện truyền thông đại chúng vào cuộc sống của mình.
20	D	- *irrelevant (adj): không thích hợp, không tương thích, không thích đáng (+ to sth/sb*) - discounting: chiết khấu - notwithstanding (adj): mặc dù, bất kể - irrespective of = regardless of: bất kể, bất chấp **Tạm dịch:** Tất cả các thí sinh sẽ được đối xử công bằng không phân biệt tuổi tác và xuất thân.

Exercise 4

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	D	limit yourself/sb (to doing sth/to sth): to restrict or reduce the amount of sth that you or sb can have or use: giới hạn, giảm cái gì **Tạm dịch:** Anh ấy cố gắng giảm hút 10 điếu thuốc mỗi ngày.
2	A	seem to V (inf): dường như → bị động: seem to be + Vp2 **Tạm dịch:** Cái vật mở bằng thiếc này dường như được thiết kế cho người thuận tay trái.
3	B	Cấu trúc nhấn mạnh as + adj + a/an + N + as ... (đưa tính từ lên trước một danh từ số ít để nhấn mạnh danh từ) **Tạm dịch:** Hiếm khi tôi đến thăm một thành phố đẹp như Ljubljana, thủ đô của Slovenia.
4	B	- remember + to V: nhớ để làm gì - remember + V-ing: nhớ đã làm gì **Tạm dịch:** Tôi không nhớ đã khoá cửa khi tôi rời nhà sáng nay.
5	B	without + V-ing Chỗ trống cần điền mang nghĩa bị động. **Tạm dịch:** Anh ấy nỗ lực để trèo qua bức tường mà không bị nhìn thấy.
6	B	with a view to doing something: với ý định/hi vọng làm gì **Tạm dịch:** Hôm qua tôi đã gọi Jenna với ý định hỏi cô ấy về dự án.
7	B	- keep in touch with sb: giữ liên lạc với ai - keep in touch with sth: biết những gì đang xảy ra trong một chủ đề hoặc khu vực cụ thể. Ví dụ: It is important to keep in touch with the latest research.
8	B	- similar to somebody / something: tương tự như - just like + N/Pronoun: giống y như - such as: theo sau bởi danh từ, mang tính liệt kê - as well as: mang nghĩa như "not only... but also" **Tạm dịch**: David là đội trưởng của đội bóng bầu dục ở trường, giống y như bố cậu ấy trước đây.

9	B	belong to sb/sth: thuộc về ai/cái gì **Tạm dịch:** Ngôi nhà này thuộc về một tổ chức phi lợi nhuận.
10	A	S + V + the same (Nounj as + N/ Pronoun: giống như **Tạm dịch:** Mắt cô ấy có màu giống như mắt mẹ cô ấy.
11	C	insist on something/somebody doing something: khăng khăng, yêu cầu hoặc đòi hỏi ai làm gì Ví dụ: She insisted on his/him wearing a suit. **Tạm dịch:** Khi bạn bè cứ nhất định đòi những món quà đắt tiền, điều đó làm cho hầu hết mọi người thấy không thoải mái.
12	D	Be responsible for: chịu trách nhiệm với **Tạm dịch:** Người lái xe chịu trách nhiệm với sự an toàn của hành khách.
13	B	Begin + to V/V-ing: bắt đầu làm việc gì. **Tạm dịch:** Lần đầu tiên trong những năm 70, các nhà nghiên cứu bắt đầu hiểu khả năng của aspirin vượt xa việc giảm đau, sốt và viêm.
14	A	Cấu trúc câu cảm thán: What + (a/an) + adj + Noun! = How + adj/adv + S + V! **Tạm dịch:** Thời tiết mới tệ làm sao!
15	C	To be + PP: là dạng bị động của "to + V". **Tạm dịch:** Họ sẽ phá bỏ những khu nhà ổ chuột để mở rộng con đường.
16	D	charge sb with sth = accusse sb of st [buộc tội cho ai về việc gì] **Tạm dịch:** Người quản lí buộc tội cô ấy về sự vô trách nhiệm và không thành thật.
17	D	- Get down to + V-ing = start + V-ing - Refresh sb's memory: nhớ lại - at ease = comfortable (ad) **Tạm dịch**: Làm ơn hãy để tôi nhớ lại trước khi bắt đầu trả lời những câu hỏi
18	A	do somebody good: có lợi, tốt cho ai **Tạm dịch:** Thực hiện thực đơn này thực sự có lợi cho tôi. Tôi đã giảm cân và cảm thấy thật tuyệt!
19	A	- tobe accustomed to something: quen với cái gì - tobe familiar with: quen thuộc - tobe aware + of:ý thức về **Tạm dịch:** Tôi đã sống cạnh sân bay lâu đến mức tôi đã trở nên quen với tiếng ồn từ máy bay.
20	B	It takes sb + time + to do sth: Mất bao lâu cho ai để làm gì **Tạm dịch:** Tôi chỉ mất năm phút để đến trường.

Exercise 5

STT	Cấu trúc	Đáp án
1	Fancy + V-ing = want + to V: thích/ muốn làm gì	What do you want to do this evening?
2	Suggest + V-ing: gợi ý làm gì	I suggest asking for help.
3	Agree + to V: đồng ý làm gì	Helen agreed to go to the party with us.
4	Remember + V-ing: nhớ đã làm gì	I clearly remember meeting you somewhere.
5	- Had better + V: tốt hơn hết nên làm gì - Advise sb + to V: khuyên ai đó làm gì -	My mother advised me to go on a vacation.

6	Avoid + V-ing: tránh làm gì	It's best to avoid traveling during rush hour.
7	Admit + V-ing: thừa nhận làm gì	He admitted not having a license.
8	Allow/permit sb + to V: cho phép ai làm gì	The teacher didn't allow us to use dictionary during the test.
9	Ask/tell + sb + to V = make + sb + V: bắt ai làm gì	The customs officer made him open the brief - case.
10	Used to + V: diễn tả thói quen trong quá khứ	John used to smoke a lot.
11	To be used to + V-ing: diễn tả thói quen o hiện tại	I am used to getting up early in the morning.
12	Mind + V-ing: phiền/ngại làm gì	Do you mind helping me to put the chairs away?
13	Look forward to V-ing: mong chờ làm gì	My sister is looking forward to meeting my aunt next summer in Hanoi.
14	No use/good + V-ing: không đáng để làm gì	There's no use trying to get Jim to lend you his car.
15	After + S + V(quá khứ hoàn thành), S + V(quá khứ đơn)	After I had told him off, I realized I was wrong.
16	By the time + S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ hoàn thành)	By the time I passed the exam, I had worked very hard for it.
17	Before + S + V (quá khứ đơn), S+ V (quá khứ hoàn thành)	Before he bought a radio, he had checked the price.
18	V (tri giác) + O + V(bare)	I saw her cross the road.
19	Try + to V: cố gắng làm gì	We tried to open the door.
20	Regret + V-ing: hối tiếc vì đã làm gì	Dad regretted having sold our house.

REVISION 1 (Chuyên đề 1 - 5)

Mark the letter A, B, c or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1:	A. educ<u>a</u>te	B. elimin<u>a</u>te	C. certific<u>a</u>te	D. dedic<u>a</u>te
Question 2:	A. in<u>i</u>tiate	B. substant<u>i</u>al	C. attent<u>i</u>on	D. part<u>i</u>cular
Question 3:	A. delet<u>ed</u>	B. start<u>ed</u>	C. retard<u>ed</u>	D. stopp<u>ed</u>
Question 4:	A. <u>th</u>ink	B. <u>th</u>ank	C. <u>th</u>at	D. <u>th</u>ree
Question 5:	A. approach<u>ed</u>	B. sacrific<u>ed</u>	C. unwrapp<u>ed</u>	D. oblig<u>ed</u>
Question 6:	A. priv<u>a</u>te	B. m<u>a</u>rriage	C. rom<u>a</u>ntic	D. attr<u>a</u>ct
Question 7:	A. t<u>ow</u>ed	B. t<u>ow</u>el	C. v<u>ow</u>el	D. cr<u>ow</u>ded
Question 8:	A. o<u>c</u>ean	B. commer<u>c</u>ial	C. ne<u>c</u>essary	D. technici<u>a</u>n
Question 9:	A. <u>a</u>ccurate	B. <u>a</u>ccount	C. <u>a</u>ccept	D. <u>a</u>ccuse
Question 10:	A. talk<u>s</u>	B. take<u>s</u>	C. decide<u>s</u>	D. complete<u>s</u>

Mark the letter A, B, Cor D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 11:	A. represented	B. biography	C. indirectly	D. entertainment
Question 12:	A. obligatory	B. geographical	C. international	D. undergraduate

Question 13:	A. advise	B. parent	C. apply	D. attract
Question 14:	A. academic	B. necessity	C. authority	D. commercially
Question 15:	A. invention	B. obstacle	C. discover	D. bacteria
Question 16:	A. continental	B. alternative	C. revolution	D. explanation
Question 17:	A. ornamental	B. computer	C. courageous	D. industrial
Question 18:	A. identity	B. modernize	C. impressive	D. emotion
Question 19:	A. decent	B. reserve	C. confide	D. appeal
Question 20:	A. stimulate	B. sacrifice	C. devastate	D. determine

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 21: My dog as well as my cats_____twice a day.

A. eat B. eats C. have eaten D. has eaten

Question 22: Snow and rain_____of nature.

A. are phenomena B. is phenomena C. is phenomenon D. are phenomenon

Question 23: His clothes are in a mess because he_____the house all morning.

A. will have painted B. will be painting

C. has been painting D. had been painting

Question 24: Their children_____lots of new friends since they_____to that town.

A. made; have been moving B. made; are moving

C. have made; moved D. were making; have moved

Question 25: By next Saturday, Tom_____a whole month without smoking a cigarette.

A. will go B. will have gone C. has gone D. has been going

Question 26: When she came home from school yesterday, her mother_____in the kitchen.

A. cooked B. was cooking C. is cooking D. cooks

Question 27: This is the second time you_____your door key.

A. are losing B. lose C. lost D. have lost

Question 28: Just as you arrived, I_____ready to go out.

A. have got B. was getting C. would get D. have been getting

Question 29: Graham was disappointed because he_____for the bus for an hour.

A. was waiting B. waited C. has been waiting D. had been waiting

Question 30: All of the food_____sold by the time we arrived at the restaurant.

A. has been B. had been C. was D. was being

Question 31: He came when I_____the film "Man from the star".

A. has watched B. watched C. was watching D. into

Question 32: Peter_____football when he was younger.

A. used to playing B. is used to playing C. is used to play D. used to play

Question 33: I_____this letter around for days without looking at it.

A. carry B. must carry C. have been carrying D. am carrying

Question 34: Tuan, along with his friends,_____on a picnic in Pu Mat National Park at the end of this month.

A. have to go B. will go C. are going D. is going

Question 35: After he_____his work, he went straight home.

A. would finish B. has finished C. had finished D. has been finishing

Question 36: Everyone in both cars_____injured in the accident last night, weren't they?

A. was B. were C. is D. are

Question 37: *Jenny.* "Was Linda asleep when you came home?"

Jack: "No. She_____TV."

A watched B. had watched C. was watching D,, has been watching

Question 38: My grandfather retired from work last month. He_____for the same company for 40 years.

A. was working B. had been working C. has worked D. had worked

Question 39:_____TV for the last four hours? Turn it off and get some exercise.

A. Do you watch B. Are you watching

C. Did you watch D. Have you been watching

Question 40: Mr. Nam_____in the army from 1970 to 1980.

A. has served B,, had been serving C. had served D. served

Question 41: For the last 20 years, we_____significant changes in the world of science and technology.

A. witness B. have witnessed C. witnessed D. are witnessing

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 42: Measles are an infectious disease that causes fever and small red spots.

A. Mealses B. are C. infectious D. and

Question 43: Upon reaching the destination, a number of personnel is expected to change their reservations and proceed to Hawaii.

A. reaching B. is C. to change D. proceed to

Question 44: The occean probably distinguishes the earth from other planets of the solar system, for scientists believe that large bodies of water are not existing on the other planets.

A. probably B. for C. are not existing D. from

Question 45: For its establishment, ASEAN Tourism Association has played an important role in promoting and developing ASEAN Tourism services.

A. Tourism Association B. played

C. in promoting and developing D. For its

Question 46: Fifty minutes are the maximum length of time allotted for the exam.

A. are B. length C. maximum D. allotted

Question 47: All of the book were very interesting. I am surprised you didn't like it.

A. the B. were C. surprised D. didn't like

Question 48: Neither of the two candidates who had applied for admission to the Industrial Engineering

apartment were eligible for admission.

A. who B. had applied C. to D. were

Question 49: The assumption that smoking has bad effects on our health have been proved.

A. The B. that C. effects on D,, have

Question 50: Next week, when there will be an English club held here, I will give you more information about it.

A. there will be B. held C. will give D. about

Đáp án

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	C	A. educate / ˈedʒukeɪt / B. eliminate / ɪˈlɪmɪneɪt / C. certificate / səˈtɪfɪkət / D. dedicate / ˈdedɪkeɪt / Phần gạch chân phương án C được phát âm là /ət/ còn lại là /eit/.
2	D	A. initiate / ɪˈnɪʃieɪt / B. substantial / səbˈstænʃl / C. attention / əˈtenʃn / D. particular / pəˈtɪkjələ[r]/ Phần gạch chân phương án D được phát âm là /t/ còn lại là /J/.
3	D	Có ba cách phát âm ed trong tiếng Anh: - Đuôi /ed/ dược phát âm là /id/ khi động từ có phát âm kết thúc là /t/ hay /d/. - Đuôi /ed/ dược phát âm là /t/ khi động từ có phát âm kết thúc là /s/,/f/,/p/,/ʃ/tʃ/,/k/. - Đuôi /ed/ được phát âm là /d/ với các trường hợp còn lại. Phần gạch chân phương án D được phát âm là /t/ còn lại là /id/.
4	C	A. think / θɪŋk / B. thank / θæŋk / C. that / ðæt/ D. three / θri: / Phần gạch chân câu C được phát âm là /ð/ còn lại là /θ/.
5	D	A. approached / əˈprəʊtʃ / B. sacrificed /ˈsækrɪfaɪs / C. unwrapped / ʌnˈræp/ D. obliged / əˈblaɪdʒd / Phần gạch chân phương án D được phát âm là /d/ còn lại là /t/.
6	A	A. private / ˈpraɪvət / B. marriage / ˈmærɪdʒ / C. romantic / rəʊˈmæntɪk / D. attract / əˈtrækt / Phần gạch chân phương án A được phát âm là /i/ còn lại là /æ/.
7	A	A. towed / təʊ / B. towel / ˈtaʊəl / C. vowel / ˈvaʊəl / D. crowded / ˈkraʊdɪd / Phần gạch chân phương án A được phát âm là /əʊ/ còn lại là /aʊ/.
8	C	A. ocean / ˈəʊʃn / B. commercial / kəˈmɜːʃ / C. necessary / ˈnesəsəri / D. technician / tekˈnɪʃn / Phần gạch chân phương án c được phát âm là /s/ còn lại là / ʃ /.
9	A	A. accurate / ˈækjərət / B. account / əˈkaʊnt / C. accept / əkˈsept D. accuse / əˈkjuːz / Phần gạch chân phương án A được phát âm là /æ/ còn lại là /ə/.

10	C	"-s" được phát âm là: + /s/: khi âm tận cùng trước nó là /p/, /k/, /f/, /θ/, /s/, /t/. + /iz/: khi trước -s là: ch, sh, ss, x, ge, 0 (trừ từ goes). + /z/: khi âm tận cùng trước nó là nguyên âm và các phụ âm còn lại Phần gạch chân phương án c được phát âm là /z/ còn lại là /s/.
11	B	A. represented /ˌreprɪˈzent/: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ed không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm ưu tiên rơi vào phàn kết thúc với nhiều hơn một phụ âm. B. biography / baɪˈɒgrəfi /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên. C. indirectly / ˌɪndəˈrektli /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào hậu tố -ly, tiền tố in- và trọng âm rơi vào phàn kết thúc với nhiều hơn một phụ âm. D. entertainment / ˌentəˈteɪnmənt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ment không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi. Phương án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, còn lại là thứ ba.
12	A	A obligato / əˈblɪˈgɑːtəʊ /: trong âm rơi vào âm tiết thứ hai, Vì theo quv tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuvển ba âm tính từ cuối lên. B. geographical / ˌdʒiːəˈgræfɪkl /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -al không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước nó. C. international / ˌɪntəˈnæʃnəl /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào hậu tố -al, tiền tố inter- và hậu tố -ion làm trọng âm rơi vào trước nó. D. undergraduate / ˌʌndəˈgrædʒuət /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào tiền tố under- và hậu tố -ate làm trọng âm rơi dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên. Phương án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, còn lại là thứ ba.
13	B	A. advise / ədˈvaɪz /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm
		không rơi vào âm /ə/ và trọng âm rơi vào nguyên âm đôi /ai/. B. parent / ˈpeərənt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/ và trọng âm rơi vào nguyên âm đôi /eə/. C. apply / əˈplaɪ /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng ầm không rơi vào âm /ə/ và trọng âm rơi vào nguyên âm đôi /ai/. D. attract / əˈtrækt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/ và trọng âm rơi vào âm kết thúc với nhiều hơn một phụ âm /kt/. Phương án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, còn lại là thứ hai.
14	A	A. academic / ˌækəˈdemɪk /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Theo quy tắc đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó. B. authority / ɔːˈθɒrəti /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên. C. necessity / nəˈsesəti /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Theo quy tắc đuôi -y

		làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên. D. commercially / kəˈmɜːʃəli /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Theo quy tắc đuôi -ly không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi -ial làm trọng âm rơi vào trước âm đó. Phương án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, còn lại là thứ hai.
15	B	A. invention / ɪnˈvenʃn /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó. B. obstacle / ˈɒbstəkl /: trọng âm rơi vào âm tiết đâu. Theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu. C. discover / dɪˈskʌvə [r]/: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Theo quy tắc đuôi -er và tiền tố dis- không ảnh hưởng đến trọng âm của từ. D. bacteria / bækˈtɪəriə /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Phương án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, còn lại là thứ hai.
16	B	A. Continental / ˌkɒntɪˈnentl /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Theo quy tắc đuôi -nental nhận trọng âm. B. alternative / ɔːlˈtɜːnətɪv /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Theo quy tắc đuôi -ive làm trọng âm rơi vào trước âm đó và trọng âm không rơi vào âm /ə/. C. revolution / ˌrevəˈluːʃn /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó. D. explanation / ˌekspləˈneɪʃn /n/: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó. Phương án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, còn lại là thứ ba.
17	A	A. ornamental / ˌɔːnəˈmentl /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Theo quy tắc đuôi -mental nhận trọng âm. B. computer / kəmˈpjuːtə [r]/: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /a/. C. courageous / kəˈreɪdʒəs /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Theo quy tắc đuôi -eous làm trọng âm rơi vào trước âm đó. D. industrial / ɪnˈdʌstriəl /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Theo quy tắc đuôi -ial làm trọng âm rơi vào trước âm đó. Phương án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, còn lại là thứ hai.
18	B	A. identity / aɪˈdentəti /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên.
		B. modernize / ˈmɒdənaɪz /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Theo quy tắc đuôi -ize làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên. C. impressive / ɪmˈpresɪv /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Theo quy tắc đuôi -ive làm trọng âm rơi vào trước âm đó. D. emotion / ɪˈməʊʃn /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó. Phương án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, còn lại là thứ hai.
19	A	A. decent / ˈdiːsnt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /iː/. B. reserve / rɪˈzəːv /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /əː/.

		C. confide / kənˈfaɪd /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /ai/ và trọng âm không rơi vào âm /ə:/. D. appeal / əˈpi:l /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /i:/ và trọng âm không rơi vào âm /ə:/. Phương án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, còn lại là thứ hai.
20	D	A. stimulate / ˈstɪmjuleɪt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Theo quy tắc đuôi - ate làm trọng âm dịch chuyên ba âm tính từ đuôi lên. B. sacrifice / ˈsækrɪfaɪs /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Theo quy tắc đuôi - ce làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên. C. devastate / ˈdevəsteɪt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Theo quy tắc đuôi - ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên. D. determine / dɪˈtə:mɪn /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ə:/. Phương án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, còn lại là thứ nhất.
21	B	**Kiến thức:** Thì trong tiếng Anh, phù hợp giữa chủ ngữ và động từ. **Giải thích:** "twice a day" thể hiện một việc lặp đi lặp lại, ta dùng thì hiện tại đơn => Các phương án C, D loại. Trong câu nếu có "S1 as well as S2" thì động từ được chia theo Sl. Trong câu này chủ ngữ S1 là số ít (dog) nên động từ ta chia là "eats". **Tạm dịch:** Chú chó cũng như các chú mèo của tôi ăn hai lần một ngày.
22	A	**Kiến thức:** Từ vựng và sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ. **Giải thích:** phenomenon (n): hiện tượng. Số nhiều của "phenomenon" là phenomena. Trong câu này ta phải dùng danh từ số nhiều và "to be" là "are" **Tạm dịch:** Tuyết và mưa là hiện tượng của tự nhiên.
23	C	**Kiến thức:** Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn. **Giải thích:** Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn dùng để diễn tả hành động đã xảy ra trong quá khứ và vẫn còn tiếp diễn ở hiện tại => nhấn mạnh sự liên tục. **Tạm dịch:** Quần áo anh ấy lộn xộn hết lên vì anh ta vừa sơn nhà cả buổi sáng
24	C	**Kiến thức:** Sự hoà hợp về thì. **Giải thích:** Hiện tại hoàn thành (S + have + p.p) - SINCE - Quá khứ đơn (S + v.ed) **Tạm dịch:** Con cái của họ đã có rất nhiều bạn mới kể từ khi họ chuyển đến thị
		trấn đó.
25	B	**Kiến thức:** Thì trong tiếng Anh. **Giải thích:** Ta dùng thì tương lai hoàn thành diễn tả một hành động xảy ra trước một thời điểm/một hành động khác trong tương lai. Dấu hiệu nhận biết: By + mốc thời gian trong tương lai/ hành động trong tương lai. **Tạm dịch:** Vào trước thứ bảy tới, Tom sẽ trải qua cả tháng không hút thuốc lá
26	B	**Kiến thức:** Thì trong tiếng Anh.

		Giải thích: Ta dùng thì quá khứ đơn và thì quá khứ tiếp diễn để diễn tả một hành động đang xảy ra trong quá khứ thì có một hành động khác xen vào. **Tạm dịch:** Hôm qua khi cô ấy đi học về, mẹ cô đang nấu ăn trong bếp.
27	D	**Kiến thức:** Thì trong tiếng Anh. **Giải thích:** Cấu trúc "This is the first/second/last... time + S + have/has + Vp2" Đây là lần đầu tiên/thứ hai/cuối cùng... làm gì. Đây cũng là một dấu hiệu thường gặp trong thì hiện tại hoàn thành. **Tạm dịch:** Đây là lần thứ hai cậu làm mất chìa khoá nhà rồi.
28	B	**Kiến thức:** Thì trong tiếng Anh. **Giải thích:** Ta dùng thì quá khứ đơn và quá khứ tiếp diễn để diễn tả một hành động đang xảy ra trong quá khứ thì có một hành động khác xen vào. **Tạm dịch:** Vừa lúc cậu đến, tôi đang chuẩn bị ra ngoài.
29	D	**Kiến thức:** Thì trong tiếng Anh. **Giải thích:** Ta dùng thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn để diễn tả một hành động xảy ra trước một hành động/ một thời điểm trong quá khứ và kéo dài đến một thời điểm nào khác trong quá khứ (nhấn mạnh vào sự liên tục). **Tạm dịch:** Graham rất thất vọng vì cậu ấy đã đợi xe bus cả tiếng đồng hồ rồi.
30	B	**Kiến thức:** Thì trong tiếng Anh. **Giải thích:** Thì quá khứ hoàn thành: had + Vp2 Thì quá khứ hoàn thành dùng để diễn tả một hành động xảy ra trước một thời điểm trong quá khứ hoặc một hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ. Dấu hiệu nhận biết: by the time + khoảng thời gian ở quá khứ/ by the time .+ thì quá khứ đơn. **Tạm dịch:** Tất cả thức ăn được bán đi trước khi chúng tôi đến nhà hàng.
31	C	**Kiến thức:** Thì trong tiếng Anh. **Giải thích**: - Thì quá khứ tiếp diễn: was/ were + V-ing. - Thì quá khứ tiếp diễn diễn tả một hành động đang xảy ra thì có một hành động khác xen vào trong quá khứ (hành động đang xảy ra thì ta chia thì quá khứ tiếp diễn; hành động xen vào thì ta chia thì quá khứ đơn). **Tạm dịch:** Anh ấy đến khi tôi đang xem bộ phim "Vì sao đưa anh tới".
32	D	**Kiến thức:** Thì trong tiếng Anh. **Giải thích:** - used to+ V (bare-inf): đã từng làm gì (thói quen trong quá khứ). - to be (is/am/ are) + used to + V-ing: quen làm gì (thói quen ở hiện tại). **Tạm dịch:** Peter đã từng đá bóng khi anh ấy còn trẻ hơn.

33	C	**Kiến thức:** Thì động từ. **Giải thích:** Ở đây có cụm trạng ngữ chỉ thời gian: "for days" nên dùng thì hoàn thành hoặc thì hoàn thành tiếp diễn. Đáp án là C (thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn). **Tạm dịch**: Tôi đã mang lá thư này nhiều ngày mà không nhìn tới nó.
34	D	**Kiến thức:** Sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ. **Giải thích:** - S1 + along with + S2 + V chia theo S1 **Tạm dịch:** Tuấn, cùng với những người bạn của cậu ấy dự định sẽ đi dã ngoại ở vườn quốc gia Pù Mát vào cuối tháng này.
35	C	**Kiến thức:** Thì quá khứ hoàn thành. **Giải thích:** Cấu trúc: After S + had +Ved/ Vp2, S + Ved/ V2 **Tạm dịch:** Sau khi anh ấy hoàn thành xong công việc, anh ấy đi thẳng về nhà.
36	A	**Kiến thức**: Phù hợp chủ ngữ và động từ, thì động từ. **Giải thích:** Động từ sau "Everyone" được chia như với danh từ số ít => B, D loại Căn cứ vào trạng từ thời gian "last night" => Đáp án A **Tạm dịch:** Mọi người trong cả hai chiếc xe đều bị thương trong vụ tai nạn đêm qua, đúng không?
37	C	**Kiến thức:** Thì trong tiếng Anh. **Giải thích:** Ta dùng thì quá khứ tiếp diễn để diễn tả một hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào. **Tạm dịch:** Jenny: "Có phải Linda đang ngủ khi bạn về nhà không?" Jack: "Không. Cô ấy đang xem TV."
38	B	**Kiến thức:** Thì trong tiếng Anh. **Giải thích:** Ta dùng thì quá khứ hoàn thành để diễn tả một hành động bắt đầu và kéo dài (nhấn mạnh tính liên tục của hành động) đến trước một thời điểm/ một hành động khác trong quá khứ. **Tạm dịch:** ông tôi đã nghỉ hưu vào tháng trước, ông đã làm việc cho cùng một công ty trong 40 năm.
39	D	**Kiến thức:** Thì trong tiếng Anh. **Giải thích:** Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn: have / has + been + V-ing Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn diễn tả một hành động bắt đầu trong quá khứ; kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục ở tương lai. Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn nhấn mạnh tính liên tục, kéo dài của hành động trong khoảng thời gian nào đó. ("for" và "since" được dùng trong thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn) **Tạm dịch:** Con đã xem ti vi suốt 4 tiếng vừa rồi phải không? Hãy tắt ti vi và làm
		bài tập đi.

40	D	**Kiến thức:** Thì trong tiếng Anh. **Giải thích:** - Trong câu có cụm từ thời gian "from 1970 to 1980" ta chia động từ ở thì quá khứ đơn. Thì quá khứ đơn: S + V2/ ed +... **Tạm dịch:** ông Nam đã phục vụ quân đội từ năm 1970 đến 1980.
41	B	**Kiến thức:** Thì động từ. **Giải thích:** Dấu hiệu nhận biết: For the last 20 years => dùng thì hiện tại hoàn thành [S+have/has + Ved/ V3]. **Dịch nghĩa:** Trong 20 năm qua chúng ta đã chứng kiến sự thay đổi đáng kể của giới khoa học và công nghệ.
42	B	**Kiến thức:** Sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ. **Giải thích:** Theo quy tắc về sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ thì có một số danh từ tận cùng là -s nhưng vẫn chia động từ số ít. Ví dụ: tên của các loại bệnh (Mumps: bệnh quai bị, measles: bệnh sởi...), bản tin thời sự (news), môn học (Maths, Physics, Economics...)... Do đó, are => is. **Tạm dịch:** Bệnh sởi là một loại bệnh truyền nhiễm mà nó gây ra sốt và ban đỏ.
43	B	**Kiến thức:** Sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ. **Giải thích:** Cấu trúc: A number of + Ns + V (số nhiều) B. is => are. **Tạm dịch:** Trước khi đến nơi, một số nhân viên dự kiến thay đổi đặt chỗ của họ và tiến tới Hawaii.
44	C	**Kiến thức:** thì động từ. **Giải thích:** are not existing => do not exist exist (v): tồn tại Động từ "exist" không được chia ở thì tiếp diễn. **Tạm dịch:** Đại dương là đặc điểm phân biệt Trái Đất với các hành tinh khác trong hệ Mặt Trời, vì các nhà khoa học tin rằng vùng nước lớn không tồn tại trên các hành tinh khác.
45	B	**Kiến thức:** Liên từ chỉ thời gian. **Giải thích:** For => Since Sine + mốc thời gian/ mốc sự kiện "Since" ở đây có nghĩa là "Kể từ khi". **Tạm dịch:** Kể từ khi thành lập, Hiệp hội Du lịch ASEAN đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy và phát triển dịch vụ Du lịch ASEAN.

46	A	**Kiến thức:** Sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ. **Giải thích:** are => is Chủ ngữ là số lượng: "fifty minutes", luôn chia động từ ở dạng số ít. **Tạm dịch:** Năm mươi phút là thời gian tối đa được phân bổ cho bài thi.
47	B	**Kiến thức:** Phù hợp chủ ngữ và động từ. **Giải thích:** All of + a/an/ the + N số ít + V chia số ít (All of the book ~ the book) Nhận xét: Phía cuối câu có đại từ "it" thay thế cho danh từ số ít phía trước nên chúng ta dễ dàng nhận ra B là phương án sai. were => was **Tạm dịch:** Quyển sách rất thú vị. Tôi ngạc nhiên là bạn lại không thích nó.
48	D	**Kiến thức:** Phù hợp chủ ngữ và động từ. **Giải thích:** were => was "Neither of..." động từ phía sau được chia như với danh từ số ít, vì thế to be phù hợp ở đây là "was". **Tạm dịch:** Cả hai ứng viên đã nộp đơn xin nhập học vào Phòng Kĩ thuật Công nghiệp đều không được phép nhập học.
49	D	**Kiến thức:** Sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ. **Giải thích:** Ở đây, chủ ngữ của động từ "have" là "the assumption" nên động từ phải chia ở dạng số ít. have => has. **Tạm dịch:** Giả định rằng hút thuốc lá có ảnh hưởng xấu đến sức khoẻ của chúng ta đã được chứng minh.
50	A	**Kiến thức:** Thì trong tiếng Anh. **Giải thích:** there will be => there is. Ở đây ta dùng thì hiện tại đơn diễn tả một hành động/ lịch trình sẽ xảy ra trong tương lai. **Tạm dịch:** Tuần tới, khi có một câu lạc bộ tiếng Anh được tổ chức ở đây, tôi sẽ cho bạn thêm thông tin về nó.

REVISION 2 (Chuyên đề 6 -10)

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1: Steve_____his chances of passing by spending too much time on the first question.

A. threw away B. threw in C. threw off D. threw out

Question 2: Nobody likes his behavior,_____?

A. doesn't he B. do they C. don't they D. does he

Question 3: Mrs. Jenkins was too ill to go out and pay her phone bill, and they've just cut her _____ She ought to complain!

A. out B,, off C. down D. up

Question 4: If only I_____play the guitar as well as you!

A. would B. should C. could D. might

Question 5: John and Karen persuaded me_____the conference.

A. attending B. attended C. to attend D. to have attended

Question 6: Could you lend me some money to_____me over to the end of the month?

A. hand B. tide C. get D. make

Question 7: On hearing that she failed the entrance exam, Trang couldn't help_____into tears.

A. bursting B. burst C. to bursting D. to burst

Question 8: She didn't enjoy her first year at college because she failed to_____her new friends.

A. come in for B. look down on C. go down with D. get on with

Question 9: They have just set off. They_____on their way there.

A. can't be B. must have been C. should have been D. must be

Question 10: The world work is developing very quickly. If you don't self-learn continuously, we will not_____social movements.

A. put up with B. keep up with C. get on with D. deal with

Question 11: The teacher recommended that Tom_____his composition as soon as possible.

A. finish writing B. finished writing

C. should finish to write D. finishes writing

Question 12: There has been little rain in this area for too long,_____?

A. has it B. has there C. hasn't it D. hasn't there

Question 13: John was deported on account of his expired visa. He_____it renewed.

A. must have had B. should have had C. can have had D. might have had

Question 14: The villagers are not sure how they are going to get_____another hard and cold winter.

A. by B. on C. round D. through

Question 15: When I was small, my parents were often away; my grandmother_____take care of me.

A. will B. shall C. would D. should

Question 16: Despite a lot of concerns, sending people into space seems certain; we_____see lunar cities and maybe even new human cultures on other planets.

A. can B. will C. must D. may

Question 17: Learning English isn't so difficult, once you get_____it.

A. down to B. get off C. get on D. down with

Question 18: Mary hardly ever cooks,_____?

A. did she B. didn't she C. does she D. doesn't she

Question 19: I'd rather you_____anything about the garden until the weather improves.

A. don't make B. didn't make C. don't do D. didn't do

Question 20: The exhibition is free for all students. We_____pay any fee.

A. must not B. should not C. had better not D. haven't got to

Question 21: Bob was absent; he_____sick again.

A. shouldn't have been B. mustn't have been C. must have been D. should have been

Question 22: The lack of family support and the committee's concerns around the design of the proposed statue of the former British Prime Minister, Margaret Thatcher, outside UK Parliament were the key determining factors in_____this application.

A. breaking up B. turning down C. taking off D. putting up

Question 23: Let's begin our discussion now,_____?

A. shall we B. will we C. don't we D. won't we

Question 24: The twins look so much alike that almost no one can_____them _____

A. take/apart B. tell/away C. tell/apart D. take/on

Question 25: Tom looks so frightened and upset. He_____something terrible.

A. must experience B. can have experienced

C. should have experienced D. must have experienced

Question 26: Ann was very surprised to find the door unlocked. She remembered_____it before she left.

A. to lock B. having locked C. to have locked D. she locks

Question 27: The old man_____to hospital early. I think they did it too late.

A. must have taken B. should have taken

C. must have been taken D. should have been taken

Question 28: When the manager of our company retires, the deputy manager will_____that position.

A. take over B. catch on C. stand for D. hold on

Question 29: It turned out that we_____rushed to the airport as the plane was delayed by several hours.

A. hadn't B. should have C. mustn't D. needn't have

Question 30: I wish you_____me a new one instead of having it repaired as you did.

A. had given B. gave C. would give D. would give

Question 31: Bob has a bad lung cancer and his doctor has advised him to_____smoking.

A. put up B. give up C. take up D. turn up

Question 32: I know we had an argument, but I know I'd quite like to_____.

A. make up B. look down C. fall out D. bring up

Question 33: It is vital that everyone_____aware of the protection of the environment.

A. is B. be C. are D. were

Question 34: All of her sons joined the army when the war broke _____

A. out B. off C. over D. up

Question 35: Despite playing under strength, our football team, U23 Vietnam,_____beat their rivals such as Qatar and Iraq.

A. could B. couldn't C. weren't able to D. were able to

Question 36: When the light_____, we couldn't see anything.

A. came off B. put out C. switched off D. went out

Question 37: I will manage to_____the problems and find the solution for you as soon as possible.

A. take out B. bring out C. get out D. sort out

Question 38. I_____the garden. No sooner had I finished watering it than it came down in torrents.

A. shouldn't have watered B. mustn't have watered

C. can't have watered D. needn't have watered

Question 39. The doctor advised_____late.

A. me not staying up B. me not stay up C. me not to stay up D. not to stay up

Question 40. It seems that you are right,_____?

A. doesn't it B. do you C. aren't you D. are you

Question 41: We've had to postpone_____to France because the children are ill.

A. be gone B. to go C. going D. go

Question 42: I would rather Jane_____my brother so much money when he asked for. I know for sure that I will have to pay his debt.

A. not lend B. would not lend C. had not lent D. did not lend

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 43: Richart said the play was very entertaining and he recommended to see it.

A. said B. was C. entertaining D. to see

Question 44: Not knowing the language and had no friends in the area, she found it difficult to get by.

A. not knowing B. had C. it difficult D. get by

Question 45: In order to avoid to make mistakes, take your time and work carefully.

A. in order to B. to make C. take D. carefully

Question 46: Opened the letter from her boyfriend, she felt extremely excited.

A. opened B. from C. felt D. excited.

Mark the letter A, B, Cor D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 47: Having spent all his money, Daniel couldn't afford a new watch.

A. As Daniel had bought a new watch, he spent all his money.

B. Danile didn't buy a new watch although he had a lot of money.

C. Because he had spent all the money, Daniel couldn't afford a new watch.

D. Daniel couldn't get a new watch because he didn't have much money.

Question 48: I didn't know that you were at home. I didn't drop in.

A. Not knowing that you were at home, but I still dropped in.

B. I didn't know you were at home although I didn't drop in.

C. Not knowing that you were at home, I didn't drop in.

D. If I knew that you were at home, I would drop in.

Question 49: I really regret that you haven't told me about her family.

A. If only you would tell me about her family.

B. If only I didn't regret that you hadn't told me about her family.

C. If only you had told me about her family.

D. If only you hadn't told me about her family.

Question 50: We have been friends for years. It is quite easy to share secrets between us.

A. Being friends for years, we find it quite easy to share secrets.

B. We find it quite easy to share secrets, being friends for years.

C. We have been friends so that it is quite easy to share secrets between us.
D. Having been friends for years, we find it quite easy to share secrets between us.

Đáp án

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	A	**Kiến thức:** Cụm động từ throw away: vứt bỏ, bỏ phí throw in: thêm vào, đưa ra (nhận xét) throw off: cố tống khứ đi throw out: bác bỏ **Tạm dịch:** Steve đã bỏ qua cơ hội vượt qua kì thi do dành quá nhiều, thời gian cho câu hỏi dầu tiên.
2	B	**Kiến thức:** Câu hỏi đuôi Nếu vế chính có "Nobody" thì ở câu hỏi đuôi ta dùng "they" và ở thể khẳng định Thì ở vế chính là hiện tại đơn (likes) nên trợ động từ ở câu hỏi đuôi ta dùng "do". **Tạm dịch:** Không ai thích cách hành xử của anh ấy, phải không?
3	B	**Kiến thức:** Cụm động từ cut out: cắt ra, ngừng hoạt động cut off: cắt đường dây (điện thoại) cut down: giảm, giảm xuống cut sb up: chém (ai), gây vết tím bầm (cho ai) **Tạm dịch:** Bà Jenkins ốm không thể ra ngoài và trả hoá đơn điện thoại, và họ vừa mới cắt đường dây điện thoại. Bà ấy nên đi khiếu nại!
4	C	**Kiến thức:** Thức giả định và động từ khuyết thiếu would: sẽ (dùng trong quá khứ diễn tả một việc sẽ xảy ra) should: nên. could: có thể (chỉ tiềm năng, khả năng) might: có thể (chỉ khả năng xảy ra) **Tạm dịch:** ước gì tôi có thể chơi ghi ta tốt như cậu!
5	C	**Kiến thức:** Động từ nguyên mẫu **Giải thích:** Persuade + sb + to V: thuyết phục ai làm gì. **Tạm dịch:** John và Karen thuyết phục tôi tham dự buổi hội nghị.
6	B	**Kiến thức:** Cụm động từ **Giải thích:** hand over: bàn giao tide over: giúp vượt qua (thời gian khó khăn) get over: kết thúc make over: cải thiện **Tạm dịch:** Có thể cho mình mượn ít tiền để vượt qua khó khăn đến hết cuối tháng không?
7	A	**Kiến thức:** Danh động từ **Giải thích:** can't/ couldn't help + V-ing: không nhịn được/ không thể không... **Tạm dịch:** Khi nghe rằng mình đã trượt kỳ thi đại học, Trang không nhịn được oà

		khóc.
8	D	**Kiến thức:** Từ vựng, cụm động từ come in for: nhận được cái gì look down on: khinh thường ai go down with: bị ốm get on with: có mối quan hệ tốt với ai **Tạm dịch:** Cô ấy không có năm đầu đại học tốt đẹp vì không có mối quan hệ tốt với các bạn mới.
9	D	**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu **Giải thích:** Phỏng đoán ở hiện tại (độ chắc chắn ~ 90%): S + must + V (inf) **Tạm dịch:** Họ vừa mới khởi hành. Giờ chắc là họ đang trên đường đến đó.
10	B	**Kiến thức:** Cụm động từ put up with: chịu đựng ai hoặc cái gì đấy keep up with: bắt kịp với get on with: thân thiện (với ai), ăn ý (với ai) deal with: giải quyết cái gì **Tạm dịch:** Công việc của thế giới đang phát triển rất nhanh. Nếu bạn không tự học liên tục, chúng ta sẽ không theo kịp các chuyển động của xã hội.
11	A	**Kiến thức:** Thức giả định recommend (that) S (should) do sth => B, D loại finish doing sth: hoàn thành việc làm gì finish (sth) to do sth: hoàn thành (cái gì) để làm cái gì **Tạm dịch:** Giáo viên khuyên Tom nên hoàn thành bài luận của mình càng sớm càng tốt.
12	D	**Kiến thức:** Câu hỏi đuôi **Giải thích:** Vế trước là khẳng định thì câu hỏi đuôi là phủ định, và ngược lại. Vế trước dùng "there has been" nên câu hỏi đuôi là hasn't there. **Tạm dịch:** Đã có ít mưa trong khu vực này quá lâu, có phải không?
13	B	**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu
		must have done sth: chắc hẳn đã làm gì should have done sth: nên đã làm gì (nhưng thực tế không làm) can have done sth: có thể làm gì (chỉ khả năng thực hiện) might have done sth: có thể đã làm gì (chỉ khả năng xảy ra) **Tạm dịch:** John bị trục xuất vì lí do thị thực hết hạn. Anh ta lẽ ra đã phải đổi nó
14	B	**Kiến thức:** Cụm động từ get by: được đánh giá là hay, được chấp nhận get on: chịu đựng, sống sót (trong câu này đồng nghĩa với get along) get round: giải quyết thành công, khắc phục được get through: dùng hết, tiêu thụ hết **Tạm dịch:** Dân làng không biết họ làm cách nào chịu đựng một mùa đông giá lạnh và khó khăn nữa.

15	C	**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu **Giải thích:** will/shall dùng cho tương lai, không phù hợp ở câu này => loại should: nên => không phù hợp về nghĩa ta dùng "would" - tương lai trong quá khứ. **Tạm dịch:** Khi tôi còn nhỏ, bố mẹ tôi thường đi làm xa; bà tôi sẽ chăm sóc tôi
16	A	**Kiến thức**: Động từ khuyết thiếu can: có thể (chỉ khả năng, năng lực) must: phải, bắt buộc will: sẽ may: có thể, sẽ (chỉ khả năng xảy ra) **Tạm dịch:** Mặc dù rất nhiều mối quan ngại, việc đưa mọi người vào vũ trụ dường như chắc chắn; chúng ta có thể nhìn thấy các thành phố mặt trăng và thậm chí là những nền văn hóa con người mới trên các hành tinh khác.
17	A	**Kiến thức:** Cụm động từ get down to sth: chú tâm vào cái gì get off sth: ngừng thảo luận vấn đề gì get on: lo liệu, xoay sở **Tạm dịch:** Học tiếng Anh không quá khó, một khi bạn chú tâm vào nó.
18	C	**Kiến thức:** Câu hỏi đuôi **Giải thích:** Khi vế chính có "hardly" thì câu hỏi đuôi ở dạng khẳng định => B, D loại. Vế chính ở thì hiện tại đơn (cooks) nên câu hỏi đuôi ta dùng trợ động từ does. **Tạm dịch:** Mary hiếm khi nấu ăn, đúng không?
19	B	**Kiến thức:** Thức giả định **Giải thích:** would rather + S2 + V-ed (động từ chia quá khứ)... **Tạm dịch:** Tôi muốn cậu không động đến khu vườn cho đến khi thời tiết cải thiện hơn.
20	D	**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu **Giải thích:** Must: phải => must not: cấm Should = had better: nên... Have got to V: phải làm gì **Tạm dịch:** Buổi triển lãm miễn phí cho tất cả học sinh. Chúng ta không phải trả bất kì loại phí nào.
21	C	**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu **Giải thích:** Should (not) + have + P2: đáng lẽ (không) nên làm gì. Must + have + P2: chắc hẳn là (diễn tả một phán đoán mang tính logic). **Tạm dịch:** Bob đã vắng mặt, anh ấy chắc hẳn là lại bị ốm.
22	B	**Kiến thức:** Cụm động từ break up: chia tay; kết thúc, chấm dứt turn down: từ chối, bác bỏ. take off: bắt chước; cất cánh put up: cho ai ở nhờ, ở trọ

		Tạm dịch: Sự thiếu hỗ trợ của gia đình và mối quan tâm của uỷ ban về việc thiết kế bức tượng đề xuất của cựu Thủ tướng Anh, Margaret Thatcher, bên ngoài nghị viện Anh quốc là những yếu tố quyết định chính trong việc bác bỏ đơn xin này.
23	A	**Kiến thức:** Câu hỏi đuôi **Giải thích:** Câu hỏi đuôi với mệnh đề chính "let's ẫ.." là "shall we?" **Tạm dịch:** Chúng ta bắt đầu thảo luận bấy giờ chứ nhỉ?
24	C	**Kiến thức:** Phrasal verbs take apart: tách ra tell away: nói ra tell apart: phân biệt take on: đảm nhận **Tạm dịch:** Cặp sinh đôi quá giống nhau đến mức hầu như không ai phân biệt được họ.
25	D	**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu **Giải thích:** Could/ May/ Might + have P2: có thể là... => Dùng để chỉ một tiên đoán trong quá khứ nhưng không có cơ sở. Must have P2 / Can't have P2. => Diễn đạt một ý kiến của mình theo suy luận logic (về 1 hành động trong quá khứ). Must + have P2. => Dùng để nói về một tiên đoán xảy ra trong quá khứ nhưng dựa trên những cơ sở rõ ràng. Should + have P2: đã nên... **Tạm dịch:** Tom trông rất sự hãi và buồn bã. Cậu ấy hẳn là đã trải qua điều gì kinh khủng lắm.
26	B	**Kiến thức:** Danh động từ và động từ nguyên mẫu **Giải thích:** Remember +V-ing: nhớ đã làm gì. Remember +to V: nhớ phải làm gì. **Tạm dịch:** Ann rất ngạc nhiêu khi thấy cửa mở. Cô ấy nhớ là đã khoá cửa trước khi đi mà.
27	D	**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu **Giải thích:** Must have P2: hẳn là đã...=> Dạng bị động: must have been P2. Should have P2: đã nên ... => Dạng bị động: should have been P2.
		Tạm dịch: ông lão đã nên được đưa tới bệnh viện sớm. Tôi nghĩ họ đã làm điều đó quá muộn.
28	A	**Kiến thức**: Cụm động từ take over: tiếp nhận, đảm nhận, kế nhiệm catch on: bắt kịp stand for: đại diện cho hold on: giữ lấy **Tạm dịch:** Khi giám đốc của công ty tôi nghỉ hưu, phó giám đốc sẽ kế nhiệm.

29	D	**Kiến thức:** Cụm động từ **Giải thích:** had not done sth: đã không làm gì (thì quá khứ hoàn thành) should have done sth: nên đã làm gì (nhưng thực tế đã không làm) must not do sth: không được làm gì need not have done sth: không cần đã làm gì (nhưng thực tế là đã làm) **Tạm dịch**: Hoá ra chúng ta không cần phải vội vã đến sân bay vì máy bay đã bị trì hoãn vài giờ.
30	A	**Kiến thức:** Thức giả định **Giải thích:** Trong câu là ước cho một việc trong quá khứ, cấu trúc wish cho quá khứ: wish + S + quá khứ hoàn thành. **Tạm dịch:** Tôi ước rằng bạn đã cho tôi một cái mới thay vì sửa chữa nó như bạn đã làm.
31	B	**Kiến thức**: Cụm động từ **Giải thích:** put up: để lên, kéo lên, xây dựng give up: từ bỏ, bỏ cuộc take up: bắt đầu (một cái gì mới) turn up = arrive: đến, xuất hiện **Tạm dịch:** Bob bị bệnh ung thư phổi nặng và bác sĩ đã khuyên anh ta bỏ thuốc lá.
32	A	**Kiến thức:** Liên từ make up (v): thu xếp, dàn xếp, làm hoà look down (v): nhìn xuống, hạ giá fall out (v): cãi nhau, bất hoà bring up (v): nuôi nấng, dạy dỗ **Tạm dịch:** Tớ biết là chúng ta đã có tranh cãi, nhưng tớ muốn làm hoà.
33	B	**Kiến thức:** Câu giả định (subjunctive) **Giải thích:** Cấu trúc câu giả định với tính từ đứng trước mệnh đề: it + be + adjective + (that) + S + V (inf) + ... **Tạm dịch:** Điều quan trọng là mọi người phải nhận thức được sự bảo vệ môi trường.
34	A	**Kiến thức:** Cụm động từ break out (v): bùng ra, nổ ra break off (v): kết thúc đột ngột, ngừng break up (v): giải tán, chấm dứt **Tạm dịch:** Tất cả các con trai của bà gia nhập quân đội khi chiến tranh nổ ra.
35	D	**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu **Giải thích:** Phân biệt giữa can/could và be able to: - can/could để diễn tả ai đó nói chung có khả năng hay được phép làm điều gì. - be able to: để chỉ khả năng làm được một việc gì đó, ngoài ra, để đề cập tới một sự việc xảy ra trong một tình huống đặc biệt. **Tạm dịch:** Mặc dù chơi dưới sức, đội bóng của chúng tôi, U23 Việt Nam đã có

		thể đánh bại các đối thủ của họ như Qatar và Irac.
36	D	**Kiến thức**: Cụm động từ come off (v): diễn ra, rời ra, té put out (v): truyền tín hiệu, dập tắt (ngọn lửa, điếu thuốc lá,...) switch off (v): cúp, ngắt điện go out (v): (trong câu này) tắt (đèn, lửa...) **Tạm dịch:** Khi đèn tắt, chúng tôi không thể thấy gì cả.
37	D	**Kiến thức**: Cụm động từ take out (v): lấy ra, rút ra bring out (v): làm rõ, làm lộ ra, xuất bản get out (v): ra ngoài sort out (v): tìm cách giải quyết **Tạm dịch:** Tôi sẽ giải quyết vấn đề và cho bạn giải pháp sớm nhất có thể.
38	D	**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu shouldn't have done: không nên làm nhưng đã làm must have done: suy đoán logic dựa trên những hiện tượng có thật trong quá khứ could, may, might have done: diễn đạt một khả năng có thể ở quá khứ song người nói không dám chắc needn't have done: không cần thiết phải làm nhưng đã làm **Tạm dịch:** Tôi đã không cần phải tưới vườn. Ngay sau khi vừa tưới xong thì trời đã mưa như trút nước.
39	C	**Kiến thức:** Phrase **Giải thích:** Ta có cấu trúc "advise sb not to do sth": khuyên ai không làm cái gì. **Tạm dịch**: Bác sĩ khuyên tôi không thức khuya. Đáp án: C
40	C	**Kiến thức:** Câu hỏi đuôi **Giải thích:** Nếu câu đầu có "It seems that" + mệnh đề, ta lấy mệnh đề làm câu hỏi đuôi. Mệnh đề (you are) là khẳng định nên câu hỏi đuôi ta dùng phủ định (aren't you). **Tạm dịch:** Có vẻ như bạn đúng, có phải không?
41	C	**Kiến thức:** Danh động từ **Giải thích:** Postpone + V-ing: hoãn làm gì. **Tạm dịch:** Chúng tôi đã phải hoãn đi Pháp vì bọn trẻ ốm.
42	C	**Kiến thức:** Giả định với "would rather" **Giải thích:** Diễn tả sự việc trái ngược với thực tế ở quá khứ: S1 + would rather that + S2 + past perfect +... **Tạm dịch:** Tôi ước sao Jane đã không cho em trai tôi vay nhiều tiền như thế khi
		nó hỏi. Tôi biết chắc chắn tôi sẽ phải trả nợ cho nó.

43	D	**Kiến thức:** Phrase **Giải thích:** (to) recommend V-ing = (to) recommend sbd to V: đề cử, giới thiệu, đề nghị, khuyên bảo. *=> to see => seeing.* **Tạm dịch**: Richart nói rằng vở kịch này rất giải trí và anh ấy khuyên nên xem nó
44	B	**Kiến thức:** Cấu trúc song hành **Giải thích:** Khi có "and" thì hai vế phải có cùng chức năng từ loại, ngữ pháp và ngữ nghĩa. Ta sử dụng hiện tại phân từ (V-ing) để rút gọn cho mệnh đề mang nghĩa chủ động => had => having. **Tạm dịch:** Bất đồng ngôn ngữ và không có bạn bè ở cùng khu, cô ấy nhận ra thật khó khăn để vượt qua.
45	B	**Kiến thức:** Phrase, sửa lại câu **Giải thích:** Cấu trúc to avoid doing sth: tránh làm cái gì. => make => making **Tạm dịch:** Để tránh mắc sai lầm, hãy từ từ và làm việc cẩn thận.
46	A	**Kiến thức:** Hiện tại phân từ **Giải thích:** Ta sử dụng hiện tại phân từ (V-ing) để rút gọn cho mệnh đề mang nghĩa chủ động. => opened => opening Tạm dịch: Mở bức thư gửi từ bạn trai, cô ấy rất vui.
47	C	**Kiến thức:** Phân từ hoàn thành **Giải thích:** Sau khi tiêu hết số tiền của mình, Daniel không có đủ điền kiện để mua một chiếc đồng hồ mới. = Bởi vì anh ấy đã tiêu hết số tiền của mình, Daniel không có đủ điền kiện để mua một chiếc đồng hồ mới. Chú ý: Phân từ hoàn thành có dạng Having + Vp2 đứng đầu trong câu có hai mệnh đề đồng chủ ngữ, diễn tả hành động đã hoàn thành trước một hành động khác. Các phương án còn lại có nghĩa không phù hợp: A. Bởi vì Daniel đã mua một chiếc đồng hồ mới, anh ấy đã sử dụng hết số tiền của mình. B. Daniel không thể mua một chiếc đồng hồ mới mặc dù anh ấy có rất nhiều tiền. D. Daniel không thể có một chiếc đồng hồ mới bởi vì anh ấy không có nhiều tiền
48	C	**Kiến thức:** Hiện tại phân từ **Giải thích:** Tôi đã không biết bạn có ở nhà. Tôi đã không ghé thăm. => Đáp án C. Không biết bạn đã có ở nhà, tôi đã không ghé thăm. Hiện tại phân từ sử dụng V-ing làm chủ ngữ trong câu có hai mệnh đề có cùng chủ ngữ, dùng để miêu tả hai hành động xảy ra đồng thời hoặc để chỉ mối tương quan nguyên nhân - kết quả. Trong câu này là chỉ mối quan hệ nguyên nhân - kết quả.

		Các phương án còn lại: A. Không biết bạn đã có ở nhà, nhưng tôi vẫn ghé thăm. B. Tôi không biết bạn đã có ở nhà mặc dù tôi đã không ghé qua. D. Nếu tôi biết bạn ở nhà thì tôi sẽ ghé thăm. Câu điều kiện loại 2: If S V-ed, s would V dùng để 1 chỉ giả định không có thật ở hiện tại. Nhưng bản chất hành động trong câu là xảy ra trong quá khứ, nên ta không chọn D.
49	C	**Kiến thức:** Thức giả định **Giải thích:** If only + S + V-ed (chia thì quá khứ đơn): ước cho hiện tại. If only S + had + P2: ước cho quá khứ. **Tạm dịch:** Tôi thực sự tiếc vì bạn chưa kể cho tôi về gia đình cô ấy. = Giá mà bạn kể cho tôi về gia đình cô ấy.
50	D	**Kiến thức:** Nối câu **Giải thích:** Sử dụng cấu trúc V-ing hoặc "having been P2" để thay thế cho mệnh đề mang nghĩa chủ động (cùng chủ ngữ). Mệnh đề cần thay thế là "We have been friends for years) => having been friends for years. Chúng tôi đã làm bạn trong nhiều năm. Thật dễ dàng để chia sẻ bí mật giữa chúng tôi. A. Là bạn bè trong nhiều năm, chúng tôi thấy khá dễ dàng để chia sẻ bí mật. B. Chúng tôi thấy khá dễ dàng để chia sẻ bí mật, là bạn bè trong nhiều năm. C. Chúng tôi là bạn bè để dễ dàng chia sẻ bí mật giữa chúng ta. D. Đã là bạn bè trong nhiều năm, chúng tôi thấy khá dễ dàng để chia sẻ bí mật giữa chúng tôi.

REVISION 3 (Chuyên đề 1 - 12)

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1: This factory produced_____motorbikes in 2008 as in the year 2006.

A. as many as twice B. as twice many C. twice as many D. as twice as many

Question 2: There's a lot_____violent crime in this area than there used to be.

A. fewer B. least C. less D. fewest

Question 3: The windows are in_____frames.

A. circular huge wooden B. huge wooden circular

C. wooden huge circular D. huge circular wooden

Question 4: He is sleeping in his mother's house this week as he_____his house painted.

A. has B. is having C. had D. has had

Question 5: Flower oils are_____of the ingredients used in making perfume.

A. among expensive B. among the most expensive

C. being most expensive D. expensive

Question 6: Arranging flowers_____among my mother's hobbies.

A. is B. are C. were D. have been

Question 7: Most people believe that school days are the days of their life.

A. better B. best C. more best D. good

Question 8: My aunt gave me a_____hat on my 16th birthday.

A. nice yellow new cotton B. new nice cotton yellow

C. new nice yellow cotton D. nice new yellow cotton

Question 9: She_____on her computer for more than two hours when she decided to stop for a rest.

A. has worked B. has been working

C. was working D. had been working

Question 10: John lost the _____ bicycle he bought last week and his parents were very angry with him.

A. new beautiful blue Japanese B. beautiful blue Japanese new

C. beautiful new blue Japanese D. Japanese beautiful new blue

Question 11: She really treasures the _____car that she inherits from her grandfather.

A. big old green antique B, green old big antique

C. green big old antique D. old big green antique

Question 12: Terry_____in three movies already. I think he'll be a star some day.

A. had appeared B. has appeared C. is appearing D. was appearing

Question 13: It's very cold in here. Do you mind if I_____the heating?

A. put off B. put on C. put up with D. put down with

Question 14: South African anti-apartheid veteran Winnie Madikizela-Mandela, ex-wife of late President Nelson Mandela,_____in and out of hospital since 2016 for back and knee surgery.

A. has been being B. has been C. was D. had been

Question 15: There was a_____table in the middle of the room.

A. Japanese round beautiful wooden B. beautiful wooden round Japanese

C. beautiful wooden Japanese round D. beautiful round Japanese wooden

Question 16: The more challenging the job is, _____

A. the more interesting he finds B. the more he finds it interesting

C. he finds it more interesting D. the more interesting it is to him

Question 17: Staying in a hotel costs_____renting a room in a dormitory for a week.

A. twice as much as B. as much as twice C. twice more than D. twice as

Question 18: The more you practice your English, _____

A. faster you learn. C. the faster will you learn.

B. you will learn faster. D. the faster you will learn.

Question 19: When she came home from school yesterday, her mother_____in the kitchen.

A. cooked B. was cooking C. is cooking D. cooks

Question 20: At first sight I met her, I was impressed with her_____eyes.

A. big beautiful round black B. beautiful big round black

C. beautiful black big round D. beautiful round big black

Question 21: Attempts must be made to_____the barriers of fear and hostility which divide the two communities.

A. break down B. set up C. get off D. pass over

Question 22: Jake, the boy who sat beside me in class, used to wear_____shirt to school.

A. an old cotton white B. an old white cotton

C. a white cotton old D. a cotton old white

Question 23: Only one of our gifted students_____to participate in the final competition.

A was choosing B. chosen C. has been chosen D. have been chosen

Question 24: It was so foggy that the driver couldn't_____the traffic signs.

A. break out B. make out C. keep out D. take out

Question 25: In most_____developed countries, up to 50% of_____population enters higher education at some time in their life.

A. the-a B. the-0 C. 0-the D. 0-0

Question 26: Mr Pike_____English at our school for 20 years before he retired last year.

A. was teaching B. has been teaching C. is teaching D. had been teaching

Question 27: -"Jenny's always wanted to get to the top of her career,_____?"

-"Yes, she's an ambitious girl."

A. isn't she B. hasn't her C. has she D,, hasn't she

Question 28: Susan rarely stays up late,_____?

A. is she B. isn't she C. does she D. doesn't she

Question 29: Silence_____the theatre as the audience awaited the opening curtain with ex-pectation and excitement.

A. fell in with B. came between C. hung over D. dropped out of

Question 30: Let me explain everything to you,_____?

A. shall we B. will you C. will we D. do you

Question 31: The trouble with James is that he never_____on time for a meeting.

A. turns up B. takes off C. takes up D. turns down

Question 32: If orders keep coming in like this, I'll have to_____more staff.

A. give up B. add in C. gain on D. take on

Question 33: You_____for me; I could have found the way all right.

A. don't have to wait B. needn't have waited

C.could have waited D. didn't need to wait

Question 34: I don't think that everyone likes the way he makes fun, _____?

A. don't I B. do I C. don't they D. do they

Question 35: Before I send this article to the editor, I'd be grateful if you could _____it for me.

A. go through B. break through C. take over D. look up

Question 36: Tom looks so frightened and upset. He_____something terrible.

A. should have experienced B. must experience

C. can have experienced D. must have experienced

Question 37: "We gave them the money yesterday, but we haven't received a receipt yet,_____?", she asked her husband.

A. didn't we B. have we C. did we D. haven't we

Question 38: You and your big mouth! It was supposed to be a secret. You_____her!

A. shouldn't have told B. mightn't have told C. mustn't have told D. couldn't have told

Question 39: The moment you_____him, you'll understand what I'm talking about.

A. see B. are seeing C. will see D. saw

Question 40: "Why did you waste your money on going to see that movie?" "I know. It's the _____ film I've ever seen."

A. worse B. baddest C. worst D. bad

Question 41: Everyone in both cars injured in the accident last night,_____?

A. was; weren't they B. were; weren't they

C. was; wasn't he D. were; were they

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions

Question 42: We last went to that cinema 2 months ago.

A. We have been to the cinema for 2 months.
B. We haven't been to the cinema for 2 months.
C. We didn't want to go to the cinema anymore.
D. We didn't go to the cinema for 2 months.

Question 43: When the unemployment rate is high, the crime rate is usually also high.

A. The unemployment rate is as high as the crime rate.
B. The high rate of unemployment depends on the high rate of crime.
C. The higher the unemployment rate is, the higher the crime rate is.
D. The unemployment rate and crime rate are both higher.

Question 44: I have never listened to jazz music before.

A. This is the first jazz music I listen to.
B. This is the first time I listen to jazz music.
C. This is the first time I have listened to jazz music.
D. This is the first time I listened to jazz music.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 45: Kate didn't enjoy the roller coaster ride because it was more terrifying experience of her life.

A. enjoy B. coaster ride C. more terrifying D. of her life

Question 46: Prevented the soil from erosion, the trees planted by the farmer many years before were what stopped the flood from reaching his house.

A. Prevented B. before C. what D. reaching

Question 47: Neither the Minister nor his colleagues has given an explanation for the chaos in the financial market last week.

A. Neither B. has given C. for D. the financial market

Question 48: When precipitation occurs, some of it evaporates, some runs off the surface it strikes, and some sinking into the ground.

A. When B. some C. the D. sinking

Question 49: What happened in that city were a reaction from city workers, including firemen and policemen who had been laid off from their jobs.

A. What happened B. were C. including D. their

Question 50: Sarah was not best speaker in the class, but her personality and ability to convey her feelings helped her become the most requested.

A. not best B. ability C. feelings D. requested

Đáp án

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án

1	C	**Kiến thức:** So sánh bằng **Giải thích:** Cấu trúc so sánh bằng as... as... khi kết hợp với trạng từ chỉ số lần như once, twice, three times,...: Từ chỉ số lần + as +...+ as. **Tạm dịch:** Nhà máy này sản xuất xe máy vào năm 2008 gấp hai lần so với năm 2006.
2	C	**Kiến thức:** So sánh hơn và so sánh nhất **Giải thích:** A. fewer: ít hơn (dùng với danh từ đếm được) B. least: ít nhất (dùng với danh từ không đếm được) C. less: ít hơn (dùng với danh từ không đếm được) D. fewest: ít nhất (dùng với danh từ đếm được) Danh từ trong câu "crime" là danh từ không đếm được, ngoài ra phải sử dụng so sánh hơn vì trong cấu có "than". **Tạm dịch:** Hiện nay, tội phạm bạo lực ở khu vực này có ít hơn nhiều so với trước
		kia.
3	D	**Kiến thức:** Trật tự của tính từ đứng trước danh từ **Giải thích:** Size (Kích cỡ) - huge + shape (Hình dáng) - circular + material (Chất liệu) - wooden + Danh từ **Tạm dịch:** Cửa sổ ở trong chiếc khung gỗ tròn rất lớn.
4	B	**Kiến thức:** Thì hiện tại tiếp diễn + sự hoà hợp về thì **Giải thích:** Thì hiện tại tiếp diễn dùng để diễn tả hành động đang xảy ra tại thời điểm nói. (is/am/are + V-ing). Vế trước câu chia thì hiện tại tiếp diễn ↗ vế sau sẽ chia thì tương tự. Have + smb + V: nhờ ai đó làm gì ↗ Dạng bị động: have +smt + Vp2 **Tạm dịch:** Anh ấy đang ngủ ở nhà mẹ mình vì nhà anh ấy đang được sơn.
5	B	**Kiến thức:** So sánh hơn nhất **Giải thích:** Cấu trúc so sánh hơn nhất: The + most + tính từ dài/ the + tính từ ngắn thêm đuôi "est" Among + một trong nhiều ... (hai đối tượng trở lên) **Tạm dịch:** Tinh dầu hoa là một trong những thành phần đắt nhất để làm nước hoa.
6	A	**Kiến thức:** Sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ **Giải thích:** V-ing làm chủ ngữ ↗ động từ theo sau chia ở dạng số ít. **Tạm dịch:** cắm hoa là một trong những sở thích của mẹ tôi.
7	B	**Kiến thức:** Cấp so sánh nhất **Giải thích:** Cấu trúc: the + short-adj + est/ the + most + long-adj. Đặc biệt: good ↗the best. **Tạm dịch:** Hầu hết mọi người tin rằng quãng thời gian đi học là những ngày tuyệt vời nhất của cuộc đời.

8	D	**Kiến thức:** Trật tự của tính từ **Giải thích:** OSASCOMP: Opinion (Ý kiến); Size (Kích cỡ); Age (Tuổi); Shape (Hình dạng); Color (Màu sắc); Origin (Xuất xứ); Material (Chất liệu); Purpose (Công dụng) **Tạm dịch:** Bác của tôi tặng tôi một chiếc mũ bông màu vàng, rất mới và đẹp vào sinh nhật lần thứ 16.
9	D	**Kiến thức:** Thì trong tiếng anh **Giải thích:** Ta dùng thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn diễn tả một hành động bắt đầu trong quá khứ kéo dài đến một thời điểm trong quá khứ (nhấn mạnh tính liên tục). **Tạm dịch:** Cô đã làm việc trên máy tính trong hơn hai giờ thì quyết định nghỉ ngơi.
10	C	**Kiến thức:** Vị trí của tính từ trước danh từ **Giải thích:** Opinion (quan điểm) - beautiful + age (tuổi tác) - new + color (màu sắc) - blue + origin (xuất xứ) - Japanese + N. **Tạm dịch:** John đã mất chiếc xe đạp Nhật màu xanh mới rất đẹp mà anh đã mua
		vào tuần trước và bố mẹ anh rất giận anh.
11	A	**Kiến thức:** Vị trí của tính từ trước danh từ **Giải thích:** Size (kích cỡ) - big + Age (tuổi tác) - old + Color (màu sắc) - green **Tạm dịch:** Cô ấy thực sự trân trọng chiếc xe cổ xưa màu xanh lá cây lớn mà cô ấy được thừa hưởng từ ông nội.
12	B	**Kiến thức:** Thì trong tiếng Anh **Giải thích:** Ta dùng thì hiện tại hoàn thành diễn tả một hành động bắt đầu trong quá khứ và kéo dài đến hiện tại. Ngoài ra trong câu có trạng ngữ "already" được dùng trong thì hoàn thành. **Tạm dịch:** Terry đã xuất hiện trong ba bộ phim. Tôi nghĩ anh ấy sẽ là một ngôi sao một ngày nào đó.
13	B	**Kiến thức:** Cụm động từ **Giải thích:** A. put off: trì hoãn B. put on: bật C. put up with: chịu đựng D. put down with: chỉ trích **Tạm dịch:** Trong này lạnh quá! Anh có phiền không nếu tôi bật máy sưởi?
14	B	**Kiến thức:** Thì hiện tại hoàn thành **Giải thích:** "since" dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành. Thì hiện tại hoàn thành diễn tả hành động đã bắt đầu trong quá khứ và đang tiếp tục ở hiện tại. **Tạm dịch:** Cựu chiến binh chống phân biệt chủng tộc Nam Phi Winnie Madikizela-Mandela, vợ cũ của Tổng thống Nelson Mandela, đã ra vào bệnh viện kể từ năm 2016 vì phẫu thuật lưng và đầu gối.

15	D	**Kiến thức:** Trật tự tính từ **Giải thích:** Trật tự các tính từ được auv định theo thứ tự sau: Opinion (ý kiến) - Size (kích cỡ) - Age (tuổi tác) - Shape (hình dạng) - Color (màu sắc) - Origin (nguồn gốc) - Material (chất liệu) - Purpose (mục đích) beautiful (a): đẹp round (a): hình tròn Japanese (a): Nhật Bản wooden (a): gỗ **Tạm dịch:** Có một chiếc bàn Nhật bằng gỗ tròn đẹp ở giữa phòng.
16	D	**Kiến thức:** So sánh kép + cấu trúc câu **Giải thích:** Cấu trúc so sánh kép: The + so sánh hơn + S1 + V1, the + so sánh hơn + S2 + V2: càng... càng... Find + smt + tính từ: thấy điều đó như thế nào. **Tạm dịch:** Công việc càng thách thức thì càng thú vị với anh ấy.
17	A	**Kiến thức:** Câu so sánh **Giải thích:** Cấu trúc so sánh gấp nhiều lần: số nhân (twice, three times...) + as + ... + as **Tạm dịch:** Ở trong khách sạn tốn kém gấp đôi so với thuê một căn phòng trong kí túc xá trong một tuần.
18	D	**Kiến thức:** cấu trúc so sánh hơn càng... càng... **Giải thích:** Cấu trúc so sánh hơn càng… càng...: The + dạng so sánh hơn của tính/ trạng từ + mệnh đề, the + dạng so sánh hơn của tính/ trạng từ + mệnh đề. Phương án C không đúng vì đã đảo "will" lên trước chủ ngữ. **Tạm dịch:** Bạn càng luyện tập tiếng Anh, bạn sẽ càng học nhanh hơn.
19	B	**Kiến thức:** Thì trong tiếng Anh **Giải thích:** Ta dùng thì quá khứ đơn và thì quá khứ tiếp diễn để diễn tả một hành động đang xảy ra trong quá khứ thì có một hành động khác xen vào. **Tạm dịch:** Hôm qua khi cô ấy đi học về, mẹ cô đang nấu ăn trong bếp.
20	B	**Kiến thức:** Vị trí của tính từ đứng trước danh từ **Giải thích:** Vị trí của tính từ đứng trước danh từ: Opinion (quan điểm) - beautiful + Size (kích cỡ) - big + Shape (hình dáng) - round + Color (màu sắc) - black. **Tạm dịch:** Ngay từ cái nhìn đầu tiên khi tôi gặp cô ấy, tôi đã rất ấn tượng với đôi mắt màu đen tròn to rất đẹp của cô ấy.
21	A	**Kiến thức:** Cụm động từ **Giải thích:** A. break down (v): phá vỡ. B. set up (v): dựng nên, thiết lập. C. get off (v): xuống (tàu, xe...). D. pass over (v): lờ, tránh đi. **Tạm dịch:** Phải cố gắng để phá vỡ những rào cản sự hãi và sự thù hận chia rẽ hai cộng đồng.

22	B	**Kiến thức:** Vị trí của tính từ đứng trước danh từ Trật tự tính từ trong cụm danh từ: an old (Age)+ white (Color) + cotton (Material) + shirt. **Opinion** - tính từ chỉ quan điểm, sự đánh giá. (beautiful, wonderful, terrible...) **Size -** tính từ chỉ kích cỡ. (big, small, long, short, tall... **Age** - tính từ chỉ độ tuổi, (old, young, old, newỆ..) **Shape** - tính từ chỉ hình dạng (circular, square, round, rectangle...) **Color** - tính từ chỉ màu sắc. (orange, yellow, light blue...) **Origin** - tính từ chỉ nguồn gốc, xuất xứ. (Japanese, American, Vietnamese...) **Material** - tính từ chỉ chất liệu (stone, plastic, leather, Steel, silk...) **Purpose** - tính từ chỉ mục đích, tác dụng
23	C	**Kiến thức:** Sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ Động từ chia theo chủ ngữ số ít (only one of...) và ở dạng bị động => chỉ có phương án c là đúng. **Tạm dịch**: Chỉ một trong số những học sinh tài năng của chúng tôi được chọn để tham gia vào cuộc thi cuối cùng.
24	B	**Kiến thức:** Cụm động từ **Giải thích:** A. break out (v): đột phá. B. make out (v): nhận ra, hiểu, tiến bộ, giả vờ. C. keep out (v) = not knowing sbd to enter: không cho phép đi vào.
		D. take out (v): nhổ, vay tiền, giết. **Tạm dịch:** Có nhiều sương mù đến nỗi mà người lái xe không thể nhìn ra được biển báo giao thông.
25	C	**Kiến thức:** Mạo từ "developed countries" là cụm danh từ số nhiều chưa xác định nên ta không dùng với mạo từ "the". "Population" đã xác định, chính là "the population of developed countries" nên ta dùng với mạo từ "the". **Tạm dịch:** Ở hầu hết những nước phát triển, có tới 50% dân số tham gia giáo dục bậc đại học vào một thời điểm nào đó trong cuộc đời họ.
26	D	**Kiến thức:** Thì trong tiếng Anh. **Giải thích:** Before + S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ hoàn thành). Thì quá khứ hoàn thành (had + VPII) diễn tả hành động, sự việc xảy và hoàn thành trước một thời điểm hoặc một hành động, sự việc khác trong quá khứ. **Tạm dịch:** ông Pike đã dạy tiếng Anh ở trường chúng ta được 20 năm trước khi ông nghỉ hưu vào năm ngoái.
27	D	**Kiến thức:** Câu hỏi đuôi **Giải thích:** Phía trước động từ là "has wanted" thì vế câu hỏi đuôi sẽ là "hasn't she". **Dịch:** -"Jenny luôn muốn đạt được đỉnh cao trong sự nghiệp, phải không?". -“Đúng vậy, cô ấy là cô nàng có tham vọng".
28	C	**Kiến thức:** Câu hỏi đuôi **Giải thích:** Trong vế câu chính nếu có các trạng từ mang tính phủ định như "rarely" thì câu hỏi

		đuôi ở dạng khẳng định. Vế chính dùng động từ, nên câu hỏi đuôi ta dùng trợ động từ. **Tạm dịch:** Susan hiếm khi thức khuya, đúng không?
29	C	**Kiến thức:** Cụm động từ **Giải thích:** A. fall in with: đồng ý. B. come between somebody and somebody: phá huỷ mối quan hệ giữa ai với ai C. hang over: bao phủ D. drop out of: bỏ, bỏ học **Tạm dịch:** Sự im lặng bao phủ sân khấu khi khán giả chờ đợi màn mở màn với mong muốn và hứng thú.
30	A	**Kiến thức:** Câu hỏi đuôi **Giải thích:** Trường hợp đặc biệt: Câu giới thiệu dùng "Let's", câu hỏi đuôi là "Shall we". **Tạm dịch:** Để tôi giải thích mọi thứ cho bạn nhé?
31	A	**Kiến thức:** Cụm động từ **Giải thích:** A. turn up: xuất hiện. B. take off: cất cánh. C. take up: tiếp tục sau khi người khác đã hoàn thành phần họ "turn". D. turn down: từ chối. **Tạm dịch:** Vấn đề rắc rối của James là anh ấy chưa bao giờ đi họp đúng giờ.
32	D	**Kiến thức:** Phrasal verbs **Giải thích:** A. give up: từ bỏ. B. add in: thêm vào. C. gain on: tăng. D. take on: thuê. **Tạm dịch:** Nếu các đơn hàng đến liên tục như thế này thì tôi sẽ phải thuê thêm nhân viên.
33	D	**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu **Giải thích:** Cấu trúc: động từ khuyết thiếu (can, should, may, must,...) + have + Vp2 dùng để diễn tả dự đoán, lời khuyên, khả năng,... trong tương lai. Have to V: phải làm gì. Needn't have Vp2: đã không cần làm gì (nhưng đã làm). Could have Vp2: có thể đã làm gì. Didn't need to V: không cần làm gì (đã không làm). **Tạm dịch:** Bạn đã không cần phải chờ tôi. Tôi có thể đã tìm thấy đường.
34	D	**Kiến thức:** Câu hỏi đuôi **Giải thích:** Nếu trong câu có I + think/suppose/feel.....(that) + mệnh đề phụ, thì câu hỏi đuôi được chia theo mệnh đề đó. Trong câu có "everyone" thì câu hỏi đuôi ta dùng đại từ "they". Mệnh đề chính có "not" (I don’t think) vì thế cũng tính như mệnh đề phụ, do đó khi viết câu hỏi đuôi

		theo mệnh đề phụ ta dùng trợ động từ "do" chứ không dùng "don't". **Tạm dịch:** Tôi không nghĩ mọi người thích cách anh ta nói đùa, phải vậy không?
35	A	**Kiến thức:** Cụm động từ **Giải thích:** go through something: xem xét kĩ lưỡng break through something: xuyên thủng take something over: đảm nhiệm look something up: tra cứu **Tạm dịch:** Trước khi tôi gửi bài viết này cho người biên tập, tôi sẽ rất biết ơn nếu bạn có thể xem xét nó cho tôi.
36	D	**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu **Giải thích:** should + have + Vp2: nên làm gì nhưng đã không làm. must + V: đưa ra lời suy luận chắc chắn. must + have + Vp2: phỏng đoán về một việc trong quá khứ. can + have + Vp2: thừa khả năng để làm việc gì đó nhưng bạn không làm. **Tạm dịch:** Tom trông rất sự hãi và buồn bã. Anh ấy chắc hẳn đã trải qua cái gì đó khủng khiếp.
37	B	**Kiến thức:** Câu hỏi đuôi **Giải thích:** Câu hỏi đuôi này là của vế "but we haven't received a receipt yet". Vế chính là phủ định nên câu hỏi đuôi là khẳng định. **Tạm dịch:** "Hôm qua chúng ta đưa cho họ tiền, nhưng chúng ta vẫn chưa nhận hoá đơn, đúng không?" cô ấy hỏi chồng.
38	A	**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu **Giải thích:** shouldn't + have Vp2: không nên đã làm gì (nhưng thực tế là đã làm). mightn't + have Vp2: sẽ không đã làm gì. mustn't + have Vp2: chắc hẳn đã không làm gì. couldn't + have Vp2: không thể đã làm gì. **Tạm dịch:** Bạn và cái miệng lắm mồm! Nó là một bí mật. Bạn đã không nên nói cho cô ấy!
39	A	**Kiến thức:** Sự hoà hợp giữa các thì **Giải thích:** Mệnh đề chỉ thời gian trong tương lai chia ở thì hiện tại đơn: S + V(s/es). **Tạm dịch:** Khoảnh khắc bạn gặp anh ấy, bạn sẽ hiểu những gì tôi nói.
40	C	**Kiến thức:** Cấp so sánh nhất **Giải thích:** Dạng so sánh nhất của tính từ “bad" là "worst". **Tạm dịch:** "Tại sao bạn lại lãng phí tiền đi xem bộ phim đó chứ?" "Tôi biết. Đó là bộ phim tệ nhất tôi từng xem."

41	A	**Kiến thức:** Câu hỏi đuôi **Giải thích:** Chủ ngữ chính "everyone" chia động từ số ít "was". Đại từ trong câu hỏi đuôi là "they" động từ trong câu hỏi đuôi là "weren't". **Tạm dịch:** Mọi người trong 2 xe đều bị thương trong vụ tai nạn tối qua, có phải vậy không?
42	B	**Kiến thức:** Thì trong tiếng Anh, viết lại câu **Giải thích:** **Tạm dịch:** Chúng tôi đến rạp chiếu phim lần cuối vào hai tháng trước. A. Chúng tôi đã đến rạp chiếu phim trong vòng hai tháng. B. Chúng tôi đã không đến rạp chiếu phim trong hai tháng. C. Chúng tôi không muốn đi xem phim nữa. D. Chúng tôi đã không đi xem phim trong hai tháng, (thì quá khứ đơn, diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc.)
43	C	**Kiến thức:** So sánh kép **Giải thích:** The + adj (so sánh hơn) + S + V, the + adj (so sánh hơn) + S+ V **Tạm dịch:** Khi tỉ lệ thất nghiệp cao, tỉ lệ tội phạm cũng thường cao. A. Tỉ lệ thất nghiệp cao như tỉ lệ tội phạm. B. Tỉ lệ thất nghiệp cao phụ thuộc vào tỉ lệ tội phạm cao. C. Tỉ lệ thất nghiệp càng cao, tỉ lệ tội phạm càng cao. D. Tỉ lệ thất nghiệp và tỉ lệ tội phạm đều cao hơn.
44	C	**Kiến thức:** cấu trúc sử dụng thì hiện tại hoàn thành **Giải thích:** Cấu trúc: This is the first/ second/ third... time + S + have/ has + (ever) + Vp2 **Tạm dịch:** Đây là lần đầu tiên tôi nghe nhạc jazz.
45	C	**Kiến thức:** Câu so sánh **Giải thích:** Dạng so sánh nhất đối với tính từ dài: the most + adj-dài + N. more terrifying the most terrifying
		Tạm dịch: Kate không thích trò tàu lượn bởi nó là trải nghiệm kinh hoàng nhất trong cuộc đời cô.
46	A	**Kiến thức:** Danh động từ **Giải thích:** Về nghĩa, ở đây ta dùng dạng chủ động. Do đó, động từ đứng đầu câu khi không có chủ ngữ ta dùng dạng Gerund (V-ing). prevented preventing. **Tạm dịch:** Ngăn chặn sự xói mòn của đất, những cây được trồng bởi người nông dân nhiều năm trước là thứ đã ngăn được lũ lụt đến nhà ông.
47	B	**Kiến thức:** Phù hợp chủ ngữ và động từ **Giải thích:** Trong cấu trúc "Neither S1 nor S2" động từ được chia theo S2. Trong câu S2 là số nhiều (colleagues) nên ta dùng have has given have given **Tạm dịch**: Cả Bộ trưởng và các đồng nghiệp của ông đều không đưa ra lời giải thích cho sự hỗn loạn trên thị trường tài chính vào tuần trước.
48	D	**Kiến thức:** Sự hoà hợp về thì

		Giải thích: Các động từ trong câu chia thì hiện tại đơn được nhắc đến một cách lần lượt ☐mệnh đề cuối cần chia ở thì hiện tại đơn. ☐ sinking ☐ sinks **Tạm dịch:** Khi có mưa, một lượng nước sẽ bay hơi, một lượng sẽ chảy theo bề mặt mà nó rơi xuống, một lượng thì thấm xuống lòng đất.
49	B	**Kiến thức:** Hoà hợp chủ ngữ và động từ **Giải thích:** Chủ ngữ trong câu là "What" nên ta phải dùng "to be" là "was". ☐were ☐ was. **Tạm dịch:** Chuyện đã xảy ra ở thành phố này là phản ứng của công nhân thành phố, bao gồm cả lính cứu hoả và cảnh sát đã bị sa thải khỏi công việc của họ.
50	A	**Kiến thức:** So sánh hơn nhất **Giải thích:** So sánh nhất của tính từ "good" là "the best". ☐ not best ☐ not the best. **Tạm dịch:** Sarah không phải là người nói tốt nhất trong lớp, nhưng cá tính và khả năng truyền đạt cảm nghĩ giúp cô ấy được yêu cầu nhiều nhất.

REVISION 4 (Chuyên đề 13 - 17)

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions

1. The song has_____been selected for the 2018 World Cup, Russia.
A. office B. officer C. officially D. official
2. The amount Sarah earned was_____on how much she sold.
A. dependence B. dependant C. dependent D. independent
3. _____I heard the phone ring, I didn't answer it.
A. because B. Only if C. Even though D. Provided that
4. My first school day was a_____event in my life.
A. memory B. memorized C. memorial D. memorable
5. He is a good team leader who always acts_____in case of emergency.
A. decisively B. decisive C. decision D. decide
6. Determining the mineral content of soil samples is an exacting process;_____, experts must perform detail tests to analyze soil specimens.
A. therefore B. afterward C. so that D. however
7. Project-based learning provides wonderful opportunities for students to develop their_____.
A. creative B. creativity C. create D. creatively
8. Businesses will not survive_____they satisfy their customers.
A. or else B. in case C. unless D. if
9. A skilled _____will help candidates feel relaxed.
A. interview B. interviewing C. interviewee D. interviewer
10. There was hardly _____money left in the bank account.
A. no more B. some C. no D. any
11. She has made an_____for the job as a nursery teacher because she likes children.
A. application B. applying C. apply D. applicant
12. The Meeting of Women Parliamentarians, a part of APPF-26, contributed to strengthening the presence and_____of women parliamentarians and helping to forge a network connecting them

together.

A. influenced B. influencing C. influence D. influential

13. National Assembly Chairwoman Nguyen Thi Kim Ngan said that_____a large number of women and girls in various areas in the world are being discriminated and subjected to violence.

A. though positive outcomes in gender equality and women empowerment
B. despite of positive outcomes in gender equality and women empowerment
C. in spite positive outcomes in gender equality and women empowerment
D. in spite of positive outcomes in gender equality and women empowerment

14. Vietnam reached the semi-finals of the AFC U23 Championship 2018 with a penalty shootout win _____Iraq on Saturday, January 20th, 2018.

A. over B. with C. against D. in

15. After running up the stairs, I was_____breath.

A. away from B. without C. no D. out of

16. As I was walking along the street, I saw_____$10 note on_____pavement.

A. a/the B. the/the C. a/a D. the/a

17. I will stand here and wait for you_____you come back.

A. because B. though C. so D. until

18. _____we tried our best to complete it.

A. Thanks to the difficult homework B. Despite the homework was difficult

C. Difficult as the homework was D. As though the homework was difficult

19. When he came to the counter of pay, he found that he had_____cash_____his credit card with him.

A. either/or B. neither/nor C. both/and D. not/neither

20. The police have begun an_____into the accident which happened this afternoon.

A. investigating B. investigatory C. investigate D. investigation

21. It was no accident that he broke my glasses. He did it_____purpose.

A. with B. on C. by D. about

22. In spite of his abilities, Peter has been_____overlooked for promotion.

A. repeat B. repeatedly C. repetitiveness D. repetitive

23. You are old enough. I think it is high time you applied_____a job.

A. in B. of C. for D. upon

24. Because of the_____of hospital employees at the hospital, the head of administration began advertising job openings in the newspaper.

A. short B. shorter C. shorten D. shortage

25. According to FAO, Vietnam is_____second largest coffee producer in the world after Brazil.

A. a B. ∅ C. an D. the

26. _____the film's director, Ben Affleck, was famously left off the 85th Oscar's Best Director list of nominees surprised everyone.

A. What B. Due to C. Although D. That

27. I love this painting of an old man. He has such a beautiful_____smile.

A. childlike B. childish C. childhood D. childless

28. In developed world, there are hardly_____jobs left which don't use computers to carry out many daily tasks.

A. some B. any C. none D. much

29. She played_____confidently, but her timing was not good.

A. a piano B. piano C. the piano D. an piano

30. _____, I decided to stop trading with them.

A. Despite of the fact that they were the biggest dealer
B. Though being the biggest dealer
C. Being the biggest dealer
D. Even though they were the biggest dealer

31. She worked here for a while then_____afternoon she just quit and left.

A. an B. one C. the D. 0

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions

32. Noisy as the hotel was, they stayed there.

A. Much as the hotel was noisy, they stayed there.
B. In spite of the noisy hotel and they liked it.
C. Despite the hotel was noisy, they stayed there.
D. Although the noisy hotel, they stayed there.

33. John is studying hard. He doesn't want to fail the next exam.

A. John is studying hard in order that he not fail the next exam.
B. John is studying hard in order not to fail the next exam.
C. John is studying hard in order to not to fail the next exam.
D. John is studying hard so as to fail the next exam.

34. Joe does a lot of exercise. He's still very fat.

A. Despite the fact that doing a lot of exercise, Joe's still very fat.
B. Joe does a lot of exercise, so he's very fat.
C. Even though Joe does a lot of exercise, he's very fat.
D. Joes very fat, but he does a lot of exercise.

35. It was not until the Sun was shining brightly that the little girl woke up.

A. No sooner was the sun shining brightly than the little girl woke up.
B. Not until the little girl woke up is the sun shining brightly.
C. Not until the sun was shining brightly did the little girl wake up.
D. As soon as the little girl woke up, the sun hasn't shone brightly yet.

36. The teacher has done his best to help all students. However, none of them made any effort on their part.

A. The teacher has done his best to help all student, or none of them made any effort on their part.
B. Although the teacher has done his best to help all students, none of them made any effort on their part.
C. Because the teacher has done his best to help all students, none of them made any effort on their

part.

D. When the teacher has done his best to help all students, none of them made any effort on their part.

37. Finish your work. And then you can go home.
A. You can't go home until you finish your work.
B. You finish your work to go home as early as you can.
C. When you go home, finish your work then.
D. Because you have finished your work, you can go home.

38. I owed Bill a favor. I agreed to help him.
A. If I hadn't owed Bill a favor, I would have agreed to help him.
B. It was only because I owed Bill a favor that I agreed to help him.
C. Although I owed Bill a favor, I agreed to help him.
D. I only agreed to help Bill because I owed him some money.

39. She doesn't want to go to their party. We don't want to go either.
A. Either we or she want to go to their party.
B. Neither we nor she want to go to their party.
C. Neither we nor she wants to go to their party.
D. Neither she nor we don't want to go to their party.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions

40. Her weigh has increased remarkably since she began receiving treatment.
A B C D

41. On asked about the strike, the Minister declined to comment.
A B C D

42. A lot of athletic and non-athletic extracurricular activities are available in Vietnamese high-schools,
A B C
either public and private.
D

43. According to most doctors, massage relieves pain and anxiety, eases depression and speeding up
A B C
recovery from illnesses.
D

44. Many successful film directions are former actors who desire to expand their experience in the film
A B C D
industry.

45. Some of his favourite subjects at school are Maths, English and Geographical.
A B C D

46. The movie tried something new, combining ruthless violence and quick-witted humor and philosophy
A B C
reflection.

47. The nitrogen makes up over 78 percent of the Earth's atmosphere, the gaseous mass surrounding the
A B C D
planet.

48. The school officials are considering a comprehensive planning to alleviate the problem of

A B C

overcrowding in the dormitories.

D

49. Her application for a visa was turned down not only because it was incomplete and incorrectly

A B C

filled out but also because it was written in pencil.

D

50. A bridge must be strong enough to support its own weight as long as the weight of the people

A B C

and vehicles that use it.

D

Đáp án

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	C	**Kiến thức:** Từ vựng, từ loại Giải thích: A. office (n): văn phòng B. officer (n): nhân viên; viên chức C. officially (adv): [một cách] chính thức D. official (a): chính thức Vị trí này ta cần một trạng từ để bổ sung ý nghĩa cho động từ phía sau. **Tạm dịch:** Bài hát đã chính thức được chọn cho World Cup 2018, Nga.
2	C	**Kiến thức:** Từ vựng, từ loại Giải thích: A. dependence (n): sự tuỳ thuộc vào B. dependant (n): người sống dựa (vào người khác) C. dependent (a): tùy thuộc, dựa vào D. independent (a): độc lập, không tuỳ thuộc vào **Tạm dịch:** số tiền Sarah kiếm được tuy thuộc vào giá cô ấy bán.
3	C	**Kiến thức:** Liên từ **Giải thích:** A. Because: bởi vì B. Only if: chỉ nếu C. Even though: mặc dù D. Provided that: miễn là **Tạm dịch:** Mặc dù tôi nghe thấy tiếng chuông điện thoại reo nhưng tôi không trả lời.
4	D	Kiến thức: Từ loại Giải thích: A. memory (n): trí nhớ B. memorized (a): đã được ghi nhớ C. memorial (n): đài tưởng niệm D. memorable (n): đáng nhớ Theo quy tắc trước danh từ "event" là một tính từ. Do đó, đáp án là D. **Tạm dịch:** Ngày đầu tiên đi học là sự kiện đáng nhớ nhất trong cuộc đời tôi.

5	A	**Kiến thức:** Từ vựng, từ loại **Giải thích:** A. decisively (adv): dứt khoát, quả quyết B. decisive (adj): dứt khoát C. decision (n): quyết định D. decide (v): quyết định Ở đây có động từ , "act", từ cần điền phải là một trạng từ bổ ngữ. **Tạm dịch:** Anh ấy là một đội trưởng tốt, người luôn hành động dứt khoát trong những tình huống khẩn cấp.
6	A	**Kiến thức:** Liên từ **Giải thích:**
		A. therefore: do đó, vì vậy B. afterward: sau này, về sau C. so that: để, sao cho D. however: tuy nhiên **Tạm dịch:** Xác định hàm lượng khoáng chất của mẫu đất là một quá trình chính xác; do đó, các chuyên gia phải thực hiện các bài kiểm tra chi tiết để phân tích mẫu đất.
7	B	**Kiến thức:** Từ vựng, từ loại **Giải thích:** A. creative (a): sáng tạo B. creativity (n): óc sáng tạo, tính sáng tạo C. create (v): sáng tạo ra D. creatively (adv) : một cách sáng tạo Vị trí này ta cần một danh từ, vì phía trước có tính từ sở hữu "their" **Tạm dịch:** Học tập dựa trên dự án cung cấp những cơ hội tuyệt vời cho sinh viên phát triển sự sáng tạo của họ.
8	C	**Kiến thức**: Liên từ **Giải thích:** A. or else: nếu không B. in case: trong trường hợp C. unless = if not: trừ khi D. If: nếu như **Tạm dịch:** Các doanh nghiệp sẽ không tồn tại trừ phi họ thoả mãn khách hàng.
9	D	**Kiến thức:** Từ vựng, từ loại **Giải thích:** A. interview (v, n): phỏng vấn, cuộc phỏng vấn B. interviewing (hiện tại phân từ): phỏng vấn C. interviewee (n): người được phỏng vấn D. interviewer (n): người phỏng vấn **Tạm dịch:** Một người phỏng vấn có kĩ năng sẽ giúp ứng viên cảm thấy thoải mái

10	D	**Kiến thức:** Từ chỉ số lượng **Giải thích:** Trong câu đã sử dụng từ "hardly" nên ta không sử dụng từ mang tính phủ định nữa → Loại A, C some: một số, một ít (dùng trong câu khẳng định, hoặc trong câu hỏi với ý chờ đợi một câu trả lời là có) any: chút; nào (dùng trong câu phủ định và nghi vấn hoặc với danh từ số nhiều) **Tạm dịch:** Gần như không có tiền trong tài khoản ngân hàng.
11	A	**Kiến thức:** Từ vựng, từ loại **Giải thích:** A. application (n): đơn xin B. applying (danh động từ]: áp dụng C. apply (v): xin, thỉnh cầu D. applicant (n): người nộp đơn xin, người xin việc **Tạm dịch:** Cô đã làm đơn xin việc làm giáo viên mẫu giáo vì cô thích trẻ con.
12	C	**Kiến thức:** Từ loại **Giải thích:** Khi có "and" thì hai vế phải cùng chức năng từ loại hoặc ngữ pháp. Phía trước "and" là
		danh từ "presence" nên ở vị trí trống cũng phải cần một danh từ. A. influenced (V-ed): ảnh hưởng B. influencing (V-ing): ảnh hưởng C. influence (n): sự ảnh hưởng D. influential (adj): có ảnh hưởng **Tạm dịch**: Cuộc họp của các Nghị sĩ Phụ nữ, một phần của APPF-26, góp phần tăng cường sự hiện diện và ảnh hưởng của các nghị sĩ phụ nữ và giúp tạo ra một mạng lưới kết nối họ với nhau.
13	D	**Kiến thức**: cách sử dụng "though, despite, in spite of" **Giải thích:** Though + mệnh đề: mặc dù In spite of/Despite + N: mặc dù **Tạm dịch:** Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Thị Kim Ngân cho biết, mặc dù đã có những kết quả tích cực trong bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ, nhưng một số lượng lớn phụ nữ và trẻ em gái ở nhiều khu vực khác nhau trên thế giới đang bị phân biệt đối xử và bị bạo hành.
14	A	**Kiến thức:** giới từ đi với "win" **Giải thích:** win over sb: thắng ai **Tạm dịch**: Việt Nam đã vào vòng bán kết vô địch AFC U23 2018 với chiến thắng trên chấm phạt đền trước Iraq vào thứ 7 ngày 20 tháng 1 năm 2018
15	D	**Kiến thức:** Giới từ **Giải thích:** (be) out of breath: hết hơi, thở không ra hơi. **Tạm dịch:** Sau khi đi lên cầu thang thì tôi thở không ra hơi.
16	A	**Kiến thức:** Mạo từ **Giải thích:** Về một đối tượng dạng số ít đếm được lần đầu nhắc đến, ta sử dụng mạo từ ‚gan/ "an"

		("an" với các danh từ có ấm tiết đầu là "u, e, 0, a, i"; ('a" với các trường hợp còn lại) Về một đối tượng mang nghĩa khái quát, chung chung, đã xác định, ta dùng mạo từ "the" (on the pavement: trên vỉa hè) **Tạm dịch:** Khi tôi đang đi dạo phố, tôi nhìn thấy một tờ 10 đô trên vỉa hè.
17	D	**Kiến thức:** Liên từ **Giải thích:** A. Because: bởi vì B. So: vì thế C. Though: mặc dù D. Until: mãi đến khi **Tạm dịch:** Anh sẽ vẫn đứng đây chờ em cho đến khi em quay lại.
18	C	**Kiến thức:** Liên từ **Giải thích:** Thanks to N/V-ing: nhờ có ... In spite of/ Despite + N/ V-ing: mặc dù ... Although + s + be + tính từ,... = Tính từ + as + s + be...: mặc dù ... As though = as if: cứ như thể là... **Tạm dịch:** Dù bài về nhà có khó thế nào chăng nữa, chúng tôi cũng sẽ cố gắng hết sức.
19	B	**Kiến thức:** Liên từ
		Giải thích: Either ... or không một trong hai Neither ... nor không cả hai Both ... and cả hai **Tạm dịch:** Khi cậu ấy ra bàn thanh toán, cậu ấy nhận ra mình không có tiền mặt cũng như thẻ tín dụng.
20	D	**Kiến thức:** Từ loại **Giải thích:** Sau mạo từ "an" cần một danh từ điền vào chỗ trống. A. investigating (n): việc điều tra B. investigatory (a): thuộc về điều tra C. investigate (v): điều tra D. investigation (n): cuộc điều tra **Tạm dịch:** Cảnh sát đã bắt đầu cuộc điều tra vụ tai nạn đã xảy ra chiều nay
21	B	**Kiến thức:** Giới từ **Giải thích:** on purpose: cố ý >< by accident: tình cờ **Tạm dịch**: Anh ta không tình cờ làm vỡ kính của tôi. Anh ta cố ý làm thế
22	B	**Kiến thức:** Từ vựng, từ loại **Giải thích:** A. repeat (v): lặp lại B. repeatedly (adv): một cách lặp lại C. repetitiveness (n): tính chất lặp đi lặp lại D. repetitive (a): có đặc trưng lặp đi lặp lại Ở đây ta càn một trạng từ để bổ sung nghĩa cho động từ "overlook" ở phía sau. **Tạm dịch:** Dù cho có khả năng, Peter đã bị bỏ qua nhiều lần thăng chức.

23	C	**Kiến thức:** Cụm động từ **Giải thích:** To apply for sth: ứng cử, nộp đơn cho cái gì **Tạm dịch:** Bạn đủ lớn rồi. Đã đến lúc bạn nộp đơn xin việc rồi.
24	D	**Kiến thức:** Từ vựng, từ loại **Giải thích:** A. short (a): ngắn, thiếu B. shorten (V): làm ngắn lại c. shorter (so sánh hơn của short) (a): ngắn hơn D. shortage (n): sự thiếu hụt Ở đây ta cần một danh từ, vì phía trước có mạo từ “the" và phía sau có giới từ "of". **Tạm dịch:** Do tình trạng thiếu nhân viên tại bệnh viện, người đứng đầu chính quyền đã bắt đầu quảng cáo việc làm trên báo.
25	D	**Kiến thức:** Mạo từ, so sánh nhất **Giải thích:** Khi so sánh nhất, ta dùng “the" + dạng so sánh nhất của tính/trạng từ. Trong câu, "the second largest": lớn thứ hai **Tạm dịch:** Theo FAO, Việt Nam ìà nước sản xuất cà phê lớn thứ hai trên thế giới sau Brazil.
26	D	**Kiến thức:** Cụm danh từ, liên từ **Giải thích:**
		Ta có "that” + mệnh đề tạo thành một cụm danh từ có chức năng làm chủ ngữ trong câu này Các phương án sai: A. làm cho câu không chính xác về nghĩa B. Due to: theo như, do, bởi vì C. Although: mặc dù **Tạm dịch:** Việc đạo diễn phim, Ben Affleck, đã bị bỏ khỏi danh sách đề cử giải thưởng Đạo diễn xuất sắc nhất Oscar lần thứ 85 khiến mọi người ngạc nhiên.
27	A	**Kiến thức:** Từ vựng, từ loại **Giải thích:** A. childlike (a): như trẻ con (chỉ bề ngoài] B. childish (a): như trẻ con [chỉ tính cách) C. childhood (n): tuổi thơ ấu; thời thơ ấu D. childless (a): không có con **Tạm dịch:** Tôi yêu bức tranh này của một người đàn ông lớn tuổi, ông có một nụ cười đẹp như trẻ con.
28	B	**Kiến thức:** Từ chỉ số lượng **Giải thích:** any: thường dùng trong câu phủ định, nghi vấn Các phương án sai: A. some: thường dùng trong câu khẳng định C. none: ở đây đã có một từ thể hiện sự phủ định là "hardly" nên không thể dùng "none" nữa D. much: dùng cho danh từ không đếm được, ở đây "jobs" là danh từ đếm được số nhiều nên ta không thể dùng "much"

		Tạm dịch: Ở các nước phát triển, hầu như không còn công việc nào không sử dụng máy tính để thực hiện nhiều công việc hằng ngày.
29	C	**Kiến thức:** Mạo từ Dùng mạo từ the trước tên nhạc cụ khi đề cập đến các nhạc cụ đó nói chung hoặc khi chơi các nhạc cụ đó. Ví dụ: The piano is difficult to plav. She taught me how to play the violin. **Tạm dịch:** Cô ấy đã chơi piano một cách rất tự tin, nhưng không đúng thời điểm
30	D	**Kiến thức:** Liên từ **Giải thích:** Cấu trúc tương phản đối lập: In spite of/ Despite + N/V-ing/the fact that s V 0, s V 0. = (Even) though S V O, S V O. (Mặc dù..., nhưng...). **Tạm dịch:** Mặc dù họ là những đại lí lớn nhất, tôi quyết định dừng kinh doanh với họ.
31	B	**Kiến thức:** Mạo từ **Giải thích:** Trước các buổi trong ngày phải có mạo từ "the" đằng trước. **Tạm dịch:** Cô ấy làm việc ở đó một lúc và sau đó vào buổi chiều cô ấy từ bỏ và rời đi.
32	A	**Kiến thức:** Cách sử dụng cấu trúc với “much as" **Giải thích:** Khi muốn nhấn mạnh câu, ta có thể thay "though/although" bằng "much as" **Tạm dịch**: Dù khách sạn rất ồn, họ vẫn ở đó.
33	B	**Kiến thức**: Liên từ
		Đề bài: John đang học chăm chỉ. Cậu ấy không muốn trượt kì thi sắp tới. **Cấu trúc:** - In order that/ So that + mệnh đề: để mà - In order (not) to/ So as (not) to + V: để (không) làm gì A, C sai ngữ pháp; D sai nghĩa → Đáp án B (John đang học chăm chỉ để không trượt kì thi sắp tới.)
34	C	**Kiến thức:** Liên từ **Đề bài:** Joe tập thể dục nhiều. Cậu ấy vẫn rất béo. **Cấu trúc:** Despite/ In spite of + N/the fact that + S + V, S + V (mặc dù...nhưng...) A. sai ngữ pháp B, D sai nghĩa của câu B. Joe tập thể dục nhiều, vì vậy cậu ấy rất béo. D. Joe rất béo, nhưng cậu ấy vẫn tập thể dục nhiều. → Đáp án C (Mặc dù Joe tập thể dục nhiều nhưng cậu ấy vẫn béo.)
35	C	**Kiến thức:** Liên từ **Đề bài**: Mãi đến khi Mặt Trời chiếu nắng chói chang thì con bé mới thức dậy. Cấu trúc: It was not until + time/time clause + that + S + V = Not until + time/time clause + did + S + V (Mãi cho đến khi …thì) → Đáp án C
36	B	**Kiến thức:** Liên từ **Đề bài:** Giáo viên đã làm hết sức để giúp đỡ tất cả học sinh. Tuy nhiên, không ai trong

		số họ nỗ lực dù chỉ một chút. A. Giáo viên đã làm hết sức để giúp đỡ tất cả học sinh, hoặc là không ai trong số họ nỗ lực dù chỉ một chút. B. Mặc dù giáo viên đã làm hết sức để giúp đỡ tất cả học sinh nhưng không ai trong số họ nỗ lực dù chỉ một chút. C. Bởi vì giáo viên đã làm hết sức để giúp đỡ tất cả học sinh nên không ai trong số họ nỗ lực dù chỉ một chút. D. Khi giáo viên đã làm hết sức để giúp đỡ tất cả học sinh, không ai trong số họ nỗ lực dù chỉ một chút.
37	A	**Kiến thức:** Liên từ **Đề bài:** Làm xong công việc đi. Và sau đó bạn có thể về nhà. A. Bạn không thể về nhà cho đến khi làm xong công việc. B. Bạn làm xong công việc để về nhà sớm nhất có thể. C. Khi bạn về nhà, làm công việc sau cũng được. D. Bởi vì bạn đã xong việc nên có thể về nhà.
38	B	**Kiến thức:** Liên từ **Giải thích:** **Tạm dịch**: Tôi mắc nợ Bill. Tôi đồng ý giúp anh ấy. A. Nếu tôi không mắc nợ Bill, tôi hẳn đã đồng ý giúp anh ấy. B. Chỉ bởi vì tôi mắc nợ Bill mà tôi đã đồng ý giúp anh ấy. C. Mặc dù tôi đã mắc nợ Bill, tôi đồng ý giúp anh ấy. D. Tôi chỉ đồng ý giúp Bill vì tôi nợ anh ấy một ít tiền.
39	C	**Kiến thức:** Liên từ **Giải thích:** Trong câu có “neither" thì không chia phủ định nữa → Loại D. "Neither S1 nor S2" thì
		động từ được chia theo S2 → Loại A, B. **Tạm dịch:** Cô ấy không muốn đi dự tiệc của họ. Chúng tôi cũng không muốn đi. → Cả chúng tôi lẫn cô ấy đều không muốn đi đến bữa tiệc của họ.
40	B	**Kiến thức:** Từ loại **Giải thích:** Sau tính từ sở hữu "her" là danh từ → weigh → weight **Tạm dịch:** Cân nặng của cô ấy tăng một cách đáng kể từ khi cô ấy bắt đầu tiếp nhận trị liệu.
41	A	**Kiến thức:** Giới từ **Giải thích:** Sau giới từ, động từ chia V-ing (on + V-ing). → asked → being asked. **Tạm dịch**: về việc được hỏi về cuộc đình công, bộ trưởng từ chối đưa ra lời bàn luận.
42	C	**Kiến thức**: Liên từ **Giải thích:** Either ... or không ... hoặc không (không trong 2). → either public and private → either public or private. **Tạm dịch:** Có rất nhiều hoạt động ngoại khoá vận động và không vận động có sẵn trong các trường trung học ở Việt Nam, trường công lập hoặc dân lập.

43	C	**Kiến thức:** Từ loại **Giải thích:** Cấu trúc song hành, các động từ đều chia theo chủ ngữ massage, chúng được ngăn cách với nhau bởi dấu phẩy và liên từ and. → Speeding up → speeds up **Tạm dịch**: Theo như nhiều bác sĩ cho rằng, mát-xa làm giảm cơn đau và lo lắng, làm giảm chứng trầm cảm và đẩy nhanh sự phục hồi sau cơn bệnh.
44	B	**Kiến thức:** Từ loại **Giải thích:** direction (n): hướng director (n): đạo diễn → film direction → film director **Tạm dịch:** Nhiều đạo diễn phim thành công là bắt nguồn từ diễn viên những người muốn mở rộng kinh nghiệm trong ngành công nghiệp phim.
45	D	**Kiến thức:** Từ loại **Giải thích:** Khi có "and" thì hai vế phải cùng chức năng từ loại, ngữ pháp và ngữ nghĩa. Phía trước "and" có Maths và English đều là danh từ nên phương án D sai. → Geographical → Geography **Tạm dịch:** Một vài trong số những môn học yêu thích của anh ấy ở trường là Toán, Tiếng Anh và Địa lí.
46	D	**Kiến thức:** Từ loại **Giải thích:** Vị trí này ta cần một tính từ để bổ sung ý nghĩa cho danh từ phía sau. → philosophy → philosophical **Tạm dịch:** Bộ phim đã thử một cái gì đó mới, kết hợp bạo lực tàn nhẫn và hài hước nhanh nhạy và suy tư triết học.
47	A	**Kiến thức:** Mạo từ **Giải thích:** Không dùng "the" trước các danh từ chỉ chất hoá học → The nitrogen → nitrogen **Tạm dịch**: Nitơ chiếm khoảng 78% theo thể tích các khí trong khí quyển bao quanh Trái Đất, khối lượng khí xung quanh hành tinh.
48	B	**Kiến thức**: Từ loại **Giải thích:** Vị trí này ta cần một danh từ, vì phía trước có mạo từ "a" và tính từ "comprehensive" → planning → plan **Tạm dịch:** Các cán bộ trong trường học đang xem xét một kế hoạch toàn diện để làm giảm bớt vấn đề quá tải trong kí túc xá.
49	C	**Kiến thức:** Từ loại **Giải thích**: Vị trí này ta cần một trạng từ để bổ sung ý nghĩa cho động từ "fill" ở phía sau. → incomplete => incompletely **Tạm dịch**: Đơn xin thị thực của cô bị từ chối không chỉ bởi vì nó không được điền đầy đủ và chính xác mà còn bởi vì nó được viết bằng bút chì.
50	C	**Kiến thức**: Liên từ

		Tạm dịch: Một cây cầu phải đủ chắc để hỗ trợ trọng lượng riêng của nó cũng như trọng lượng của con người và phương tiện sử dụng nó. → as long as: với điều kiện là, as well as: cũng như là.

REVISION 5 (Chuyên đề 18 - 22)

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions

1. Regarding as one of the leading figures in the development of the short story, O' Henry is the author
A B C
of many well-known American novels.
D

2. Higher general education is based on theoretical expertise and might be contrasted with higher
A B C
vocational education, which concentrating on both practice and theory.
D

3. Something was strange happened yesterday has been worrying me. I really don't know what to do.
A B C D

4. Only after announcing the winner of the best film in Oscar 2017 Warren Beatty realized that he had
A B C
read out the wrong film name.
D

5. The teacher asked him why hadn't he done his homework, but he said nothing.
A B CD

6. Hardly he had entered the office when he realized that he had forgotten his office key.
A B C D

7. Animals like frogs have waterproof skin that prevents it from drying out quickly in air, sun, or wind.
A B C D

8. Scuba diving is usually carried out in the ocean in that people can explore the underwater world.
A B C D

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions

9. Ms. Brown asked me_____in my class.
A. there were how many students B. how many students there were
C. were there how many students D. how many students were there

10. Her fiancé is said_____from Harvard University five years ago.
A. having graduated B. to have graduated C. being graduated D. to be graduated

11. Fort Niagara was built by the French in 1762 on land_____the Seneca Indians.
A. they buy from B. bought from C. buying from D. was bought from

12. For many years people have wondered_____exists elsewhere in the universe.
A. that life B. life which C. whether life D. life as it

13. _____the phone rang later that night did Anna remember the appointment.
A. No sooner B. Only C. Not until D. Just before

14. Dr. Sales is a person _____
A. in that I don't have much confidence
B. whom I don't have much confidence in him
C. in whom I don't have much confidence
D. I don’t have much confidence

15. If you knew he was ill, why_____you_____to see him?
A. didn't; come B. wouldn't; come C. should; come D. would; come

16. Such_____that we didn't want to go home.
A. was a beautiful flower display B. beautiful flower display was
C. a beautiful flower display was D. a beautiful flower display

17. I would be very rich now working long ago.
A. if I gave up B. if I wouldn't give up
C. were I to give up D. had I not given up

18. Actors and pop stars are known for their extravagant spending habits and_____end up broke.
A. them all B. many of whom C. many of them D. many of which

19. Had it not been for your support, we couldn't_____this plan.
A. have completed B. complete C. be completed D. have been completed

20. If he were younger, he_____a professional running competition now.
A. will join B. had joined C. would have joined D. would join

21. The proposal_____by the environmentalists to grow more trees has received approval from the council.
A. which suggested B. be suggested C. suggested D. was suggested

22. The book_____you gave me is very interesting.
A. when B. which C. who D. where

23. The man_____gave me the book is my uncle.
A. where B. when C. who D. which

24. If he were better qualified, he_____get the job.
A. will B. can C. may D. could

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions

25. Without my tutor’s help, I couldn't have made such a good speech.
A. Had my tutor not helped me, I couldn't make such a good speech.
B. If my tutor didn't help me, I couldn't make such a good speech.
C. If it hadn't been for my tutor's help, I couldn't have made such a good speech.
D. If my tutor hadn't helped me, I could have made such a good speech.

26. We survived that accident because we were wearing our seat belts.
A. But for our seat belts, we would have survived that accident.
B. Had we not been wearing our seat belts, we wouldn't have survived that accident.
C. Without our seat belts, we could have survived that accident.
D. If we weren't wearing our seat belts, we couldn't have survived that accident.

27. "No, I won't go to work at the weekend", said Sally.
A. Sally refused to go to work at the weekend.
B. Sally promised to go to work at the weekend.
C. Sally apologized for not going to work at the weekend.
D. Sally regretted not going to work at the weekend.

28. "I'll call you as soon as I arrive at the airport", he said to me.

A. He objected to calling me as soon as he arrived at the airport.
B. He promised to call me as soon as he arrived at the airport.
C. He denied calling me as soon as he arrived at the airport.
D. He reminded me to call him as soon as he arrived at the airport.

29. "You're always making terrible mistakes", said the teacher.
A. The teacher asked his students why they always made terrible mistakes.
B. The teacher complained about his student making terrible mistakes.
C. The teacher realized that his students always made terrible mistakes.
D. The teacher made his students not always make terrible mistakes.

30. "Why don't you reply to the President's offer right now?" said Mary to her husband.
A. Mary thought why her husband didn't reply to the President's offer then.
B. Mary ordered her husband to reply to the President's offer right now.
C. Mary suggested that her husband should reply to the President's offer without delay.
D. Mary told her husband why he didn't reply to the President's offer then.

31. We got lost because we forgot to take a map with us.
A. Unless we had forgotten to take the map with us, we would have got lost.
B. If we had remembered to take a map with us, we wouldn't have got lost.
C. Had we not forgotten to take the map with us, we would have got lost.
D. If we had remembered to take a map with us, we would have got lost.

32. "Please send me to a warm climate" Tom said.
A. Tom pleaded with the boss to send him to a warm climate.
B. Tom begged the boss to send him to a warm climate.
C. Tom would rather went to a warm climate.
D. Tom asked his boss to go to a warm climate.

33. He expected us to offer him the job.
A. We were expected to be offered him the job.
B. He expected to be offered the job.
C. He is expected that we should offer him the job.
D. He was offered the job without expectation.

34. Thanks to your support, I was able to complete the task successfully.
A. If you didn't support me, I would not be able to complete the task successfully.
B. If you had not supported me, I could have completed the task successfully.
C. Had it not been for your support, I could not have completed the task successfully.
D. Were it not for your support. I would not be able to complete the task successfully.

35. As soon as he arrived home, it started to rain.
    A. Arriving home, he said that it would start to rain.
    B. Hardly had it started to rain when he arrived home.
    C. It started to rain and then he arrived home.
    D. No sooner had he arrived home than it started to rain.

36. "Would you mind turning down the TV, Tom? I have a headache." said Jane.
    A. Jane has a headache and she would mind Tom turning down the TV.
    B. Jane asked Tom turn down the TV and she had a headache.
    C. Jane advised Tom to turn down the TV because she had a headache.
    D. Jane asked Tom to turn down the TV as she had a headache.

37. "Are you waiting for your exam result?", she said.
    A. She asked me if I was waiting for my exam result.
    B. She asked me was I waiting for my exam result.
    C. She asked me whether was I waiting for the exam result.
    D. She asked me whether I was waiting for your exam.

38. They arrived late, so they didn't have good seats.
    A. However late they arrived, they had very good seats.
    B. The late arrivers still had good seats.
    C. Had they arrived earlier, they might have got good seats.
    D. Unless they arrived earlier, they wouldn't have good seats.

39. We can't decide until we hear all the advantages and disadvantages of the matter.
    A. It's not until all the advantages and disadvantages of the matter are heard that we can decide.
    B. Before we can come to a decision, we'll need to hear all the pros and cons of the matter.
    C. We'll know the advantages and disadvantages of the matter after we've made a decision.
    D. Unless we hear all the advantages and disadvantages, we can make a decision.

40. There won't be any improvement in our schools because they keep interfering.
    A. As they won't keep interfering, there won’t be any improvement in our schools.
    B. Since there isn't any improvement, they keep interfering in our schools.
    C. Only when they stop interfering will they see any improvement in our schools.
    D. Only when do they stop interfering there will be any improvement in our schools.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that best com-bines each pair of sentences in the following questions

41. The plan may be ingenious. It will never work in practice.
    A. Ingenious as it may be, the plan will never work in practice.
    B. Ingenious as may the plan, it will never work in practice.
    C. The plan may be too ingenious to work in practice.
    D. The plan is as impractical as it is genius.

42. You don't try to work hard. You will fail in the exam.
    A. Unless you don't try to work hard, you will fail in the exam.
    B. Unless you try to work hard, you won't fail in the exam.
    C. Unless you try to work hard, you will fail in the exam.
    D. Unless do you try to work hard, you will fail in the exam.

43. He is very lazy. That makes his parents worried.
    A. That he is very lazy makes his parents worried.
    B. The fact he is very lazy makes his parents worried.
    C. Being very lazy makes his parents worried.
    D. He is very lazy which makes his parents worried.

44. He behaved in a very strange way. That surprised me a lot.
A. What almost surprised me was the strange way he behaved.
B. He behaved very strangely, which surprised me very much.
C. His behavior was a very strange thing, that surprised me most.
D. I was almost not surprised by his strange behavior.

45. I bought an Italian pair of shoes for $150. They went missing after two days.
A. I bought an Italian pair of shoes that went missing after two days.
B. The Italian pair of shoes that I bought for $150 went missing after two days.
C. The Italian pair of shoes, which I had bought for $150, went missing after two days.
D. My Italian pair of shoes that went missing after two days were bought for 150$.

46. Peter told us about his leaving the school. He did it on his arrival at the meeting.
A. Only after his leaving the school did Peter inform us of his arrival at the meeting.
B. Not until Peter told us that he would leave the school did he arrive at the meeting.
C. Hardly had Peter informed us about his leaving the school when he arrived at the meeting.
D. No sooner had Peter arrived at the meeting than he told us about his leaving the school.

47. I didn't pay attention to the teacher. I failed to understand the lesson.
A. Although I paid attention to the teacher, I failed to understand the lesson.
B. I would have understood the lesson if I had failed to pay attention to the teache.
C. I would have understood the lesson if I had paid attention to the teacher.
D. Unless I failed to understand the lesson, I would pay attention to the teacher.

48. What was the name of the man? You met and talked to him this morning.
A. What was the name of the man whose you met and talked this morning?
B. What was the name of the man you met and talked to whom this morning?
C. What was the name of the man whose you met and talked to this morning?
D. What was the name of the man who you met and talked this morning?

49. The buses began to pull out. Most of them were full passengers.
A. The passengers, most of them were full of, began to pull out the buses.
B. The passengers, most of whom were full of the buses, began to pull out.
C. The buses, most of them were full of passengers, began to pull out.
D. The buses, most of which were full of passengers, began to pull out.

50. The team reached the top of the mountain. The team spent a night there.
A. The team had not only reached the top of the mountain, but they spend a night there as well.
B. Not only did the team reach the top of the mountain but they also spent a night there.
C. Not only did the team reach the top of the mountain but they also spent a night there as well.
D. The team both reach the top of the mountain but they also spent a night there.

Đáp án

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	A	A → Regarded as Vế đầu tiên của câu sử dụng phân từ hai để rút gọn do mang nghĩa bị động (không sử dụng V-ing). **Dịch nghĩa:** Được xem là một trong những nhân vật hàng đầu trong việc phát triển truyện ngắn, O'Henry là tác giả của nhiều cuốn tiểu thuyết Mỹ nổi tiếng.
2	D	Cấu trúc: + to be based on st: dựa vào cái gì + concentrate on = focus on: tập trung vào + contrast with: trái ngược với **Dịch nghĩa:** Giáo dục đại học dựa trên cơ sở thành thạo về lí thuyết và nó trái

		ngược với giáo dục dạy nghề, tập trung vào cả lí thuyết lẫn thực hành. "Which" thay cho "vocational education" nên sau "which" cần động từ chia theo thì của câu. Do đó, concentrating → concentrates.
3	A	**Kiến thức về mệnh đề quan hệ và đại từ bất định** - Người ta dùng tính từ đặt ngay sau đại từ bất định để bổ sung ý nghĩa cho đại từ bất định đó. Do đó "something was strange something strange". - Trong một câu không để hai động từ chia theo thì của câu. Do đó, ta có thể biến đổi thành mệnh đề quan hệ hoặc là rút gọn mệnh đề quan hệ. Do đó, "something was strange → something strange which". **Dịch nghĩa:** Có một điều rất lạ đã xảy ra ngày hôm qua làm tôi lo lắng. Tôi thực sự không biết phải làm gì.
4	C	**Kiến thức về đảo ngữ** Giải thích: Đảo ngữ với "Only" Only + after/by/when + V-ing/ S + V, trợ từ + S + V: chỉ sau khi/ bằng cách/khi làm gì, thì ai đó làm gì Sửa Warren Beatty realized → did Warren Beatty realize **Dịch nghĩa:** Chỉ sau khi thông báo bộ phim hay nhất giải Oscar năm 2017 thì Warren Beatty mới nhận ra rằng ông đọc nhầm tên phim.
5	B	**Kiến thức về câu tường thuật** Giải thích: Câu hỏi trong lời nói gián tiếp được đổi trật tự thành câu trần thuật. Do đó nó có cấu trúc là: Subject + asked + object + wh- /how-/if/whether + subject + verb → hadn't he done → he hadn't done **Dịch nghĩa**: Cô giáo đã hỏi anh ấy rằng vì sao anh ấy không làm bài tập về nhà nhưng anh ấy không nói gì.
6	A	**Kiến thức về đảo ngữ** Cấu trúc: Hardly/Scarcely + had + S + Vp2 + when + S + V (quá khứ đơn) = No sooner + had + S + Vp2 + than + S + V (quá khứ đơn) (Ngay khi/ vừa mới... thì) Do đó, Hardly he had → Hardly had he
		Dịch nghĩa: Ngay khi anh ấy đến văn phòng thì anh ấy nhận ra anh ấy đã quên chìa khoá văn phòng.
7	C	**Kiến thức về đại từ** Chủ ngữ là "Animals like frogs" (số nhiều) thì "it" phải đổi thành "them". **Dịch nghĩa:** Các loài động vật như là ếch sở hữu một lớp da không thấm nước, lớp da này có thể bảo vệ chúng khỏi việc bị khô rất nhanh khi tiếp xúc với không khí, Mặt Trời và gió.
8	C	**Kiến thức về đại từ quan hệ** "That → which" vì không được dùng giới từ + "that" trong mệnh đề quan hệ. **Dịch nghĩa:** Môn lặn có bình dưỡng khí thường được thực hiện ở đại dương, nơi mà con người có thể khám phá thế giới dưới biển.
9	B	**Kiến thức về câu tường thuật** Tường thuật câu hỏi wh - question: S + asked + wh- + S + động từ lùi thì. **Dịch nghĩa:** Cô Brown hỏi trong lớp tôi có bao nhiêu học sinh.

10	B	**Kiến thức về bị động** Cấu trúc câu bị động S + be + said + to have done st. Hành động tốt nghiệp xảy ra trước hành động "say" nên phải dùng động từ ở dạng "to have done". **Dịch nghĩa:** Chồng sắp cưới của cô ấy được cho rằng đã tốt nghiệp đại học Harvard cách đây 5 năm.
11	B	**Kiến thức về rút gọn mệnh đề quan hệ** **Giải thích:** Chủ ngữ "*Fort Niagara*" đã có động từ làm vị ngữ là "*was built*" nên ta không thể thêm một vị ngữ khác như D vào được, mà sử dụng mệnh đề rút gọn. Vì "*fort*" được mua - bị động, nên ta dùng dạng mệnh đề Vp2 là B. **Dịch nghĩa:** Pháo đài Niagara được người Pháp xây dựng vào năm 1762 trên vùng đất được mua từ Seneca Ấn Độ.
12	C	**Dịch nghĩa:** Trong khoảng nhiều năm, con người đã tự hỏi liệu sự sống có tồn tại ở một nơi nào đó trong vũ trụ hay không. Whether ... (or not): có hay là không
13	C	**Kiến thức về đảo ngữ** + No sooner + had + S + Vp2 + than + S + V(quá khứ đơn) = Hardly/ scarcely + had + S + Vp2 + when + S + V(quá khứ đơn): Ngay khi/ vừa mới... thì + Not until + time/time clause + mệnh đề đảo ngữ (phải mãi cho tới tận khi... thì) **Dịch nghĩa:** Tối hôm đó, phải mãi cho tới tận khi chuông điện thoại kêu thì Anna mới nhớ cuộc hẹn đó.
14	C	**Kiến thức về mệnh đề quan hệ** + Phương án A sai vì người ta không đặt giới từ trước đại từ quan hệ "that". + Phương án B sai vì có đại từ quan hệ "whom" thì không có từ "him". + Phương án D sai vì cấu trúc: "have confidence in sb": tin tưởng vào ai. **Dịch nghĩa:** Dr. Sales là người mà tôi không tin tưởng.
15	B	**Kiến thức câu điều kiện loại 2** - Câu điều kiện không có thực ở hiện tại: If + S + V-ed, S + would/ could/ should/might...+ V-inf Dựa theo nghĩa của câu ta chọn B. **Dịch nghĩa:** Nếu bạn biết anh ấy bị ốm, tại sao bạn không đến thăm anh ấy?
16	A	**Kiến thức về đảo ngữ** Đảo ngữ với "such ... that" (quá ... đến nỗi...): Such + be + s + that + clause **Dịch nghĩa:** Buổi trình diễn hoa đẹp đến nỗi chúng tôi không muốn về nhà.
17	D	**Kiến thức về câu điều kiện** **Giải thích:** Đây là câu điều kiện hỗn hợp giữa loại 2 và loại 3, dùng để diễn tả giả thiết trái ngược với quá khứ, nhưng kết quả thì trái ngược với hiện tại. Cấu trúc: If + S + had + Vp2 (quá khứ phân từ), S + would + V (nguyên mẫu) **Dịch nghĩa:** Bây giờ tôi sẽ rất giàu có nếu rất lâu về trước tôi không bỏ việc.
18	C	**Kiến thức về chức năng của từ** Chỗ trống thiếu một chủ ngữ của động từ "end up" → Cụm từ đứng làm chủ ngữ: "many of them" "Many of whom" và "many of which" dùng trong mệnh đề quan hệ để bổ ngữ cho danh từ đứng trước. **Dịch nghĩa:** Những diễn viên và ngôi sao nhạc pop được biết đến với thói quen tiêu xài hoang phí và nhiều người trong số họ cuối cùng rỗng túi.

19	A	**Kiến thức về câu điều kiện** C, D đang được chia ở dạng bị động → loại vì chủ ngữ thực hiện hành động là người. Đây là một dạng câu điều kiện loại 3, diễn tả một hành động không có thật trong quá khứ → không thể dùng could + V nguyên thể (câu điều kiện loại 2) → Loại B Đáp án là A **Dịch nghĩa:** Nếu không nhờ có sự giúp đỡ của cậu, chúng tớ đã không thể hoàn thiện kế hoạch này.
20	D	**Kiến thức về câu điều kiện** Câu điều kiện loại 2 dùng để diễn tả điều không có thật ở hiện tại. If + S + Ved/ V2, s + would/ could + V (bare) **Dịch nghĩa:** Nếu anh ấy trẻ hơn thì bây giờ anh ấy có thể tham gia cuộc thi chạy chuyên nghiệp.
21	C	**Kiến thức: rút gọn mệnh đề quan hệ** **Giải thích:** Khi câu đã có chủ ngữ chính (The proposal) và động từ chính (has received) thì động từ phía sau chủ ngữ là mệnh đề quan hệ. **Tạm dịch:** Bản kiến nghị cái mà được các nhà môi trường đề xuất trồng nhiều cây hơn đã nhận được sự chấp thuận từ uỷ ban. Câu đầy đủ: The proposal which was suggested by the environmentalists to grow more trees has received approval from the council. → Rút gọn lại: The proposal suggested by the environmentalists to grow more trees has received approval from the council.
22	B	**Kiến thức về đại từ quan hệ** Căn cứ vào từ "book" là vật nên dùng "which" Dịch nghĩa: Cuốn sách cậu cho tôi thật là thú vị.
23	C	**Kiến thức: Mệnh đề quan hệ** Dùng đại từ quan hệ "who" thay thế cho danh từ chỉ người "the man" và đóng vai trò chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ (vì sau nó là động từ "gave"). **Dịch nghĩa:** Người đàn ông người mà đã đưa tôi quyển sách này là chú tôi
24	D	**Kiến thức: Câu điều kiện loại 2** If + S + Ved/ V2, S + would/ could + V(bare) **Dịch nghĩa:** Nếu anh ấy có năng lực tốt hơn, anh ấy có thể nhận công việc đó
25	C	**Kiến thức: Câu điều kiện loại 3** (Without/ But for + noun = If it hadn't been for + noun), S + would/ could have Ved **Dịch nghĩa:** Không có sự giúp đỡ của gia sư, tôi không thể có được bài diễn văn hay như vậy.
26	B	Chúng tôi đã sống sót trong vụ tai nạn đó do đã thắt dây an toàn. A. Nếu không có dây an toàn, thì chúng tôi đã sống sót trong vụ tai nạn đó. B. Nếu như không thắt dây an toàn thì chúng tôi đã không thể sống sót trong vụ tai nạn đó. C. Nếu không có dây an toàn thì chúng tôi đã có thể sống sót trong vụ tai nạn đó. D. (Câu này dùng sai ngữ pháp nên không sử dụng)

27	A	Không, tôi sẽ không đi làm vào cuối tuần đâu", Sally nói. A. Sally từ chối đi làm vào cuối tuần. B. Sally hứa sẽ đi làm vào cuối tuần. C. Sally xin lỗi vì đã không đi làm vào cuối tuần. D. Sally hối hận vì đã không đi làm vào cuối tuần.
28	B	Tớ sẽ gọi cho cậu khi tớ đến sân bay", cậu ấy nói với tôi. A. Cậu ta phản đối việc gọi cho tôi khi cậu ta đến sân bay. B. Cậu ta hứa gọi cho tôi khi cậu ta đến sân bay. C. Cậu ta phủ nhận việc gọi cho tôi khi cậu ta đến sân bay. D. Cậu ta nhắc nhở tôi gọi cho cậu ấy khi cậu ta đến sân bay.
29	B	**Kiến thức về cấu trúc ngữ pháp** - to be + always + V-ing ~ complain about st/doing st: ca thán, phàn nàn về điều gì - make mistakes: mắc lỗi **Dịch đề:** "Em luôn mắc những lỗi sai nghiêm trọng", thầy giáo nói. Dựa vào nghĩa → dùng động từ "complain" phù hợp nhất **Dịch nghĩa:** Thầy giáo phàn nàn về cậu học sinh của ông ấy luôn mắc những lỗi sai nghiêm trọng.
30	C	**Dịch nghĩa:** "Sao anh không trả lời đề nghị của chủ tịch bây giờ nhỉ?" Mary nói với chồng. A. Mary nghĩ tại sao chồng mình không trả lời đề nghị của chủ tịch ngay. B. Mary ra lệnh cho chồng trả lời đề nghị của chủ tịch ngay. C. Mary khuyên chồng nên trả lời đề nghị của chủ tịch ngay. D. Mary bảo chồng tại sao anh ta không trả lời đề nghị của chủ tịch ngay.
31	B	Chúng tôi đã bị lạc vì chúng tôi quên mang một tấm bản đồ theo. A. Nếu chúng tôi không quên mang bản đồ theo, chúng tôi đã bị lạc. B. Nếu chúng tôi đã nhớ mang một bản đồ theo, chúng tôi sẽ không bị lạc. C. Nếu chúng tôi không quên mang bản đồ theo, chúng tôi đã bị lạc. D. Nếu chúng tôi nhớ mang theo một bản đồ, thì chúng tôi đã bị lạc. **Câu điều kiện loại 3: If + S + had + Vp2, S + would + have + Vp2: nói về những điều không có thật ở quá khứ.**
32	B	**Dịch nghĩa:** "Làm ơn đưa tôi đến nơi có khí hậu ấm áp", Tom nói = B. Tom cầu xin ông chủ đưa ông ấy đến nơi có khí hậu ấm áp. *(to) beg someone to do something: cầu xin ai làm gì = (to) plead someone for doing something* *A. sai vì plead phải đi với for doing something.*
		C. sai vì would rather + V-inf *D. Tom yêu cầu ông chủ đưa ông ấy đến nơi có khí hậu ấm áp.* Sai vì giọng điệu ở câu này là cầu xin chứ không phải yêu cầu.
33	B	**Dịch nghĩa:** Anh ta mong chúng tôi sẽ mời ông ta làm việc. = B. Anh ta mong được mời làm việcả A. sai vì offer ở đây phải chia ở dạng chủ động. C. sai vì câu gốc ở thì quá khứ mà câu này ở thì hiện tại. D. *Anh ấy được mời làm việc mà không có sự kì vọng nào.* Sai về nghĩa so với câu gốc.

34	C	**Dịch nghĩa:** Nhờ có sự hỗ trợ của bạn, tôi đã hoàn thành nhiệm vụ một cách thành công. = C. Nếu không có sự hỗ trợ của bạn, tôi đã không thể hoàn thành nhiệm vụ thành công. Đảo ngữ câu điều kiện loại 3 - điều kiện không có thật trong quá khứ: Had + S1 + (not) + past participle, S2 + would/might/could... + have + past participle Phương án A và D sai vì ở đây ta không dùng câu điều kiện loại 2 - câu điều kiện không có thật ở hiện tại. Phương án B. Nếu bạn không hỗ trợ tôi, tôi có thể hoàn thành nhiệm vụ thành công. Sai về nghĩa.
35	D	**Dịch nghĩa:** Ngay khi anh ấy về đến nhà, trời bắt đầu mưa. D. Anh ấy vừa về đến nhà thì trời đã bắt đầu mưa. Cấu trúc đảo ngữ với "No sooner": No sooner + auxiliary + S + V + than + S + V Các phương án còn lại: A. Khi về đến nhà, anh ta nói rằng trời sẽ bắt đầu mưa. B. Ngay lúc trời bắt đầu mưa thì anh ta về đến nhà. C. Trời bắt đầu mưa và sau đó anh ta về đến nhà. Các phương án trên đều không đúng nghĩa so với câu gốc.
36	D	"Phiền bạn tắt ti vi được không, Tom? Tôi đau đầu quá.” Jane nói. = D. Jane yêu cầu Tom tắt ti vi vì cô ấy bị đau đầu. (to) ask somebody to do something: yêu cầu ai làm gì → Phương án B sai cấu trúc. Phương án A sai vì khi chuyển từ trực tiếp sang gián tiếp ta phải lùi thì. Phương án C Jane khuyên Tom nên tắt ti vi vì cô ấy bị đau đầu không đúng nghĩa so với câu gốc.
37	A	**Kiến thức về câu tường thuật** Tường thuật lại câu hỏi nghi vấn ta sử dụng cấu trúc: Ask + O + if/ whether + S + V... → She asked me if I was waiting for my exam result. **Dịch nghĩa: "**Em đang chờ kết quả thi phải không?" Cô ấy nói. → Cô ấy hỏi tôi có phải tôi đang chờ kết quả thi phải không.
38	C	**Kiến thức về câu điều kiện (đảo ngữ của câu điều kiện loại 3)** Họ đến muộn, vì thế họ không có chỗ ngồi tốt. A. Dù họ đến muộn nhưng họ vẫn có chỗ ngồi tốt. B. Những người đến muộn vẫn có chỗ ngồi tốt. C. Nếu họ đến sớm hơn, họ đã có chỗ ngồi tốt. D. Nếu họ không đến sớm hơn, họ sẽ không có ghế.
39	A	**Dịch nghĩa:** Chúng tôi không thể quyết định cho đến khi nghe được tất cả điều có

		lợi và bất lợi của vấn đề. A. Mãi đến khi tất cả những điều có lợi và bất lợi của vấn đề được nghe, chúng tôi mới có thể quyết định. It's not until + time/time clause + that + S + V B. Trước khi chúng tôi đưa đến quyết định, chúng tôi sẽ cần nghe tất cả những lợi, hại của vấn đề. C. Chúng tôi biết những điều có lợi và bất lợi của vấn đề sau khi chúng tôi đưa ra quyết định. D. Nếu chúng tôi không nghe tất cả những điều có lợi và bất lợi của vấn đề, chúng tôi có thể đưa ra quyết định.
40	C	**Dịch nghĩa:** Sẽ không có bất kì cải thiện nào ở trường học chúng ta bởi vì họ cứ can thiệp vào. A. Vì họ sẽ không can thiệp vào, sẽ không có bất kì cải thiện nào ở trường học chúng ta. B. Vì không có cải thiện nào, họ tiếp tục can thiệp vào trường chúng ta. C. Chỉ khi họ dừng can thiệp, sẽ nhìn thấy những cải thiện ở trường chúng ta. D. Sai cấu trúc. Lưu ý: Câu đảo ngữ với "Only" Only + after/by/when + V-ing/ S + V, trợ từ + S + V: chỉ sau khi/bằng cách/khi làm gì, thì ai đó làm gì.
41	A	**Dịch nghĩa:** Kế hoạch có thể rất tài tình. Nó sẽ không bao giờ có tác dụng trong thực tiễn. = A. Dù có tài tình đến thế nào đi nữa, kế hoạch sẽ không bao giờ có tác dụng trong thực tiễn. Cấu trúc Adj + as/though + S+V, clause: dù … đến thể nào. → B sai vì sai cấu trúc. Các phương án còn lại: C. Kế hoạch có thể quá tài tình để có tác dụng trong thực tiễn. D. Kế hoạch này không thực tế như nó là thiên tài.
42	C	Bạn không cố gắng học chăm chỉ. Bạn sẽ trượt kì thi. A. Trừ phi bạn không cố gắng học chăm chỉ, bạn sẽ trượt kì thi. B. Trừ phi bạn cố gắng học chăm chỉ, bạn sẽ không trượt kì thi. C. Trừ phi bạn cố gắng học chăm chỉ, bạn sẽ trượt kì thi. D. Sai cấu trúc.
43	A	Anh ấy rất lười biếng. Điều đó khiến bố mẹ anh ấy lo lắng. A. Việc anh ấy lười biếng khiến bố mẹ anh ấy lo lắng. B. Thực tế rằng anh ấy rất lười biếng làm cha mẹ anh ấy lo lắng C. Lười biếng làm cha mẹ anh ấy lo lắng. D. Anh ấy rất lười điều đó làm cha mẹ anh ấy lo lắng. Mệnh đề danh từ chủ ngữ: That + clause + V + O...
44	B	Anh ấy đã cư xử một cách rất lạ lùng. Điều đó làm tôi ngạc nhiên. A. Cái làm tôi hầu như ngạc nhiên là cách cư xử lạ lùng của anh ấy. B. Anh ấy đã cư xử một cách rất lạ lùng và điều này làm tôi rất ngạc nhiên C. Hành xử của anh ấy rất lạ lùng, điều đó làm tôi ngạc nhiên. D. Tôi hầu như không ngạc nhiên bởi cách cư xử lạ lùng của anh ấy.

45	C	Tôi đã mua một đôi giày Ý 150 đô. Chúng mất sau 2 ngày. A. Tôi đã mua một đôi giày Ý, đôi giày mà mất sau 2 ngày.
		B. Đôi giày Ý tôi mua 150 đô la mất sau 2 ngày. C. Đôi giày Ý mà tôi mua 150 đô la mất sau 2 ngày. D. Đôi giày Ý của tôi, đôi giày mà mất sau 2 ngày được mua với giá 150 đô la. Không chọn A và D do không hợp về nghĩa. Không chọn B do hành động mua đôi giày (bought) xảy ra trước sự việc đôi giày bị mất (went missing) nên phải chia quá khứ hoàn thành (had bought).
46	D	Hardly ... when ... = No sooner ... than ngay khi... thì ... Peter nói với chúng tôi về việc anh ấy rời trường. Anh ấy đã làm điều đó khi đến buổi họp. A. Chỉ sau khi rời khỏi trường, Peter báo cho chúng tôi biết việc anh ấy đến buổi họp. B. Mãi cho đến khi Peter nói với chúng tôi rằng anh ấy sẽ rời khỏi trường thì anh ấy mới đến cuộc họp. C. Ngay khi Peter thông báo với chúng tôi về việc anh ấy rời trường thì anh ấy đến dự buổi họp. D. Ngay khi Peter tới dự buổi họp thì anh ấy nói với chúng tôi về việc anh ấy rời khỏi trường.
47	C	Tôi đã không chú ý đến giáo viên. Tôi đã không hiểu bài. A. Mặc dù tôi đã chú ý đến giáo viên nhưng tôi vẫn không hiểu bài. B. Tôi sẽ hiểu bài nếu tôi không chú ý đến giáo viên C. Tôi sẽ hiểu bài nếu tôi chú ý đến giáo viên. D. Nếu tôi hiểu bài, tôi sẽ chú ý đến giáo viên. Câu điều kiện loại 3, giả định ở quá khứ: If S + had Vp2, S + would have Vp2.
48	D	Tên người đàn ông là gì thế? Bạn đã gặp và nói chuyện với ông ta sáng nay. = D. What was the name of the man who you met and talked this morning? A và C sai cách dùng của "whose". B sai vị trí của đại từ quan hệ.
49	D	Các xe buýt bắt đầu lăn bánh. Hầu hết đều đầy hành khách. A. Những hành khách, hầu hết trong số họ đều đầy, bắt đầu lăn bánh xe buýt. B. Những hành khách, hầu hết trong số họ đều đầy, bắt đầu lăn bánh xe buýt C. Những chiếc xe buýt, hầu hết chúng đều đầy hành khách, bắt đầu lăn bánh. → loại vì liên kết hai mệnh đề với nhau phải dùng đại từ quan hệ "which". D. Những chiếc xe buýt, hầu hết chúng đều đầy hành khách, bắt đầu lăn bánh. → dùng "most of which" để thay thế cho “the buses".
50	B	Đội nhóm đã leo lên đến đỉnh núi. Đội nhóm dành một đêm ở đó. A. Đội nhóm không những đã lên đến đỉnh núi. Mà họ còn dành một đêm ở đó. (sai thì ở "spend" → spent / had reached → reached) B. Không những đội nhóm đã lên đến đỉnh núi. Mà họ còn dành một đêm ở đó. C. Không những đội nhóm đã lên đến đỉnh núi. Mà họ còn dành một đêm ở đó. (sai ở "as well") (Đã có "but also" thì không dùng "as well") D. Đội nhóm lên đến đỉnh núi mà họ còn dành một đêm ở đó. (sai thì ở "reach" → reached)

REVISION 6 (Chuyên đề 23 - 25)

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions

1. Marriage is a life-long journey together, which is not simply a boat you get on together and getting off
A B C D
when it does not work out.

2. It was suggested that Pedro studied the material more thoroughly before attempting to pass the exam.
A B C D

3. The highway patrol advises to take the old route through the city because the interstate highway
A B
is under major repairs.
C D

4. Students suppose to read all the questions carefully and find out the answer to them.
A B C D

5. To be successful in an interview, you should control the feeling of pressure and making a good
A B C
impression on the interviewer.
D

6. The world is becoming more industrialized and the number of animal species that have
A B
become extinct have increased.
C D

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions

7. The manager_____his temper with the employees and shouted at them.
A. had B. lost C. took D. kept

8. All nations should_____hands to work out a plan to solve the problem of global warming.
A. join B. hold C. shake D. lend

9. We_____full advantage of the fine weather and had a day out.
A. took B. created C. did D. made

10. A survey was_____to study the effects of smoking on young adults.
A. commented B. filled C. conducted D. carried

11. Jeremy's friends were fond of him_____because of his generosity.
A. at least B. still less C. even less D. not least

12. Donald Trump has suggested he could grant legal status to millions of undocumented immigrants who have not_____serious crimes in what could be a major policy shift.
A. committed B. took C. served D. done

13. He was arrested because he answered to the description of the_____man.
A. searched B. pursued C. wanted D. hunted

14. At the end of the film, the young prince_____in love with a reporter.
A. felt B. made C. fell D. got

15. Henry was overweight, so he went on a strict diet and_____twenty kilos.
A. missed B. lost C. failed D. fell

16. Thanks to her father's encouragement, she has made great_____in her study.

A. standard B. development C. contribution D. progress

17. The head teacher loves Literature. She_____significance to reading classical novels by great writers like Charles Dickens or Leo Tolstoy.

A. admits B. attaches C. attributes D. plays

18. As you've arrived late, you'll have to_____the time you've lost.

A. make up to B. do up for C. do up to D. make up for

19. The speaker fails to get his message_____to his audience.

A. around B. in C. across D. out

20. You are under no obligation_____to accept this offer.

A. whatsoever B. eventually C. apart D. indeed

21. His emotional problems_____from the attitudes he encountered as a child, I think.

A. stem B. flourish C. root D. sprout

22. _____no money would be wasted, we will use energy more efficiently.

A. so that B. in order that C. in order to D. A & B

23. We've lost everything. Still, there's no point in complaining. We'll just have to try and make _____

A. no bones about it B. a splash C. the best of a bad job D. a clean sweep

24. Learners of English as a foreign language often fail to_____between unfamiliar sounds in that language.

A. distinguish B. differ C. separate D. solve

25. Everyone knows about pollution problems, but not many people have_____any solution.

A. come up with B. looked into C. thought over D. got round to

26. I can't_____of a word he is saying.

A. make sense B. grasp C. comprehend D. understand

27. When your programme first started I thought it was the best thing since sliced _____

A. cake B. break C. bread D. bead

28. I'm going to make all efforts to win a gold medal in_____for your help and concern.

A. return B. mind C. allowances D. memory

29. _____I see Tom and Jerry, I always feel interested because the cartoon is so exciting.

A. Whatever frequency B. No matter what times

C. However many D. No matter how many times

30. Linda refused_____in the musical performance because she was sick.

A. to participate B. participate C. participating D. to participating

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions

31. Readers are required to <u>abide by</u> the rules of the library and mind their manners.

A. memorize B. obey C. compose D. review

32. The whole village was <u>wiped out</u> in the earthquake last night.

A. cleaned well B. destroyed C. changed completely D. removed quickly

33. <u>At times</u>, I look at him and wonder what is going on his mind.

A. Never B. Always C. Hardly D. Sometimes

34. We went away on holiday last week, but in rained <u>day in day out</u>.

A. every other day B. every single day C. every second day D. every two days

35. It was a serious operation but he made a complete recovery and was soon <u>as fit as a fiddle</u>.

A. in careful health B. in easy health C. in quiet health D. in good health

36. I strongly recommend that you should take out an insurance policy in the house for your <u>own peace of mind.</u>

A. to stop your sleeping B. to stop your worrying

C. to stop your thinking D. to stop your believing

37. The kidnapper gave himself up to the authorities.
A. confided himself B. surrendered
C. accommodated himself D. went up

38. Man: "I heard you have a part in the school play tonight." Woman: "Yes, and I'm on pins and needles."
A. happy B. angry C. nervous D. confused

39. Elephants will become extinct if man continues killing them.
A. die out B. die down C. die of D. die away

40. He is over the moon about his examination result.
A. stressed B. very sad C. very happy D. satisfied

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions

41. The machine has been out of order since last month.
A. under repair B. functioning well C. sold out D. refusing orders

42. The nominating committee always meet behind closed doors, lest its deliberations become known prematurely.
A. privately B. safely C. publicly D. dangerously

43. She was unhappy that she lost contact with a lot of her old friends went she went abroad to study.
A. made room for B. put in charge of C. got in touch of D. lost control of

44. Don't tell Jane anything about the surprise party for Jack. She has got a big mouth.
A. can't eat a lot B. hates parties C. talks too much D. can keep secrets

45. I would be happy to go along with the idea.
A. to disagree with the idea B. to agree with the idea
C. to support the idea D. to approve with the ideas

46. He always bends the truth.
A. says something that is completely true
B. tells a lie
C. doesn't tell the truth
D. says something that is not completely true

47. After their long-standing conflict had been resolved, the two families decided to bury the hatchet.
A. become enemies B. become friends C. give up weapons D. reach an agreement

48. Sorry, I can't come to your party. I am snowed under with work at the moment.
A. busy with B. free from C. relaxed about D. interested in

49. When being interviewed, you should focus on what the interviewer is saying or asking you.
A. to pay no attention to B. be interested in
C. be related D. express interested in

50. I'm really feeling under the weather today; I have a terrible cold.
A. diseased B. indisposed C. ailing D. well

Đáp án

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	D	**Dịch nghĩa:** Hôn nhân là cùng nhau đi một chuyến đi dài suốt cuộc đời, chứ nó không đơn giản là cùng nhau ngồi lên một con thuyền và thoát khỏi nó khi không còn tốt đẹp. D. getting off → get off (khi có "and" thì hai vế của câu phải như nhau về chức năng

		từ loại, ngữ pháp và ngữ nghĩa)
2	A	suggest + V-ing/ suggest that + S + (should) + V(bare): gợi ý làm gì + attempt to do st = try to do st = make an effort to do st: cố gắng, nỗ lực làm gì A. studied → study/should study **Dịch nghĩa:** Có người đã gợi ý rằng Pedro nên nghiên cứu tài liệu này kĩ hơn trước khi cố gắng thi đỗ kì thi.
3	A	Advise sb to do st: khuyên ai đó làm gì Advise doing st: khuyên làm gì. Do đó, to take → taking **Dịch nghĩa:** Đội tuần tra cao tốc khuyên đi đường cũ qua thành phố bởi vì đoạn đường giao nhau này đang được sửa chữa.
4	A	Sửa: suppose → are supposed To be supposed to = to have to, to have a duty or a responsibility to: có bổn phận phải làm gì **Dịch nghĩa:** Học sinh phải đọc kĩ tất cả câu hỏi và tìm đáp án.
5	C	Making → make vì cấu trúc song song: các động từ nối nhau bằng liên từ "and/ but/ or" phải đồng dạng. **Dịch nghĩa**: Để thành công trong buổi phỏng vấn, bạn nên kiểm soát cảm giác áp lực và tạo ấn tượng tốt với người phỏng vấn.
6	D	The number of + ... + V(số ít) /A number of + ... + V(số nhiều) "have" → "has" **Dịch nghĩa:** Thế giới đang ngày càng công nghiệp hoá và số lượng các loài động vật bị tuyệt chủng ngày càng tăng.
7	B	Cụm từ: lose one's temper: mất bình tĩnh **Dịch nghĩa:** Người quản lí đã mất bình tĩnh với nhân viên và la mắng họ.
8	A	Cụm từ: join hands (with somebody) to do something: chung tay, cùng nhau làm gì **Dịch nghĩa:** Tất cả các nước nên chung tay thực hiện kế hoạch để giải quyết vấn đề
		hiệu ứng nhà kính.
9	A	Cụm từ: take full advantage of sth (tận dụng triệt để) **Dịch nghĩa**: Chúng tôi đã tận dụng thời tiết đẹp và ra ngoài chơi.
10	C	Conduct a survey = carry out a survey: tiến hành một cuộc khảo sát **Dịch nghĩa:** Một cuộc khảo sát đã được tiến hành để nghiên cứu về những ảnh hưởng của việc hút thuốc tới người vị thành niên.
11	D	+ at least: tối thiểu + not least: nhất là, đặc biệt là **Dịch nghĩa**: Bạn bè của Jeremy rất quý anh ấy, nhất là vì sự hào phóng của anh ấy.
12	A	A. commit a crime (v): phạm tội **Dịch nghĩa**: Donald Trump đã đề xuất rằng ông có thể cấp tư cách pháp nhân cho hàng triệu người nhập cư không có giấy tờ, những người chưa phạm tội nghiêm trọng, đó có thể là một sự thay đổi chính sách lớn.
13	C	answer to the description of sb: giống với đặc điểm của ai The wanted man: người bị truy nã **Dịch nghĩa**: Anh ấy bị bắt vì anh ấy giống với đặc điểm của người đàn ông đang bị truy nã.
14	C	fall in love with sb = love sb: yêu ai **Dịch nghĩa:** Vào cuối phim, hoàng tử trẻ đã yêu một phóng viên.

15	B	lose weight: giảm cân >< gain/put on weight/put weight on: tăng cân **Dịch nghĩa:** Henry đã bị béo phì, vì vậy anh ấy tuân thủ một chế độ ăn nghiêm ngặt và anh ấy đã giảm được 20kg.
16	D	A. Standard (n): Tiêu chuẩn B. development (n): Sự phát triển C. contribution (n): Sự đóng góp D. progress (n): Sự tiến bộ, sự tiến triển → make progress in st: có tiến bộ trong việc gì **Dịch nghĩa:** Nhờ có sự khích lệ của người bố, cô ấy đã có sự tiến bộ vượt bậc trong việc học tập.
17	B	Attach significance to + V-ing: coi trọng việc gì **Dịch nghĩa**: Cô giáo chủ nhiệm thích Văn học. Cô ấy coi trọng việc đọc những cuốn tiểu thuyết kinh điển bởi những tác giả lớn như Charles Dickens hay Charles Dickens hay Lev Tolstoy. Các phương án khác: A. admit (v): thừa nhận C. attribute great importance to N/V-ing (v): coi trọng việc gì D. play (v): chơi
18	D	A. make up to somebody: nịnh bợ ai để lấy lợi từ họ B. do up: trang trí (không có "do up for") C. không có "do up to" D. make up for: bù đắp **Dịch nghĩa:** Vì bạn đến muộn nên bạn sẽ phải bù lại thời gian mà bạn làm mất.
19	C	Cấu trúc: get (sth) across (to sb) (phrV): (làm cho) được hiểu rõ, làm cho ai hiểu rõ về vấn đề gì. Các phương án còn lại: A. get around (phrV): đi vòng qua; tránh, lách B. get in (phrV): vào, len vào
		D. get out (phrV): đi ra, ra ngoài **Dịch nghĩa:** Người diễn thuyết thất bại trong việc truyền tải thông điệp đến người nghe.
20	A	Giải thích: whatsoever = whatever: bất cứ cái gì, mọi cái Cấu trúc: to be under no obligation: không có nghĩa vụ/không bắt buộc Các phương án còn lại: B. eventually (adv): cuối cùng C. apart (prep): tách biệt D. indeed (adv): quả thực, thành thực **Dịch nghĩa**: Bạn không có nghĩa vụ nào phải chấp nhận đề nghị này.
21	A	Stem from (phrV): bắt nguồn từ Các phương án còn lại: B. flourish (v): thành công, phát triển tốt C. root (v): bén rễ, cắm sâu vào D. sprout (v): nhú lên, nảy mầm, phát triển **Dịch nghĩa:** Tôi nghĩ, vấn đề cảm xúc của anh bắt nguồn từ thái độ anh gặp phải khi còn bé.
22	D	Cấu trúc: So that/in order that + clause = in order to/so as to/to + V(bare): để mà (chỉ

		mục đích) **Dịch nghĩa:** Để tiền không bị lãng phí, chúng ta sẽ sử dụng năng lượng một cách hiệu quả.
23	C	A. make no bone about (v): không do dự B. make a splash: làm nhiều người chú ý bằng cách khoe khoang C. make the best of (v): cố gắng chấp nhận, cố thích nghi D. make a clean sweep: quét sạch **Dịch nghĩa:** Chúng tôi mất tất cả. Chẳng có ích gì để phàn nàn. Chúng tôi chỉ cố gắng và thích nghi với những chuyện tồi tệ.
24	A	A. distinguish (v): phân biệt B. differ (v): khác C. separate (v): chia tách D. solve (v): giải quyết Dựa vào ngữ nghĩa, chọn A **Dịch nghĩa:** Những người học tiếng Anh như một ngôn ngữ nước ngoài thường không phân biệt được âm thanh lạ trong ngôn ngữ này.
25	A	A. come up with: tìm ra (một giải pháp, một câu trả lời) B. look into something: điều tra, xem xét (việc gì) C. think over: xem xét, cân nhắc kĩ lưỡng D. get round to: đủ, đủ cho **Dịch nghĩa:** Mọi người đều biết về vấn đề ô nhiễm, nhưng không nhiều người tìm ra giải pháp.
26	A	Cụm từ make sense of = understand: hiểu, biết **Dịch nghĩa:** Tôi không hiểu một từ nào mà anh ấy nói.
27	C	best thing since sliced bread = a good invention or innovation, a good idea or plan: một sáng kiến/phát minh hay, một ý tưởng tốt **Dịch nghĩa:** Khi chương trình của bạn mới bắt đầu tôi đã nghĩ nó là một sáng kiến tốt nhất.
28	A	Cụm từ: in return for: để đáp lại
		Dịch nghĩa: Tôi sẽ nỗ lực hết sức để giành huy chương vàng để đáp lại sự giúp đỡ và quan tâm của bạn. "Now" ở đây dùng để nhấn mạnh sự thay đổi thời gian.
29	D	No matter how many times, S V 0: Mặc dù rất nhiều lần... **Dịch nghĩa:** Mặc dù tôi xem Tom và Jerry rất nhiều lần, tôi vẫn luôn cảm thấy thích thú bởi bộ phim hoạt hình này rất thú vị.
30	A	Căn cứ vào cấu trúc của từ refuse (refuse + to V) **Tạm dịch:** Linda từ chối tham gia vào buổi biểu diễn âm nhạc vì cô ấy bị ốm.
31	B	A. memorize (v): học thuộc, ghi nhớ B. obey (v): vâng lời, tuân theo C. compose (v): soạn, sáng tác D. review (vj: phê bình, xem xét lại Abide by = obey: vâng lời/tuân thủ **Dịch nghĩa:** Người đọc cần phải tuân thủ các quy định của thư viện và thận trọng trong cách cư xử của họ.
32	B	A. clean well: lau dọn sạch

		B. destroy(v): phá huỷ C. change completely: thay đổi hoàn toàn D. remove quickly: loại bỏ nhanh chóng Wipe out = destroy: phá huỷ **Dịch nghĩa:** Toàn bộ ngôi làng đã bị phá huỷ trong trận bão tối qua.
33	D	At times = Sometimes: đôi khi, thỉnh thoảng Các phương án còn lại: A. Never: không bao giờ B. Always: luôn luôn C. Hardly: hầu như không **Dịch nghĩa:** Đôi khi, tôi nhìn vào anh ta và tự hỏi rằng cái gì đang diễn ra trong đầu anh ta.
34	B	*day in day out: suốt nhiều ngày trời, từ ngày này sang ngày khác ~ every single day: mỗi ngày* Các phương án còn lại: A. every other day: cách ngày một C. every second day: mỗi ngày thứ hai D. every two days: hai ngày một lần
35	D	As fit as a fiddle: khoẻ như vâm **Dịch nghĩa:** Nó là một ca phẫu thuật nặng nhưng ông ấy đã bình phục hoàn toàn và chẳng mấy chốc sẽ khoẻ như vâm.
36	B	**Từ đồng nghĩa** Peace of mind: cảm giác yên tâm, không lo lắng For one's own peace of mind = to stop your worrying: khỏi bận tâm, lo lắng Các phương án còn lại: A. ngừng ngủ C. ngừng suy nghĩ D. ngừng tin tưởng **Dịch nghĩa:** Tôi chân thành khuyên cậu nên mua bảo hiểm căn hộ để khỏi thêm lo lắng.
37	B	**Từ đồng nghĩa**
		Give oneself up = surrender: tự thú, tự nộp mình **Dịch nghĩa:** Kẻ bắt cóc đã tự thú với cơ quan chức năng. A. confide: thổ lộ, giãi bày C. accommodate: điều chỉnh cho phù hợp D. go up: lên, đi lên
38	C	Người đàn ông: "Tôi nghe rằng cô đóng vai trong vở kịch của trường tối nay." Người phụ nữ: "Vâng và tôi rất lo lắng." On pins and needles = nervous: lo lắng A. happy: vui vẻ B. angry: tức giận D. confused: bối rối

39	A	Become extinct: bị tuyệt chủng A. Die out: tuyệt chủng B. Die down: yếu dần c. Die of: chết vì [nguyên nhân nào đó] D. Die away: suy yếu dần và biến mất → Become extinct = Die out **Dịch nghĩa**: Những con voi sẽ tuyệt chủng nếu con người tiếp tục giết chúng
40	c	Thành ngữ: over the moon (rất vui, rất phấn khởi) stressed [a]: căng thẳng very sad: rất buồn very happy: rất vui satisfied (a): hài lòng over the moon >< very sad **Dịch nghĩa:** Anh ấy rất vui về kết quả thi.
41	B	Một số cấu trúc của OUT OF....: + out of order: hỏng hóc + out of date: lạc hậu, lỗi thời + out of fashion: lỗi mốt + out of work: thất nghiệp + out of question: không thể + out of season: trái mùa + out of reach: xa tầm với + out of control: ngoài tầm kiểm soát Out of order: hỏng >< functioning well: hoạt động tốt **Dịch nghĩa:** Cái máy này đã bị hỏng kể từ tháng trước.
42	C	*behind closed doors: kín, không công khai >< publicly (adv): công khai* Các phương án còn lại: A. privately (adv): riêng tư B. safely (adv): an toàn D. dangerously (adv): nguy hiểm **Dịch nghĩa:** Uỷ ban bổ nhiệm luôn gặp nhau một cách kín đáo, để buổi thảo luận của họ không được biết đến quá sớm.
43	C	*(to) lose contact with somebody: mất liên lạc với ai >< (to) get in touch with somebody: giữ liên lạc với ai.* Các phương án còn lại: A. (to) make room for: dọn chỗ
		B. (to) put in charge of: chịu trách nhiệm D. (to) lose control of: mất kiểm soát **Dịch nghĩa:** Cô ấy không vui khi mất liên lạc với nhiều người bạn cũ của mình khi cô ấy đi du học.

44	D	Have got a big mouth: không biết giữ bí mật A. can't eat a lot: Không thể ăn quá nhiều B. hates parties: Ghét các bữa tiệc C. talks too much: Nói quá nhiều D. can keep secrets: Có thể giữ bí mật **Dịch nghĩa:** Đừng nói cho Jane bất cứ điều gì về bữa tiệc bất ngờ dành cho Jack. Cô ấy không biết giữ bí mật.
45	A	go along with the idea: đồng tình với ý kiến A. to disagree with the idea: không đồng tình với ý kiến B. to agree with the idea: đồng tình với ý kiến C. to support the idea: ủng hộ ý kiến D. to approve with the ideas: ủng hộ ý kiến **Dịch nghĩa**: Tôi rất vui được đồng ý với ý kiến này.
46	A	bend the truth: bẻ cong sự thật A. says something that is completely true: nói hoàn toàn sự thật B. tells a lie: nói dối C. doesn't tell the truth: không nói thật D. says something that is not completely true: nói điều gì đó không hoàn toàn đúng **Dịch nghĩa**: Anh ta luôn bóp méo sự thật.
47	A	bury the hatchet: giảng hoà A. become enemies: trở thành kẻ thù B. become friends: trở thành bạn C. give up weapons: bỏ vũ khí D. reach an agreement: được thoả thuận → bury the hatchet >< become enemies **Dịch nghĩa:** Sau khi cuộc xung đột kéo dài của họ được giải quyết, hai gia đình quyết định giảng hoà
48	B	snowed under with (idm): be snowed under (with something) = to have more things, especially work, than you feel able to deal with: có quá nhiều việc phải làm hơn khả năng có thể >< free from (tự do, thoát khỏi cái gì) A. bận rộn B. rảnh rỗi C. thư giãn D. thích thú **Dịch nghĩa:** Xin lỗi, mình không thể đến bữa tiệc của bạn được. Hiện tại mình có quá nhiều việc phải làm.
49	A	Giải nghĩa: (to) focus on: tập trung, chăm chú vào cái gì >< (to) pay no attention to: không chú ý đến cái gì Các phương án còn lại: B. be interested in: thích thú cái gì C. be related: liên quan đến D. express interested in (ngữ pháp đúng phải là: express interest in): thể hiện sự thích thú
		Dịch nghĩa: Trong khi được phỏng vấn, bạn nên chú tâm vào vấn đề nhà tuyển dụng đang nói đến hoặc đang hỏi.

50	D	Under the weather = ill/ sick A. diseased: bị mắc bệnh B. indisposed: bịa đặt/ không thích C. ailing: ốm yếu D. well = fine: khoẻ → Under the weather >< Well **Dịch nghĩa:** Tôi thật sự cảm thấy không khoẻ hôm nay; tôi bị cảm lạnh kinh khủng.

REVISION 7

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions

1.	involved	B. organized	C. impressed	D. carried
2.	A. attitude	B. ancient	C. capable	D. nature
3.	A. days	B. speaks	C. dates	D. kits
4.	A. house	B. cloud	C. blouse	D. coupon
5.	A. recite	B. reconcile	C. refund	D. reaction

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions

6.	A. attract	B. verbal	C. signal	D. social
7.	A. counterpart	B. communicate	C. attention	D. appropriate
8.	A. category	B. accompany	C. experience	D. compulsory
9.	A. reply	B. appear	C. protect	D. order
10.	A. catastrophic	B. preservation	C. fertilizer	D. electronic

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions

11. One of the most influence newspapers in the U.S is *The New York Times*, which is widely distributed
A B C D
throughout the world.

12. Van Cliburn who studied piano from 1951 to 1954 and won multiple awards between 1958 and 1960.
A B C D

13. U.S President Donald Trump, accompanied by hundreds of bodyguards, have paid a visit to Vietnam
A B C D
for the APEC Summit this year.

14. It is recommended that people to take regular exercise.
A B C D

15. The world is becoming more industrialized and the number of animal species that have become
A B
extinct have increased.
C D

16. Statistics are now compulsory for all students taking a course in engineering.
A B C D

17. The museum contains sixth century sculptures, eighteenth century swords and the

A B

dress won by nineteenth century royal family.

C D

18. As you use them, remember that this glossary is intended to be a guide and that nothing in it

A B C

is absolute.

D

19. Students are not allowed to handle these chemicals if they are under the super vision of a teacher.

A B C D

20. Taking a trip to the foreign country is a good way to practice a second language, but it is too

A B C D

expensive for many people.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions

21. He will take the dog out for a walk as soon as he_____dinner.

A. finishes B. finish C. will finish D. shall have finished

22. The proposal will go ahead despite strong_____from the public.

A. objections B. refusals C. resistances D. disagreements

23. The more she practices,_____she becomes.

A. the most confident B. the more confident

B. the greater confident D. more confidently

24. I am angry because you didn't tell me the truth. I don't like _____

A. to have deceived B. to deceive C. being deceived D. deceiving

25. She went to college to study history, but changed_____and is now a doctor.

A. horses in midstream B. for a better C. her tune D. hands

26. The social services are chiefly_____with the poor, the old and the sick.

A. influenced B. related C. suffered D. concerned

27. With only two days of_____negotiating time left, hope of progress was quickly evaporating at the climate talks.

A. official B. office C. officially D. officious

28. I saw him talking out something pointed in a_____box.

A. yellow small plastic B. small yellow plastic

C. small plastic yellow D. plastic small yellow

29. No matter how angry he was, he would never_____to violence.

A. exert B. resolve C. resort D. recourse

30. The effect of the painkiller is_____and I begin to feel the soreness again.

A. turning out B. doing without C. fading away D. wearing off

31. _____more help, I can call my neighbors and my friends.

A. Should I need B. Had I needed C. I have needed D. Needed

32. The picture _____was beautiful.

A. she was looking B. at which she was looking

C. at it she was looking D. at that she was looking

33. It is a top secret. You _____tell anyone about it.

A. won't B. needn't C. mustn't D. mightn't

34. -"Did he make any comments?"

-"Yes, he said it was imperative that we_____on time tomorrow".

A. had been B. be C. have been D. will

35. When the police investigate a crime, they_____evidence such as fingerprints, hair or clothing

A. look into B. look up to C. look after D. look for

36. It was_____that he was kept in hospital for nearby a month.

A. so a serious accident B. so serious an accident

C. such serious an accident D. a such serious accident

37. By the end of the 21st century, scientists_____a cure for the common cold.

A. will find B. will have found

C. will be finding D. will have been finding

38. We looked everywhere but the intruder was nowhere _____

A. to see B. seen C. to be seen D. having seen

39. Linda insisted that the newly-born baby_____after her husband's father.

A. must be named B. could be named C. be named D. ought to be named

40. We were lucky to be able to finish the project ahead_____schedule.

A. of B. for C. before D. by

41. It was last night_____Sue borrowed my bike.

A. when B. at which C. that D. which

42. It is time every student_____harder for the coming exam.

A. works B. should work C. work D. worked

43. They_____have seen the play last night as they went to a football match instead.

A. could B. must C. can't D. might

44. We_____for this opportunity for more than three years.

A. were waiting B. have been waiting C. waited D. are waiting

45. _____dead no longer need_____help. We must concern ourselves with_____living.

A. The/the/the B. A/a/a C. A/the/a D. The/.../the

46. This house_____some years ago, because it looks quite new.

A. is believed to build B. was believed building

C. is believed to have been built O. was believed to build

47. I feel terrible, I didn't sleep_____last night.

A. a jot B. a wink C. an inch D. an eye

48. The manager charged her_____irresponsibility and dishonesty.

A. for B. on C. about D. with

49. _____, I decided to stop trading with them.

A. Despite of the fact that they were the biggest dealer

B. Though being the biggest dealer

C. Being the biggest dealer

D. Even though they were the biggest dealer

50. Of the two sisters, Thuy Kieu is the _____

A. eldest B. elder C. eldly D,, most eldly

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	C	Phần được gạch chân ở câu c phát âm là /t/, còn lại là /d/ Cách phát âm "ed": - Đuôi "ed" đươc phát âm là /id/: khi đông từ có phát âm kết thúc là /t/ hay /d/ - Đuôi "ed" được phát âm là /t/: Khi động từ có phát âm kết thúc là: /ch/, /p/,

		/f/, /s/, /k/, /th/, /ʃ/, /tʃ/ → Đuôi "ed" được phát âm là /d/ trong các trường hợp còn lại.
2	A	A. attitude / ˈætɪtʃu:d / B. ancient / ˈeɪnʃ(ə)nt / C. capable / ˈkeɪpəbl / D. nature / ˈneɪtʃə(r) / → Câu A 'a' được phát âm là /æ/, các phương án còn lại được phát âm là /ei/
3	A	Phần được gạch chân ở câu A phát âm là /z/, còn lại là /s/ Cách phát âm đuôi "s/es" - Phát âm là /s/ khi từ có tân cùng bằng các phu âm vô thanh: /ð/, /p/, /k/, /f/,/t/. - Phát âm là /iz/ khi từ có tận cùng là các âm: /s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʒ/, /dʒ/. - Phát âm là /z/ khi các từ có tận cùng là nguyên âm và các phụ âm hữu thanh còn lại.
4	D	A. house / haʊs / B. cloud / klaʊd / C. blouse / blaʊz / D. coupon / ˈku:pɒn / Phương án D có phần gạch chân phát âm là /u:/, các phương án còn lại phát âm là /aʊ/.
5	B	A. recite / rɪˈsaɪt / B. reconcile / ˈrekənsaɪl / C. refund / ˈri:fʌnd / D. reaction / riˈækʃ(a)n/ → Câu B ẽ!e" được phát âm là /e/, các phương án còn lại được phát âm là /1/.
6	A	A. attract / əˈtrækt /: thu hút, hấp dẫn → từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.'Vì theo quy tắc trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/. B. verbal / ˈvɜ:bl /: bằng lời nói → từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài. C. signal / ˈsɪgnəl /: dấu hiệu, hiệu lệnh → từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/. D. social / ˈsoʊʃl /: có tính xã hội → từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/ và âm /oʊ/. Nhưng nếu có cả hai âm này thì sẽ rơi vào /oʊ/. → Câu A trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại rơi vào âm đầu
7	A	A. counterpart / ˈkaʊntəpɑ:t / đối tác → từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc có danh từ ghép thì trọng âm sẽ rơi vào danh từ đầu. B. communicate / kəˈmju:nɪkeɪt / giao tiếp → từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên. C. attention / əˈtenʃn/ sự chú ý → từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.
		D. appropriate / əˈprəʊpriət / phù hợp → từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên. → Câu A có trọng âm rơi vào âm tiết đầu, các từ còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
8	A	A. category / ˈkætəgəri /: hạng, loại → từ này trọng âm rơi vào âm tiết đầu. Vì

		theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên và quy tắc trọng âm không bao giờ rơi vào âm / ə /. B. accompany / əˈkʌmpəni /: đi cùng, hộ tống → từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên. C. experience / ɪkˈspɪəriəns /: kinh nghiệm, trải nghiệm → từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ce làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên. D. compulsory / kəmˈpʌlsəri /: bắt buộc → từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên. → Câu A trọng âm rời vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
9	D	A. reply / rɪˈplaɪ / trả lời → từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi. B. appear / əˈpɪər / xuất hiện → từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi. C. protect / prəˈtekt / bảo vệ → từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không bao giờ rơi vào âm / ə /. D. order / ˈɔːrdər / thứ tự → từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài. → Phương án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các từ còn lại trọng âm rơi vào âm tiết hai.
10	C	A. catastrophic / ˌkætəˈstrɒfɪk /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó. B. preservation / ˌprezəˈveɪʃn /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó. C. fertilizer / ˈfɜːtəlaɪzə [r]/: từ này trọng âm rơi vào âm tiết đầu. Vì theo quy tắc đuôi -er không ảnh hưởng đến trọng âm của từ, đuôi -ize làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên. D. electronic / ɪˌlekˈtrɒnɪk /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó. → Câu C trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm thứ ba.
11	B	**Kiến thức về từ loại** Trước danh từ "newspaper" phải là một tính từ. Do đó, "influence" → "influential" **Dịch nghĩa:** Một trong những tờ báo có sức ảnh hưởng lớn nhất là tờ New York Times, được phân phối trên toàn thế giới.
12	A	**Kiến thức về cấu trúc song song** Khi có "and" thì hai vế phải cân nhau về chức năng từ loại, ngữ pháp và ngữ nghĩa. Do đó, "who studied" → "studied" **Dịch nghĩa:** Van Cliburn đã học Piano từ năm 1951 đến 1954 và đã giành được
		rất nhiều giải thưởng trong giai đoạn 1958 - 1960.

13	C	**Kiến thức về sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ** **S1 + as well as/ together with/with/ accompanied by + S2 + V(S1)** Sửa: have → has Chủ ngữ là US President Donald Trump, trự động từ đi kèm phải là "has". **Dịch nghĩa:** Tổng thống Mỹ Donald Trump cùng với hàng trăm vệ sĩ đã đến thăm Việt Nam trong tuần lễ hội nghị cấp cao APEC năm nay.
14	C	**Kiến thức về thức giả định** Recommend/recommendation (that) sb (should) do (động từ nguyên thể) st: đề nghị, gợi ý ai đó nên làm gì "to take" → "take" **Dịch nghĩa:** Mọi người được đề nghị nên tập thể dục thường xuyên.
15	D	**Kiến thức về sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ** **The number of + ... + V(số ít) /A number of + ... + V(số nhiều)** "have" -> "has" **Dịch nghĩa:** Thế giới đang ngày càng công nghiệp hoá và số lượng các loài động vật bị tuyệt chủng ngày càng tăng.
16	A	**Kiến thức về sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ** "Statistics(thống kê)" mặc dù có tận cùng là "-s" nhưng chỉ là tên của một môn học → V(số ít). Do đó, are → is **Dịch nghĩa:** Thống kê bây giờ là một môn học bắt buộc cho tất cả học sinh tham gia vào khoá học kĩ thuật.
17	C	**Kiến thức về cấu trúc song song** Đây là lối sai về cấu trúc song song. Thành phần liệt kê thứ nhất là sculptures, thứ hai là swords đều được để ở dạng số nhiều nên "dress" cũng phải chia số nhiều. Tức là phải sửa thành "dresses" → "the dress worn by nineteenth" → "the dresses worn by nineteenth". **Dịch nghĩa:** Bảo tàng chứa tác phẩm điêu khắc thế kỉ thứ VI, kiếm thế kỉ XVIII và những bộ váy áo của gia đình hoàng gia thế kỉ XIX.
18	A	**Kiến thức về đại từ** Giải thích: "them" thay thế cho "this glossary" đằng sau → phải dùng đại từ "it" → them → it **Dịch nghĩa:** Khi bạn sử dụng nó, nhớ rằng bảng thuật ngữ này được thực hiện như một bản hướng dẫn và không có điều gì trong đó là tuyệt đối.
19	C	**Kiến thức về câu điều kiện** Sửa: if → unless **Giải thích:** Dịch nghĩa, hai vế câu mâu thuẫn với nhau. **Dịch nghĩa:** Học sinh không được phép sử dụng những chất hoá học này mà không nằm dưới sự giám sát của giáo viên.
20	A	**Kiến thức về mạo từ** Sửa: the → a **Giải thích:** Dùng "the" khi nói về một danh từ đã xác định, người nghe đã biết đó là đối tượng nào. Ở đây, người nói chỉ nói đến một quốc gia bất kì một cách chung chung, không ám chỉ một quốc gia riêng lẻ nào nên không dùng "the" mà dùng "a" **Dịch nghĩa:** Đến một đất nước mới là cách rất tốt để luyện tập ngôn ngữ thứ hai,

		nhưng với nhiêu người thi nó khá đắt đỏ.
21	A	**Kiến thức về thì** As soon as ... S + V(s/es), S + will + V... **Dịch nghĩa:** Anh ta sẽ dắt chó đi dạo ngay sau khi ăn xong
22	A	**Kiến thức về cụm từ cố định** A. objection: sự phản đối B. refusal: sự từ chối c. resistance: sự kháng cự D. disagreement: sự bất đồng Có cụm từ hay gặp: strong objection: phản đối kịch liệt **Dịch nghĩa:** Hồ sơ sẽ phải tiếp tục dù có sự phản đối kịch liệt từ công chúng
23	B	**Kiến thức về so sánh** So sánh kép (càng ... càng) The + comparative + S + V, the + comparative + S + V Become + adj: trở nên như thế nào **Dịch nghĩa**: Càng luyện tập nhiều, cô ấy càng tự tin hơn.
24	C	**Kiến thức về bị động** **Bị động của To V → to be Vp2/ Bị động của V-ing → being Vp2** (to) deceive (v): lừa dối, không cho ai đó biết sự thật (to) be deceived: bị lừa dối Theo nghĩa của câu, ta cân dạng bị động nên chọn C. **Dịch nghĩa:** Tôi tức vì cậu không nói sự thật cho tôi biết. Tôi không thích bị lừa dối.
25	A	**Kiến thức về thành ngữ** (to) change horse in midstream: thay ngựa giữa dòng (ý nói thay đổi giữa chừng) Các phương án còn lại: B. (to) change for the better: cải thiện C. (to) change one's tune: đổi giọng, đổi thái độ D. (to) change hands: đổi chủ **Dịch nghĩa:** Cô ấy học chuyến ngành Lịch sử ở Đại học, nhưng rồi thay đổi giữa chừng và hiện tại đang là bác sĩ.
26	D	**Kiến thức về cấu trúc ngữ pháp** (to) concern with: bận tậm, quan tâm đến điều gì Các phương án còn lại không phù hợp: A. (to) influence on: ảnh hưởng, tác động tới cái gì B. (to) relate to: liên quan đến cái gì C. (to) suffer from/with/for: chịu đựng cái gì **Dịch nghĩa:** Công ích xã hội ngày nay phần lớn hướng đến người nghèo, người già yếu và bệnh tật.

27	A	**Kiến thức về từ loại** Ở đây ta cần một tính từ để bổ sung ý nghĩa cho danh từ → danh từ ở câu B và trạng từ ở câu c loại. A. Official(a): chính thức D. Officious(a): lăng xăng **Dịch nghĩa:** Chỉ với hai ngày đàm phán chính thức còn lại, hi vọng tiến bộ đã nhanh chóng tan biến trong các cuộc đàm phán về khí hậu.
28	B	**Kiến thức về trật tự tính từ** Kích thước → màu sắc → chất liệu → Chọn B
		Dịch nghĩa: Tôi nhìn thấy anh ấy đang nói chuyện và chỉ vào chiếc hộp nhựa nhỏ màu vàng.
29	C	**Kiến thức vê cụm từ cố định** C. resort to sth: phải động đến ai, viện đến, nhờ tới ai/cái gì. Các lựa chọn còn lại không phù hợp. A. exert on sb/sth; áp dụng cái gì. B. resolve on /upon/against St / doing st: kiên quyết. D. have a recourse to sb / sth: nhờ cậy ai, cái gì. Dịch nghĩa: Cho dù anh ta có tức giận đến cỡ nào thì anh ta cũng chẳng bao giờ viện tới bạo lực.
30	D	**Kiến thức về cụm động từ** A. turning out: trở nên. B. doing without: bỏ qua C. fading away: giải tán D. wearing off: mất dần **Dịch nghĩa:** Hiệu quả của thuốc giảm đau đang mất dần và tôi bắt đầu cảm thấy cơn đau trở lại.
31	A	**Kiến thức về đảo ngữ của câu điêu kiện** Kiến thức: Đảo ngữ câu điều kiện loại 1 Should + S + V(bare) = If + S + thì hiện tại đơn, D + will/ can + V(bare) **Dịch nghĩa**: Nếu tôi cần thêm sự giúp đỡ, tôi sẽ gọi cho hàng xóm và bạn bè.
32	B	**Kiến thức: Mệnh đề quan hệ** giới từ + whom / which. Dùng which thay thế cho danh từ chỉ vật trước đó Động từ: look at (nhìn chằm chằm vào) **Dịch nghĩa:** Bức tranh mà cô ấy đang nhìn chằm chằm vào rất đẹp.
33	C	**Kiến thức về động từ khuyết thiếu** A. won't: sẽ không B. needn't: không cần C. mustn't: không được D. mightn't: có thể sẽ không **Dịch nghĩa:** Đây là vấn đề tuyệt mật. Cậu không được nói với ai khác

34	B	Chủ điểm ngữ pháp liêiĩ quan tới câu giả định dùiìg với mội sô tính từ đặc biệt. It tobe imperative + that + S+ V-inf + O Ngoài "imperative" ra còn có: necessary = vital = essential = crucial (cần thiết), mandatory = obligatory (bắt buộc), urgent (khẩn cấp), etc. **Dịch nghĩa:** - "Anh ấy có bình luận gì không?" - "Anh ấy bảo chúng ta buộc phải tới đúng giờ vào ngày mai".
35	D	**Kiến thức về cụm động từ** look for: tìm kiếm Các phương án còn lại: A. look into = investigate (v): điều tra B. look up to: kính trọng c. look after: chăm sóc, trông nom **Dịch nghĩa:** Khi cảnh sát điều tra tội phạm, họ sẽ tìm kiếm bằng chứng như vân tay, tóc, quần áo.
36	B	**Kiến thức về so/such ... that** Cấu trúc chỉ mức độ: It to be + so adj + (a/an)+ N + that S + V + O = S + tobe +
		so adj + that + S + V + O (... quá ... đến nỗi mà …) = It to be + such + (a/an] adj + N + that s + V + 0. Các phương án còn lại sai cấu trúc ngữ pháp. **Dịch nghĩa**: Đó là một tai nạn nghiêm trọng đến nỗi mà anh ấy phải ở bệnh viện gần một tháng.
37	B	**Kiến thức về thì** By the end of + khoảng thời gian trong tương lai (the 21st century) là dấu hiệu của thì tương lai hoàn thành (**will have PII**) **Dịch nghĩa:** Vào cuối thế kỉ XXI, các nhà khoa học sẽ tìm ra cách chữa bệnh cảm lạnh thông thường.
38	C	**Kiến thức về câu bị động** Đáp án C. nowhere to be seen: không được tìm thấy, không nhìn thấy. **Dịch nghĩa:** Chúng tôi đã tìm mọi nơi nhưng không thấy kẻ xâm nhập đâu
39	C	**Kiến thức về câu giả định** Câu giả định: S + insist + that + S + (should) + V-inf Ngoài "insist" ra, còn có: advise, ask, command, decree, demand, order, recommend request, require, propose, suggest, urge, ... **Dịch nghĩa:** Linda cứ khăng khăng rằng đứa bé phải được đặt tên theo ông nội
40	A	**Kiến thức về giới từ** Đáp án A. ahead of schedule: trước thời hạn, trước dự kiến Dich nghĩa: Chúng tôi đã may mắn khi có thể hoàn thành dự án này trước thời hạn dự kiến.
41	C	**Cấu trúc nhấn mạnh/ câu chẻ** It is/was/... + that/who ... (Cụm được nhấn mạnh là cụm đứng sau "It is/ was/...") Khi bỏ "It is/was that" thì nghĩa của câu không bị ảnh hưởng Dịch nghĩa: Đó là đêm qua khi mà Sue mượn chiếc xe đạp của tôi.

42	D	**Kiến thức về cấu trúc ngữ pháp** It is time/ It is high time/ It is about time,... + (that) + somebody + did something: đã đến lúc ai đó làm cái gì **Dịch nghĩa:** Đã đến lúc mỗi học sinh học hành chăm chỉ cho kì thi sắp đến.
43	C	**Kiến thức về động từ khuyết thiếu** A. could: có thể B. must: phải C. can't: không thể D. might: có khả năng **Dịch nghĩa:** Họ không thể đã xem buổi biểu diễn tối qua bởi vì họ đã đi xem bóng đá thay vào đó.
44	B	**Kiến thức về thì động từ** Ở đây có trạng ngữ chỉ thời gian "for more than three years" → dấu hiệu của thì hoàn thành/hoàn thành tiếp diễn. Do đó, đáp án là B (thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn, diễn tả một hành động phát sinh trong quá khứ và tiếp diễn liên tục đến hiện tại). **Dịch nghĩa:** Chúng tôi đã chờ đợi cơ hội này hơn 3 năm rồi.
45	D	**Kiến thức mạo từ** The + adj = danh từ chỉ người số nhiều [the dead: người chết] Help (n): sự giúp đỡ là danh từ không đếm được → Không dùng mạo từ The living (n): những người đang sống
		Dịch nghĩa: Người chết không cần sự giúp đỡ nữa. Chúng ta phải tự lo cho chính mình những người còn đang sống.
46	C	**Kiến thức về bị động đặc biệt** Ngôi nhà được xây → dùng dạng bị động và đồng thời, do việc được xây đã xảy ra (vài năm trước) nên ta dùng "have been built". **Dịch nghĩa:** Ngôi nhà này được cho là mới được xây vài năm trước, vì nó trông còn khá mới.
47	B	**Kiến thức về thành ngữ** Thành ngữ: not to sleep a wink [không tài nào chợp mắt được] **Dịch nghĩa:** Tôi cảm thấy mệt kinh khủng, tối qua tôi không tài nào chợp mắt được.
48	D	**Kiến thức về cấu trúc** Cấu trúc: charge sb with sth = accusse sb of st [buộc tội cho ai về việc gì] **Dịch nghĩa:** Người quản lí buộc tội cô ấy về sự vô trách nhiệm và không thành thật.
49	B	**Kiến thức về liên từ** Despite + V-ins/ N,... = Although/ even though + S + V,...: mặc dù... **Dịch câu:** Dù họ là những bạn hàng lớn nhưng tôi quyết định dừng làm ăn với họ.
50	B	**Kiến thức về so sánh** So sánh hai đối tượng ta dùng so sánh hơn **Tạm dịch:** Trong hai chị em, Thuý Kiều lớn hơn.